

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH
TAY NINH PROVINCE STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH

TAY NINH PROVINCE STATISTICAL YEARBOOK

2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN ĐÌNH BỬU QUANG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh

Tham gia biên soạn:

TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

CÙNG VỚI SỰ THAM GIA CỦA CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh

Dịch tiếng Anh:

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh biên soạn và xuất bản hàng năm, tập hợp những chỉ tiêu thống kê cơ bản nhất phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra, Niên giám cũng cung cấp thêm một số biểu số liệu kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và toàn quốc nhằm phục vụ yêu cầu nghiên cứu của các cấp, các ngành.

Nội dung Niên giám thống kê 2022 được thực hiện theo Maket Niên giám thống kê cấp tỉnh mới nhất của Tổng cục Thống kê, bao gồm biểu số liệu, giải thích thuật ngữ, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu và đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh trong năm 2022.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của quý bạn đọc để Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn cho người dùng tin.

Mọi sự góp ý, trao đổi xin liên hệ:

Phòng Thống kê Tổng hợp - Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh,

Điện thoại số: 0276 3824 556 hoặc Email: thtni@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH

FOREWORD

Tay Ninh Province Statistical Yearbook is a publication compiled and published annually by Tay Ninh Province Statistical Office, compiling the most basic statistical indicators reflecting the current socio-economic situation in the province. In addition, the yearbook also provides a number of socio-economic data tables of provinces and cities in the southern key economic region and the whole country to serve the research requirements of all levels and sectors.

The content of the 2022 Statistical Yearbook is made according to the latest Provincial Statistical Yearbook Maket of the General Statistics Office, including data tables, explanations of terms, methods of calculating some key statistical indicators and assessment. An overview of the main features of the province's socio-economic situation in 2022.

In the process of compiling certainly not free from certain deficiencies, Tay Ninh Province Statistical Office forward constructive suggestions to your readers Statistical Yearbook of Tay Ninh province increasingly more complete, better meet our users.

Any suggestions please contact our:

General Statistics division of Tay Ninh Province Statistical Office

Telephone number: 0276 3824 556 or Email: thtni@gso.gov.vn.

TAY NINH PROVINCE STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh năm 2022	9
<i>Overview on socio-economic situation of Tay Ninh province in 2022</i>	18
Đơn vị hành chính và Đất đai	
<i>Administrative unit and Land</i>	27
Dân số và Lao động	
<i>Population and Employment</i>	41
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	113
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	155
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	201
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	359
Thương mại và Du lịch	
<i>Trade and Tourism</i>	455
Chỉ số giá	
<i>Price index</i>	475
Vận tải và Truyền thông	
<i>Transport and Communication</i>	513
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	529
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	571
Số liệu vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước	
<i>South and the whole country comparative data</i>	615

CHÚ THÍCH

1. Tổng cục Thống kê ban hành market Niên giám Thống kê mới cấp tỉnh, cấp huyện và được thực hiện từ năm 2023 để biên soạn Niên giám Thống kê, căn cứ chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện được ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu Thống kê cấp tỉnh, cấp huyện và nhu cầu địa phương.

2. Ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ “về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam”

3. Đơn vị hành chính (Thị xã, huyện, xã, phường) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 07 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ “về việc Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam” và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ “về việc thành lập các phường Ninh Sơn, Ninh Thạnh thuộc thị xã Tây Ninh và thành lập thành phố Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh”; Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội “về việc thành lập thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng và thành lập các phường, xã thuộc thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng thuộc tỉnh Tây Ninh”.

4. Các ký hiệu:

Ký hiệu về nghiệp vụ:

(-): Không có hiện tượng phát sinh;

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được;

(0,0): Nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính.

5. Các số tương đối (chỉ số phát triển, cơ cấu ...) được tính từ các số tuyệt đối chưa quy tròn.

FOOTNOTES

1. The General Statistics Office promulgated a new Statistical Yearbook market at the provincial and district levels and was implemented from 2023 to compile the Statistical Yearbook, based on the statistical indicators at the provincial and district levels promulgated under Decision No. 05/2023/QĐ-TTg dated on February 24, 2023, the Prime Minister promulgated the Statistical Indicator System at the provincial, district and local levels.

2. Vietnam's economic sector under the Prime Minister's Decision No. 27/2018/QĐ-TTg of July 6, 2018, "Promulgating the Vietnam Economic Sector System"

3. Administrative unit (town, district, commune and ward) by Decision No. 124/2004/QĐ-TTg dated July 8 2004 by the Prime Minister "on the issue with the list and the number of units administration of Vietnam" and Resolution No. 135/NQ-CP dated December 29, 2013 of the Prime Minister "on the establishment of Ninh Son and Ninh Thanh wards of Tay Ninh town and the establishment of Tay Ninh city in Tay Ninh province"; Resolution No. 865/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the Chairman of the National Assembly Standing Committee "on the establishment of Hoa Thanh town, Trang Bang town and the establishment of wards and communes in Hoa Thanh town, Trang Bang town in Tay Ninh province".

4. The symbols:

Professional notation:

(-) : No artifact;

(...): Phenomenon arises but not collected;

(0,0): Less than 0,1 units.

5. The relative (development index, structure...) was calculated from the absolute numbers may be rounded.

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TÂY NINH

NĂM 2022

Năm 2022, nền kinh tế của tỉnh chịu nhiều tác động bất lợi từ các yếu tố trong và ngoài nước, như: tác động của thị trường năng lượng từ cuộc xung đột giữa Nga và Ukraina; sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; lạm phát thế giới tăng cao, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa và hậu quả của đại dịch Covid-19 dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu... Trong nước cũng như trên địa bàn tỉnh, công tác phòng, chống dịch cúm A, sốt xuất huyết, đậu mùa khỉ châu Phi và các loại dịch bệnh, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp; giá cả hàng hoá, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, nhất là giá xăng dầu, chi phí đầu vào, vận tải tăng cao, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp, ngành, lĩnh vực và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Đảng bộ và chính quyền địa phương; sự ủng hộ, tham gia tích cực của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh đã phục hồi tích cực và đạt những kết quả quan trọng, khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực, đạt và vượt cả 19/19 chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng và đóng góp: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 tăng 9,21% so với năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,90%, đóng góp 0,74 điểm phần trăm; Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,90%, đóng góp 5,42 điểm phần trăm; Khu vực dịch vụ tăng 9,72%, đóng góp 2,96 điểm phần trăm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,79%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế.

Xét về quy mô và cơ cấu kinh tế của tỉnh: Năm 2022, quy mô GRDP của tỉnh ước đạt 102.060 tỷ đồng, Về cơ cấu GRDP năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 20,45%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 45,15%; khu vực dịch vụ chiếm 29,70%; thuế sản phẩm

trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,70% (cơ cấu tương ứng của năm 2021 là 22,28%; 42,83%; 29,90%; 4,99%). GRDP bình quân đầu người đạt 85,85 triệu đồng, tương đương 3.689 USD, tăng 390 USD so với năm 2021.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 22.500 tỷ đồng, tăng 1.598 tỷ đồng (tăng 7,65%) so với năm 2021. Trong đó: Thu nội địa đạt 10.521 tỷ đồng (chiếm 46,75% tổng thu), tăng 18,49%; Thu ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 1.668 tỷ đồng (chiếm 7,41%), tăng 11,21%; Thu chuyển nguồn đạt 3.603 tỷ đồng (chiếm 16,02%), giảm 3,12%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 ước tính đạt 18.123 tỷ đồng, giảm 3,93% so với năm 2021, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 4.297 tỷ đồng (chiếm 23,71% tổng chi), giảm 5,10%; Chi thường xuyên đạt 6.140 tỷ đồng (chiếm 33,88%), giảm 5,17%.

Năm 2022, cả tỉnh có 219.157 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 4,40% so với năm 2021 và 979.456 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,77% so cùng kỳ.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 4.934 tỷ đồng, tăng 11,85% so với năm 2021, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 3.535 tỷ đồng, chiếm 71,65% tổng số thu bảo hiểm; Thu Bảo hiểm y tế đạt 1.227 tỷ đồng, chiếm 24,87%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 3.354 tỷ đồng, tăng 1,58% so với năm 2021, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 2.434 tỷ đồng, chiếm 72,57% tổng số chi bảo hiểm; Chi Bảo hiểm y tế đạt 509 tỷ đồng, chiếm 15,17%.

3. Đầu tư và phát triển

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2022 ước đạt 37.025,1 tỷ đồng, tăng 12,02% so với năm 2021 và bằng 36,28 % GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 5.652,4 tỷ đồng, chiếm 15,27%, tăng 0,42% so cùng kỳ năm 2021; khu vực ngoài Nhà nước đạt 14.597,5 tỷ đồng, chiếm 39,43%, tăng 3,24% so cùng kỳ năm 2021; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 16.775,2 tỷ đồng, chiếm 45,31%, tăng 26,28% so cùng kỳ năm 2021.

Thu hút đầu tư nước ngoài: năm 2022 có 16 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 534,7 triệu USD, giảm 11,11% về số dự án và tăng 101,93% về vốn đăng ký so với năm 2021. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2022 đạt ước đạt 712,6 triệu USD, giảm 22,19% so với cùng kỳ năm trước.

4. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

4.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2022 sản xuất cây hằng năm tiếp tục đối diện với những thách thức mới khi giá vật tư nông nghiệp tăng cao và tình hình thời tiết bất lợi. Trước tình hình đó, ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh đã chủ động triển khai nhiều giải pháp chuyển đổi sản xuất, thúc đẩy ngành nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng, xứng đáng là trụ đỡ của nền kinh tế, vừa đảm bảo an ninh lương thực vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân. Ngành chức năng tăng cường kiểm tra giá vật tư nông nghiệp, chú trọng việc theo dõi, nắm bắt, tổng hợp thông tin về giá cả, tình hình sản xuất, nguồn cung các mặt hàng nông sản trong điều kiện mới và tăng cường hỗ trợ kết nối, thúc đẩy chế biến, tiêu thụ trong nước. Hạ tầng thủy lợi của tỉnh cũng được đầu tư, công tác duy tu, sửa chữa được kịp thời, bảo đảm khả năng tiêu thoát khi xảy ra thiên tai, mưa bão. Dự án tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ và hệ thống kênh tiêu, kênh tưới, đê bao phục vụ cho nông nghiệp được đầu tư mở rộng vùng tưới, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng, phát triển các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn. Các chính sách hỗ trợ, phát triển sản xuất của tỉnh đã được ban hành và từng bước đi vào cuộc sống, tạo động lực lớn thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo đúng định hướng.

Sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 839.001 tấn, giảm 605 tấn so với năm 2021, trong đó sản lượng lúa đạt 808.773 tấn, giảm 654 tấn (sản lượng lúa đông xuân đạt 276.979 tấn, tăng 9.084 tấn; sản lượng lúa hè thu đạt 264.049 tấn, giảm 8.282 tấn; sản lượng lúa mùa đạt 267.745 tấn, giảm 1.456 tấn).

Sản lượng năm 2022 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 189.885 tấn, tăng 3,38% so với cùng kỳ; điều đạt 3.212 tấn, tăng 1,02% so với cùng kỳ; dừa đạt 73.906 tấn, tăng 7,12% so với cùng kỳ; măng cầu đạt 71.750 tấn, tăng 3,12% so với cùng kỳ; chuối đạt 70.413 tấn, tăng 8,11% so với cùng kỳ; nhãn hiện đạt 41.653 tấn, tăng 1,33% so với cùng kỳ.

Trong năm 2022, ngành chăn nuôi Tây Ninh khởi sắc do nhiều dự án đầu tư quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao, theo chuỗi sản xuất được xây dựng và đưa vào hoạt động. Chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ, không đảm bảo an toàn sinh học, hiệu quả thấp sang chăn nuôi quy mô trang trại quy mô vừa và lớn, đảm bảo an toàn sinh học. Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được kiểm soát tốt. Tuy nhiên trong năm cũng phát sinh nhiều khó khăn, chi phí đầu vào ngành chăn nuôi tiếp tục vẫn ở mức cao, giá sản phẩm đầu ra có lúc không ổn định khiến ngành chăn nuôi của tỉnh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Nhiều hộ, thậm chí trang trại quy mô nhỏ và vừa phải duy trì mức sản lượng phù hợp, tiết kiệm chi phí nhằm tối ưu giá thành, một số dự án đã đăng ký nhưng chậm hoặc không triển khai. Mặc dù, dịch bệnh gia súc, gia cầm trong năm cơ bản đã được kiểm soát nhưng vẫn đang diễn biến phức tạp, dễ bùng phát trở lại.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng thực hiện trong năm 2022 đạt 534 tấn, giảm 1,35% (-7 tấn) so với năm 2021; Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng thực hiện trong năm được 2.937 tấn, tăng 3,09% (+88 tấn) so với chính thức năm 2021; Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng thực hiện trong năm được 43.949 tấn, tăng 7,01% (+2.880 tấn) so cùng kỳ; Sản lượng thịt hơi gia cầm năm 2022 đạt 41.047 tấn, tăng 4,76% (+1.866 tấn) so cùng kỳ năm trước.

Năm 2022, tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh diễn ra thuận lợi, thời tiết mưa nhiều thuận lợi cho việc trồng rừng; độ ẩm cao đã góp phần làm hạn chế khả năng gây nguy cơ cháy rừng. Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 381 ha, tăng 1,27% (+5 ha) so với cùng kỳ năm 2021; trong đó, diện tích rừng sản xuất trồng mới thực hiện 170 ha, so với cùng kỳ tăng 3,44% (+6 ha) và chiếm tỷ trọng 44,64% trong tổng diện tích rừng

trồng mới; diện tích rừng phòng hộ 211 ha, giảm 0,43% so cùng kỳ (-1 ha) và chiếm 55,36% trong tổng diện tích rừng trồng mới. Sản lượng gỗ khai thác trong các dự án và khu dân cư chính thức thực hiện 69.513 m³ gỗ các loại, tăng 25,66% (+14.194 m³) so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, sản lượng gỗ khai thác khu vực nhà nước 37.438 m³, chiếm 53,86% tổng sản lượng gỗ khai thác và tăng 26,27% so cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác khu vực ngoài nhà nước 32.075 m³, chiếm 46,14% tổng sản lượng gỗ khai thác và tăng 24,96% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng, do diện tích rừng sản xuất được trồng và chăm sóc những năm trước chủ yếu ở Ban quản lý vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát và Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Dầu Tiếng đã đến kỳ khai thác, tỉa thưa rừng.

Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2022 đạt 15.649 tấn, giảm 1,89% so với năm 2021 (-302 tấn). Về cơ cấu, sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.007 tấn, chiếm 12,83% giảm 0,21% so với năm 2021 (-4 tấn); sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 13.642 tấn, chiếm 87,17% giảm 2,14% so với năm 2021 (-298 tấn). Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở các huyện Dương Minh Châu, Châu Thành, Bến Cầu và thị xã Trảng Bàng.

4.2. Công nghiệp

Năm 2022, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có mức tăng trưởng khá cao so cùng kỳ. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 15,46% so năm 2021, đạt cao nhất trong 3 năm gần đây, trong đó ngành khai khoáng giảm 13,34%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,67%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 10,63%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,12%.

So với năm 2021, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có khối lượng sản xuất tăng mạnh, đó là: bột mì tăng 18,89%; muối chế biến tăng 7,53%; bánh kẹo các loại tăng 16,73%; thức ăn gia súc tăng 39,44%; điện thương phẩm tăng 10,24%; vỏ ruột xe các loại tăng 19,64%; giấy các loại tăng 22,57%. Tuy nhiên, một số sản phẩm sau lại giảm so cùng kỳ như: đường

các loại giảm 19,28% và hạt điều khô giảm 4,15% do thị trường tiêu thụ khó khăn; đá các loại giảm 13,34% do vùng khai thác bị hạn chế.

4.3. Thương mại và dịch vụ vận tải

Thị trường bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh năm 2022 khá sôi động, hàng loạt các chương trình khuyến mại được các doanh nghiệp bán lẻ đưa ra nhằm thúc đẩy tiêu dùng nội địa, kích cầu tiêu dùng, góp phần làm cho doanh thu thương mại tăng trở lại sau một thời gian dài sụt giảm vì chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá ước năm 2022 đạt 76.428,93 tỷ đồng, tăng 22,78%. Các nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung, gồm: đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 27,10%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 35,85%; ô tô con (dưới 12 chỗ) và phương tiện đi lại tăng 25,82%; xăng, dầu các loại và nhiên liệu khác tăng 30,83%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 30,06%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 26,42%. Các nhóm ngành hàng tăng thấp hơn mức tăng bình quân chung: lương thực, thực phẩm tăng 16,82%; hàng may mặc tăng 21,26%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 19,89%; hàng hóa khác tăng 16,78%.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 21.211,58 tỷ đồng, tăng 35,33% so với năm 2021, trong đó nhóm ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng đạt 11.682,79 tỷ đồng, tăng 33,06% so năm 2021. Riêng doanh thu ngành dịch vụ ăn uống ước thực hiện 11.425,40 tỷ đồng, tăng 31,85% so cùng kỳ năm 2021, chiếm tỷ trọng 11,70% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của năm 2022. Doanh thu nhóm ngành dịch vụ khác đạt 9.521,43 tỷ đồng, tăng 38,20% so năm 2021, chiếm tỷ trọng 9,75%. Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 7,36 tỷ đồng, tăng 66,48% so năm 2021, vì đây là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch covid-19 nên khi dịch được kiểm soát tốt thì ngành này phục hồi mạnh mẽ.

Vận chuyển hành khách năm 2022 ước đạt 24.904 nghìn người, tăng 142,42% và luân chuyển đạt 1.547.013 nghìn người.km, tăng 102,57% so với năm 2021. Vận tải hàng hóa đạt 16.417 nghìn tấn, tăng 12,58% và luân chuyển đạt 1.253.260 nghìn tấn.km, tăng 14,96% so với năm 2021.

5. Một số vấn đề xã hội

5.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình Tây Ninh năm 2022 đạt 1.188.758 người, tăng 6.851 người, (+0,58%) so với năm 2021, trong đó dân số khu vực thành thị là 386.726 người, chiếm 32,53%; dân số khu vực nông thôn là 802.032 người, chiếm 67,47%; dân số nam là 596.184 người, chiếm 50,15%; dân số nữ là 592.574 người, chiếm 49,85%.

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 669.781 người, tăng 14.146 người so với năm 2021, trong đó lao động nam chiếm 55,73%; lao động nữ chiếm 44,27%; lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 31,88%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 68,12%. Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 1,80 con/phụ nữ, thấp hơn mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 101,14 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,60‰; tỷ suất chết thô là 6,60‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 10,90‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,30‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2022 là 74,80 tuổi, trong đó nam là 72,40 tuổi và nữ là 77,40 tuổi. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 27,80 tuổi, trong đó nam là 30,10 tuổi và nữ là 25,30 tuổi.

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 669.781 người, tăng 14.146 người so với năm 2021, trong đó lao động nam chiếm 55,73%; lao động nữ chiếm 44,27%; lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 31,88%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 68,12%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các ngành kinh tế năm 2022 đạt 659.517 người, tăng 20.123 người so với năm 2021, trong đó: khu vực kinh tế nhà nước 44.833 người, chiếm 6,80% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực kinh tế ngoài nhà nước 472.626 người, chiếm 71,66%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 142.058 người, chiếm 21,54%. Năm 2022, cũng như tình hình chung của cả nước, lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh phục hồi sau dịch Covid-19 tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của tình hình thế giới.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 17,80%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 23,80%; khu vực nông thôn đạt 15,00%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,69%, trong đó khu vực thành thị 1,42%; khu vực nông thôn 1,82%. Tỷ lệ thiếu việc làm theo số giờ thực tế của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,06%, trong đó khu vực thành thị là 1,30%; khu vực nông thôn là 0,94%.

5.2. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 76 vụ tai nạn giao thông. So với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông năm 2022 tăng 1,33%; số người chết tăng 19,35%; số người bị thương giảm 19,05%.

Năm 2022, cả tỉnh xảy ra 8 vụ cháy, nổ, so với năm 2021 giảm 12 vụ, tương đương giảm 60%; không gây thiệt hại về người; thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 3.457 triệu đồng, so với năm 2021 giảm 22,12% (- 982 triệu đồng)

Nhìn chung, năm 2022, tình hình thế giới nhiều biến động, phức tạp khó lường, hậu quả của đại dịch Covid-19 dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trong nước vẫn còn đối mặt nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhất là lạm phát, giá cả hàng hóa, lương thực, thực phẩm, dầu thô, nguyên vật liệu đầu vào tăng cao. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng đối mặt với những khó khăn chung của cả nước, tuy nhiên với sự vào cuộc quyết liệt của Lãnh đạo các cấp, các ngành trong tỉnh, cùng với sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phục hồi rõ nét và đạt được những kết quả tích cực, toàn diện trên các lĩnh vực.

Hầu hết các ngành, lĩnh vực đều phục hồi tích cực, các chỉ tiêu cơ bản đều đạt hoặc vượt kế hoạch; sản xuất nông nghiệp ổn định, các hoạt động công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch đang trên đà khởi sắc, thu ngân sách đạt khá cao. Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục được kiểm soát tốt. Công tác an sinh xã hội được chú trọng; đời sống người dân được bảo đảm; hoạt

động chăm lo cho các đối tượng chính sách, khó khăn, người nghèo, người lao động được triển khai kịp thời, hiệu quả. Các hoạt động văn hóa, xã hội, nghệ thuật, vui chơi giải trí diễn ra sôi động, nhộn nhịp, nhất là các dịp Lễ, Tết và cuối tuần....

Bên cạnh kết quả đạt được, một số lĩnh vực vẫn còn những khó khăn, hạn chế: Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do chi phí vật tư nông nghiệp tăng cao. Mầm bệnh vẫn còn tồn tại ở môi trường chăn nuôi, nguy cơ phát sinh dịch bệnh. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các thành phần kinh tế còn khó khăn, ảnh hưởng của tình hình thế giới nên thiếu đơn hàng xuất khẩu, phải giảm quy mô sản xuất, những tháng cuối năm. Giá xăng dầu trên thế giới và trong nước liên tục biến động và đứng ở mức cao, giá nhiều yếu tố đầu vào, chi phí sản xuất kinh doanh xu hướng tăng, cũng làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ và đời sống người dân..., tình trạng thiếu hụt lao động, công tác đào tạo tuyển dụng lao động của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp có lúc gặp khó khăn.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN TAY NINH PROVINCE IN 2022

In 2022, the province's economy was subject to many adverse impacts from domestic and foreign factors, such as: the impact of the energy market from the conflict between Russia and Ukraine; strategic competition between major countries; rising world inflation, interest rate hikes, tightening monetary and fiscal policies and the consequences of the Covid-19 pandemic had led to a decline in global economic growth... Domestic, as well as in the province, the prevention and control of influenza A, dengue fever, African monkey pox and various diseases, natural disasters, storms and floods had complicated developments; prices of goods, supplies and raw materials for production, especially gasoline prices, input costs, and transportation increased, affecting the production and business activities of many enterprises, industries, fields and sectors, people's life. However, with the drastic entry of the whole political system under the close and timely leadership and direction of the Party Committee and local authorities; With the support and active participation of the people, the business community, the socio-economic situation in 2022 in the province had recovered positively and achieved important and quite comprehensive results in many fields, achieved and exceeded all 19/19 planned targets, specifically as follows:

1. Economic growth

Growth and contribution: Gross regional domestic product (GRDP) in 2022 increased by 9.21% compared to 2021, of which: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.90%, contributing 0.74 percentage points; the industry and construction sector increased by 13.90%, contributing 5.42 percentage points; the service sector increased by 9.72%, contributing 2.96 percentage points; the product taxes less subsidies on production increased by 1.79%, contributing 0.09 percentage points to the overall growth of the economy.

In terms of scale and economic structure of the province: In 2022, the province's GRDP scale was estimated at 102,060 billion VND. In terms of GRDP structure in 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 20.45%; the industry and construction sector accounted for

45.15%; the service sector accounted for 29.70%; the product taxes less subsidies on production accounted for 4.70% (corresponding structure in 2021 were 22.28%; 42.83%; 29.90%; 4.99%). GRDP per capita reached 85.85 million VND, equivalent to 3,689 USD, an increase of 390 USD compared to 2021.

2. State budget revenues and expenditures and insurance

Total state budget revenue in 2022 was estimated at 22,500 billion VND, an increase of 1,598 billion VND (an increase of 7.65%) compared to 2021. Of which: Domestic revenue reached 10,521 billion VND (accounting for 46.75% of total revenue), up 18.49%; Budget revenue from import and export activities reached 1,668 billion VND (accounting for 7.41%), an increase of 11.21%; Revenue from source transfer reached 3,603 billion VND (accounting for 16.02%), down 3.12%.

Total local budget expenditure in 2022 was estimated at 18,123 billion VND, down 3.93% compared to 2021, of which development investment expenditure reached 4,297 billion VND (accounting for 23.71% of total expenditure), down 5.10 %; Recurring expenditure reached 6,140 billion VND (accounting for 33.88%), down 5.17%.

In 2022, the whole province had 219,157 people participated in social insurance, an increase of 4.40% compared to 2021 and 979,456 people participated in health insurance, an increase of 2.77% over the same period.

Total insurance revenue in 2022 reached 4,934 billion VND, an increase of 11.85% compared to 2021, of which: Social insurance revenue reached 3,535 billion VND, accounting for 71.65% of total insurance revenue; Health insurance revenue reached 1,227 billion VND, accounting for 24.87%.

Total insurance expenditure in 2022 reached 3,354 billion VND, an increase of 1.58% compared to 2021, of which: Social insurance expenditure reached 2,434 billion VND, accounting for 72.57% of total insurance expenditure; Health insurance expenditure reached 509 billion VND, accounting for 15.17%.

3. Investment and development of enterprises

Total social development investment capital realized in the province in 2022 was estimated at 37,025.1 billion VND, an increase of 12.02%

compared to 2021 and equal to 36.28% of GRDP, including: State sector's investment reached 5,652.4 billion VND, accounting for 15.27%, up 0.42% over the same period in 2021; the non-state sector's investment reached 14,597.5 billion VND, accounting for 39.43%, up 3.24% over the same period in 2021; the FDI sector's investment was estimated at 16,775.2 billion VND, accounting for 45.31%, up 26.28% over the same period in 2021.

Attracting foreign investment: in 2022, there were 16 newly licensed projects with registered capital of 534.7 million USD, down 11.11% in number of projects and up 101.93% in registered capital over the previous year. 2021. Realized foreign direct investment capital in 2022 was estimated at 712.6 million USD, down 22.19% compared to the stock market.

4. Results of business production in some sectors

4.1. The agriculture, forestry and fishing

In 2022, annual crop production continued to face new challenges when the price of agricultural inputs was high and the weather was adverse. Facing that situation, the agricultural sector of Tay Ninh province had actively implemented many solutions to transform production, promote the agricultural industry to continue to grow, deserve to be the backbone of the economy, while ensuring food security. and bring high economic efficiency to farmers. The functional sector strengthens the inspection of agricultural input prices, focuses on monitoring, capturing and synthesizing information on prices, production situation, supply of agricultural products in new conditions and strengthens support connection, promote processing and domestic consumption. The province's irrigation infrastructure was also invested, the maintenance and repair work was timely, ensuring the ability to drain in the event of natural disasters and storms. Irrigation projects for the western region of Vam Co river and the system of drainage canals, irrigation canals and dikes in service of agriculture were invested to expand the irrigation area and promote the transformation of crop structure; at the same time, promote the application and development of advanced and water-saving irrigation models for upland crops. The province's policies to support and develop production had been issued and gradually come to life, creating a great impetus to promote agricultural development in the right direction.

The production of cereals in 2022 reached 839,001 tons, down 605 tons compared to 2021, of which paddy production reached 808,773 tons, down 654 tons (spring paddy production reached 276,979 tons, up 9,084 tons; autumn paddy production reached 264,049 tons, down 8,282 tons; winter paddy production reached 267,745 tons, down 1,456 tons).

The output in 2022 of some perennial industrial plants and fruit trees was as follows: Rubber reached 189,885 tons, up 3.38% over the same period; cashew nuts reached 3,212 tons, up 1.02% over the same period; coconut reached 73,906 tons, up 7.12% over the same period; custard apple reached 71,750 tons, up 3.12% over the same period; bananas reached 70,413 tons, up 8.11% over the same period; longan was currently 41,653 tons, up 1.33% over the same period.

In 2022, Tay Ninh livestock prospered due to many large-scale investment projects applying high technology, following the production chain, built and put into operation. Livestock continued to shift from small-scale livestock production, without biosecurity and low efficiency, to medium and large-scale farming, ensuring biosecurity. The epidemic situation in the province had basically been well controlled. However, during the year there were also many difficulties, input costs for the livestock industry continued to be high, and output prices were sometimes unstable, making the province's livestock industry not develop commensurate with its potential. Many households, even small and medium-sized farms, have to maintain appropriate output levels, save costs in order to optimize costs. Some projects have been registered but are slow or not implemented. Although the livestock and poultry epidemics in the year were basically under control, they are still complicated and prone to outbreaks again.

The production of buffalo live-weight in 2022 reached 534, down 1.35% (-7 tons) compared to 2021. The output of cattle live-weight in the year was 2,937 tons, up 3.09% (+88 tons) compared to the official figure in 2021. The output of pig live-weight in the year was 43,949 tons, up 7.01% (+2,880 tons) over the same period. Poultry live-weight production in 2022 reached 41,047 tons, up 4.76% (+1,866 tons) over the same period last year.

In 2022, the situation of forestry production in the province was favorable, the rainy weather was favorable for afforestation; High humidity has contributed to limiting the potential for forest fires. The area of newly concentrated plantation forest reached 381 ha, an increase of 1.27% (+5 ha) over the same period in 2021; in which, newly planted production forest area was 170 ha, increasing by 3.44% (+6 ha) over the same period and accounting for 44.64% of the total newly planted forest area; the area of protection forest was 211 ha, down 0.43% over the same period (-1 ha) and accounting for 55.36% of the total newly planted forest area. Timber production in official projects and residential areas was 69,513 m³ of all kinds of timber, up 25.66% (+14,194 m³) over the same period last year.

In which, the output of wood exploited in the state sector was 37,438 m³, accounting for 53.86% of the total output of harvested wood and increasing by 26.27% over the same period; The output of timber harvested in the non-state sector was 32,075 m³, accounting for 46.14% of the total wood exploitation output and increasing by 24.96% over the same period. The reason for the increase was that the area of production forests planted and taken care of in previous years is mainly in the Lo Go Xa Mat National Park Management Board and the Protection Forest Management Board of Dau Tieng Lake had come to the stage of exploitation and thinning.

The total production of fishery exploitation and aquaculture in the province in 2022 reached 15,649 tons, down 1.89% compared to 2021 (-302 tons). In terms of structure, catching fisheries output reached 2,007 tons, accounting for 12.83%, down 0.21% compared to 2021 (-4 tons); aquaculture production reached 13,642 tons, accounting for 87.17%, down 2.14% compared to 2021 (-298 tons). Aquaculture area was concentrated in Duong Minh Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts and Trang Bang town.

4.2. Industry

In 2022, the industrial production situation in the province had a high growth rate compared to the same period last year. The production index of the whole industry increased by 15.46% compared to 2021, reached the highest level in the last 3 years, of which the mining decreased by 13.34%; the processing and manufacturing increased by 15.67%; production and

distribution of electricity, gas, hot water, steam and air-conditioning increased by 10.63%; water supply; waste and wastewater management and treatment activities increased by 16.12%.

Compared to 2021, a number of major industrial products had a strong increase in production volume, namely: flour went up 18.89%; processed salt increased by 7.53%; confectionery of all kinds increased by 16.73%; animal feed increased by 39.44%; commercial electricity increased by 10.24%; tires of all kinds increased by 19.64%; shoes of all kinds increased by 22.57%. However, a number of the following products decreased over the same period such as: sugar of all kinds decreased by 19.28% and dried cashew nuts decreased by 4.15% due to difficult consumption market; all kinds of stone decreased by 13.34% due to the limited mining area.

4.3 Trade and transport services

The retail market of goods in the province in 2022 was quite active, a series of promotional programs are launched by retail businesses to promote domestic consumption, stimulate consumer demand, and contribute to revenue growth. Trade rebounded after a long period of decline because of the impact of the Covid-19 pandemic.

Total retail sales of goods in 2022 was estimated at 76,428.93 billion VND, up 22.78%. The commodity groups increased higher than the average growth rate, including: household appliances, tools and equipment by 27.10%; articles, culture and education increased by 35.85%; passenger cars (under 12 seats) and means of transport increased by 25.82%; gasoline, oil of all kinds and other fuels increased by 30.83%; gems, precious metals and products by 30.06%; repair services for cars, motorcycles, motorbikes and other motor vehicles increased by 26.42%. The growth of commodity groups was lower than the average growth rate: food, foodstuff increased by 16.82%; garments increased by 21.26%; wood and building materials increased by 19.89%; other goods increased by 16.78%.

Consumer service revenue in 2022 reached 21,211.58 billion VND, up 35.33% compared to 2021, of which the hotel and restaurant service reached 11,682.79 billion VND, up 33.06% over the year. 2021. The revenue of the food service was estimated at 11,425.40 billion VND, up 31.85% over the

same period in 2021, accounting for 11.70% of the total retail sales of consumer goods and services in 2022. Revenue from other services reached 9,521.43 billion VND, up 38.20% compared to 2021, accounting for 9.75%. Travel service revenue reached 7.36 billion VND, an increase of 66.48% compared to 2021, because this was the field most affected by the Covid-19 pandemic, so when the pandemic was well controlled, this field recovered strongly.

Passengers carried in 2022 was estimated at 24,904 thousand people, an increase of 142.42% and passengers traffic reached 1,547,013 thousand people.km, an increase of 102.57% compared to 2021. Freight carried reached 16,417 thousand tons, an increase of 12.58% and freight traffic reached 1,253,260 thousand tons.km, an increase of 14.96% compared to 2021.

5. Some social issues

5.1 Population, labor and employment

The Tây Ninh average population in 2022 reached 1,188,758 people, an increase of 6,851 people, (+0.58%) compared to 2021, of which the population in urban areas was 386,726 people, accounting for 32.53%; population in rural areas was 802,032 people, accounting for 67.47%; male population was 596,184 people, accounting for 50.15%; female population was 592,574 people, accounting for 49.85%.

In 2022, the province's labor force aged 15 and over reached 669,781 people, an increase of 14,146 people compared to 2021, of which male employees accounted for 55.73%; female employees accounted for 44.27%; the labor force in urban areas accounted for 31.88%; rural labor force accounted for 68.12%. The total fertility rate in 2022 reached 1.80 children/woman, lower than the replacement fertility rate. The sex ratio of the population was 101.14 males/100 females; crude birth rate was 13.60‰; Crude death rate was 6.60‰. The mortality rate of children under 1 year old was 10.90‰; the mortality rate of children under 5 years old was 16.30‰. The average life expectancy of the population of the province in 2022 was 74.80 years old, of which 72.40 years old for male and 77.40 years old for female. The average age of first marriage was 27.80 years old, of which male were 30.10 years old and female were 25.30 years old.

In 2022, the province's labor force aged 15 and over reached 669,781 people, an increase of 14,146 people compared to 2021, of which male employees accounted for 55.73%; female employees accounted for 44.27%; the labor force in urban areas accounted for 31.88%; rural labor force accounted for 68.12%.

Laborers aged 15 and older working in economic sectors in 2022 reached 659,517 people, an increase of 20,123 people compared to 2021, of which: 44,833 people in the state economic sector, accounting for 6.80% of the total number of employees working in the whole province; non-state economic sector had 472,626 people, accounting for 71.66%; FDI sector gained 142,058 people, accounting for 21.54%. In 2022, like the general situation of the whole country, the labor force in the province recovered after the Covid-19 pandemic, but there were still many difficulties due to the influence of the world situation.

In 2022, the percentage of employees aged 15 years and over who had received training with degrees and certificates reached 17.80%, of which trained employees in urban areas reached 23.80%; the rural area reached 15.00%. The unemployment rate of the labor force in the age group in 2022 was 1.69%, of which the urban area was 1.42%; the rural areas was 1.82%. The underemployment rate according to the actual hours of the labor force in the working age was 1.06%, of which the urban area was 1.30%; the rural area was 0.94%.

5.2. Social order and safety

In 2022, there were 76 traffic accidents in the province. Compared to 2021, the number of traffic accidents in 2022 increased by 1.33%; the number of deaths increased by 19.35%; the number of injured people decreased by 19.05%.

In 2022, the whole province had 8 fires and explosions, 12 cases decreased compared to 2021, equivalent to a decrease of 60%; not cause damage to people; property damage was estimated at 3,457 million VND, down 22.12% compared to 2021 (- 982 million VND).

In general, in 2022, the world situation was volatile, complicated and unpredictable, the consequences of the COVID-19 pandemic led to a decline in global economic growth. The country faced many difficulties, challenges and potential risks, especially inflation, rising prices of goods, food, foodstuffs, crude oil and input materials. The socio-economic development situation of the province was also facing the general difficulties of the whole country, however, with the drastic participation of leaders at all levels and branches in the province, along with the active participation of business community and people, the province's socio-economic situation continued to recover clearly and achieved positive and comprehensive results in all fields.

Most of the industries and fields have recovered positively, the basic targets have met or exceeded the plan; Agricultural production was stable, industrial activities, trade services, tourism are on the rise, budget revenue was quite high. The Covid-19 pandemic continues to be well controlled. Social security work was focused; people's lives were guaranteed; Care activities for policy beneficiaries, disadvantaged people, the poor and laborers were implemented promptly and effectively. Cultural, social, artistic, and entertainment activities take place in a vibrant and bustling manner, especially on holidays, Tet and weekends....

Besides the achieved results, there were still difficulties and limitations in some areas: Agricultural production faces many difficulties due to the high cost of agricultural inputs. Pathogens still exist in the breeding environment, the risk of disease outbreaks. The production and business activities of enterprises, economic sectors are still difficult, due to the influence of the world situation, there was a lack of export orders, the production scale has to be reduced, in the last months of the year. Petroleum prices in the world and in the country are constantly fluctuating and standing at high levels, the prices of many inputs, production and business costs tend to increase, which also affects production and trade activities. services and people's lives.... the shortage of labor, the training and recruitment of workers in industrial zones was sometimes difficult.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2022 <i>Administrative divisions located of 31 Dec. 2022</i>	31
2 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2022 by district</i>	36
3 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 <i>Land use in 2022</i>	37
4 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Land use by province as of 31 Dec. 2022 by types of land and by district</i>	38
5 Biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Change of land area in 2022 compared 2021 by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)</i>	39
6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Change of land area in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)</i>	40

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2022

Administrative divisions located of 31 Dec. 2022

Mã số - Code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
72	TỈNH TÂY NINH	TAY NINH PROVINCE
703	Thành phố Tây Ninh	Tay Ninh city
25456	Phường 1	1 precinct
25459	Phường 3	3 precinct
25462	Phường 4	4 precinct
25465	Phường Hiệp Ninh	Hiep Ninh precinct
25468	Phường 2	2 precinct
25480	Phường Ninh Sơn	Ninh Son precinct
25483	Phường Ninh Thạnh	Ninh Thanh precinct
25471	Xã Thanh Tân	Thanh Tan commune
25474	Xã Tân Bình	Tan Binh commune
25477	Xã Bình Minh	Binh Minh commune
705	Huyện Tân Biên	Tan Bien district
25486	Thị trấn Tân Biên	Tan Bien downtown
25489	Xã Tân Lập	Tan Lap commune
25492	Xã Thanh Bắc	Thanh Bac commune
25495	Xã Tân Bình	Tan Binh commune
25498	Xã Thanh Bình	Thanh Binh commune
25501	Xã Thanh Tây	Thanh Tay commune
25504	Xã Hòa Hiệp	Hoa Hiep commune
25507	Xã Tân Phong	Tan Phong commune
25510	Xã Mô Công	Mo Cong commune
25513	Xã Trà Vong	Tra Vong commune

1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2022** (Cont.) *Administrative divisions located of 31 Dec. 2022*

Mã số - Code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
706	Huyện Tân Châu	Tan Chau district
25516	Thị trấn Tân Châu	Tan Chau downtown
25519	Xã Tân Hà	Tan Ha commune
25522	Xã Tân Đông	Tan Dong commune
25525	Xã Tân Hội	Tan Hoi commune
25528	Xã Tân Hòa	Tan Hoa commune
25531	Xã Suối Ngõ	Suoi Ngo commune
25534	Xã Suối Dây	Suoi Day commune
25537	Xã Tân Hiệp	Tan Hiep commune
25540	Xã Thạnh Đông	Thanh Dong commune
25543	Xã Tân Thành	Tan Thanh commune
25546	Xã Tân Phú	Tan Phu commune
25549	Xã Tân Hưng	Tan Hung commune
707	Huyện Dương Minh Châu	Duong Minh Chau district
25552	Thị trấn Dương Minh Châu	Duong Minh Chau downtown
25555	Xã Suối Đá	Suoi Da commune
25558	Xã Phan	Phan commune
25561	Xã Phước Ninh	Phuoc Ninh commune
25564	Xã Phước Minh	Phuoc Minh commune
25567	Xã Bàu Nặng	Bau Nang commune
25570	Xã Chà Là	Cha La commune
25573	Xã Cầu Khởi	Cau Khoi commune
25576	Xã Bến Củi	Ben Cui commune
25579	Xã Lộc Ninh	Loc Ninh commune
25582	Xã Truong Mít	Truong Mit commune

1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2022** (Cont.) *Administrative divisions located of 31 Dec. 2022*

Mã số - Code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
708	Huyện Châu Thành	Chau Thanh district
25585	Thị trấn Châu Thành	Chau Thanh downtown
25588	Xã Hảo Đước	Hao Duoc commune
25591	Xã Phước Vinh	Phuoc Vinh commune
25594	Xã Đồng Khởi	Dong Khoi commune
25597	Xã Thái Bình	Thai Binh commune
25600	Xã An Cơ	An Co commune
25603	Xã Biên Giới	Bien Gioi commune
25606	Xã Hòa Thạnh	Hoa Thanh commune
25609	Xã Trí Bình	Tri Binh commune
25612	Xã Hòa Hội	Hoa Hoi commune
25615	Xã An Bình	An Binh commune
25618	Xã Thanh Điền	Thanh Dien commune
25621	Xã Thành Long	Thanh Long commune
25624	Xã Ninh Điền	Ninh Dien commune
25627	Xã Long Vĩnh	Long Vinh commune
709	Thị xã Hòa Thành	Hoa Thanh Town
25630	Phường Long Hoa	Long Hoa precinct
25633	Phường Hiệp Tân	Hiep Tan precinct
25636	Phường Long Thành Bắc	Long Thanh precinct
25639	Xã Trường Hòa	Truong Hoa commune
25642	Xã Trường Đông	Truong Dong commune
25645	Phường Long Thành Trung	Long Thanh Trung precinct
25648	Xã Trường Tây	Truong Tay commune
25651	Xã Long Thành Nam	Long Thanh Nam commune

1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2022** (Cont.) *Administrative divisions located of 31 Dec. 2022*

Mã số - Code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
710	Huyện Gò Dầu	Go Dau district
25654	Thị trấn Gò Dầu	Go Dau downtown
25657	Xã Thanh Đức	Thanh Duc commune
25660	Xã Cẩm Giang	Cam Giang commune
25663	Xã Hiệp Thạnh	Hiep Thanh commune
25666	Xã Bàu Đồn	Bau Don commune
25669	Xã Phước Thạnh	Phuoc Thanh commune
25672	Xã Phước Đông	Phuoc Dong commune
25675	Xã Phước Trạch	Phuoc Trach commune
25678	Xã Thanh Phước	Thanh Phuoc commune
711	Huyện Bến Cầu	Ben Cau district
25681	Thị trấn Bến Cầu	Ben Cau downtown
25684	Xã Long Chữ	Long Chu commune
25687	Xã Long Phước	Long Phuoc commune
25690	Xã Long Giang	Long Giang commune
25693	Xã Tiên Thuận	Tien Thuan commune
25696	Xã Long Khánh	Long Khanh commune
25699	Xã Lợi Thuận	Loi Thuan commune
25702	Xã Long Thuận	Long Thuan commune
25705	Xã An Thạnh	An Thanh commune
712	Thị xã Trảng Bàng	Trang Bang town
25708	Phường Trảng Bàng	Trang Bang precinct
25711	Xã Đôn Thuận	Don Thuan commune

1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2022** (Cont.) *Administrative divisions located of 31 Dec. 2022*

Mã số - Code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
25714	Xã Hưng Thuận	<i>Hung Thuan commune</i>
25717	Phường Lộc Hưng	<i>Loc Hung precinct</i>
25720	Phường Gia Lộc	<i>Gia Loc precinct</i>
25723	Phường Gia Bình	<i>Gia Binh precinct</i>
25729	Xã Phước Bình	<i>Phuoc Binh commune</i>
25732	Phường An Tịnh	<i>An Tinh precinct</i>
25735	Phường An Hòa	<i>An Hoa precinct</i>
25738	Xã Phước Chỉ	<i>Phuoc Chi commune</i>

2 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31 Dec. 2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Xã <i>Communes</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Phường <i>Wards</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	94	71	6	17
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	10	3	-	7
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	10	9	1	-
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	12	11	1	-
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	11	10	1	-
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	15	14	1	-
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	8	4	-	4
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	9	8	1	-
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	9	8	1	-
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	10	4	-	6

3 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Land use in 2022

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN - TOTAL LAND AREA	404.164,8	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	341.631,1	84,53
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	264.775,3	65,51
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	100.431,1	24,85
Đất trồng lúa - Paddy land	60.813,4	15,05
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	39.617,6	9,80
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	164.344,2	40,66
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	72.453,1	17,93
Rừng sản xuất - Productive forest	10.426,9	2,58
Rừng phòng hộ - Protective forest	30.057,7	7,44
Rừng đặc dụng - Specially used forest	31.968,5	7,91
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	2.051,8	0,51
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	2.350,9	0,58
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	62.533,8	15,47
Đất ở - Homestead land	10.582,2	2,62
Đất ở đô thị - Urban	7.333,4	1,81
Đất ở nông thôn - Rural	3.248,9	0,80
Đất chuyên dùng - Specially used land	27.737,6	6,86
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	176,8	0,04
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	1.442,1	0,36
Đất xây dựng công trình sự nghiệp - Land for construction careers	801,5	0,20
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	7.022,3	1,74
Đất có mục đích công cộng - Public land	18.294,8	4,53
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	253,0	0,06
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	761,0	0,19
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	23.193,7	5,74
Đất phi nông nghiệp khác - Others	6,2	0,002
Đất chưa sử dụng - Unused land	-	-
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	-	-
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	-	-

4 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Land use as of 31 Dec. 2022 by types of land and by district

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Ha					
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	404.164,8	264.775,3	72.453,1	27.737,6	10.582,2
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	13.992,0	9.462,2	1.560,0	1.597,8	1.063,2
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	86.145,6	48.729,4	31.349,6	4.183,2	909,7
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	110.319,9	60.773,5	33.250,2	4.189,0	1.279,4
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	43.559,6	28.327,8	929,2	3.035,7	941,6
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	58.095,5	46.416,6	4.587,1	4.033,1	1.119,4
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	8.292,4	5.486,9	6,5	1.004,1	1.371,4
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	25.995,7	21.198,9	-	2.720,0	1.258,4
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	23.750,2	18.027,2	770,5	2.155,6	979,0
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	34.013,9	26.352,8	-	4.819,1	1.660,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	3,46	3,57	2,16	5,76	10,05
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	21,31	18,40	43,27	15,08	8,59
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	27,30	22,95	45,89	15,10	12,09
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	10,78	10,70	1,28	10,95	8,90
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	14,37	17,53	6,33	14,54	10,58
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	2,05	2,07	0,01	3,62	12,96
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	6,43	8,01	-	9,81	11,89
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	5,88	6,81	1,06	7,77	9,25
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	8,42	9,95	-	17,37	15,69

5 Biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Change of land area in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	0,04	-719,32	0,38	57,98	185,34
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	0,00	-16,93	-0,02	3,46	13,52
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	0,00	-76,14	0,03	2,34	9,62
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	-0,05	-368,53	0,43	9,85	10,30
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	0,01	-35,23	-0,01	-6,92	42,73
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	-0,01	-60,76	-0,03	8,96	11,47
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	0,03	-31,47	-0,01	0,90	10,10
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	0,05	-48,19	-	-1,86	50,63
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	0,02	-25,78	-0,01	0,64	25,36
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	0,00	-56,19	-	40,61	11,51

6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Change of land area in 2022 compared to 2021 by types of land
and by district (As of 31 Dec. 2022)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,73	100,00	100,21	101,78
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	100,00	99,82	100,00	100,22	101,29
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	100,00	99,84	100,00	100,06	101,07
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	100,00	99,40	100,00	100,24	100,81
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	100,00	99,88	100,00	99,77	104,75
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	100,00	99,88	100,00	100,22	101,04
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	100,00	99,88	99,78	100,09	100,74
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	100,00	99,88	-	99,93	104,19
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	100,00	99,88	100,00	100,03	102,66
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	100,00	99,88	-	100,85	100,70

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
7 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện, thị xã thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	79
8 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	80
9 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	81
10 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	82
11 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	83
12 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	84
13 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	85
14 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	86
15 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	87
16 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	87
17 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	88
18 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude dead rate and natural growth rate of population</i>	89

Biểu Table	Trang Page
19 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	90
20 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	91
21 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	91
22 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex</i>	92
23 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	93
24 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	93
25 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	94
26 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	94
27 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	95
28 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	96
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	97
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above by residence</i>	98
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo giới tính <i>Employed population at 15 years of age and above by sex</i>	99

Biểu Table	Trang Page
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	100
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	101
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	105
35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	106
36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
38 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	108
39 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	109
40 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	111

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất lao động (VND/lao động)}}{\text{Năng suất lao động}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration;

who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths

registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the

reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to

sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

TỔNG QUAN VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đạt 1.188.758 người, tăng 6.851 người, (+0,58%) so với năm 2021, trong đó dân số khu vực thành thị là 386.726 người, chiếm 32,53%; dân số khu vực nông thôn là 802.032 người, chiếm 67,47%; dân số nam là 596.184 người, chiếm 50,15%; dân số nữ là 592.574 người, chiếm 49,85%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 1,80 con/phụ nữ, thấp hơn mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 101,14 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,60‰; tỷ suất chết thô là 6,60‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 10,90‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,30‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2022 là 74,80 tuổi, trong đó nam là 72,40 tuổi và nữ là 77,40 tuổi. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 27,80 tuổi, trong đó nam là 30,10 tuổi và nữ là 25,30 tuổi.

2. Lao động

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 669.781 người, tăng 14.146 người so với năm 2021, trong đó lao động nam chiếm 55,73%; lao động nữ chiếm 44,27%; lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 31,88%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 68,12%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các ngành kinh tế năm 2022 đạt 659.517 người, tăng 20.123 người so với năm 2021, trong đó: khu vực kinh tế nhà nước 44.833 người, chiếm 6,80% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực kinh tế ngoài nhà nước 472.626 người, chiếm 71,66%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 142.058 người, chiếm 21,54%. Năm 2022, cũng như tình hình chung của cả nước, lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh phục hồi sau dịch Covid-19 tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của tình hình thế giới.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 17,80%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 23,80%; khu vực nông thôn đạt 15,00%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,69%, trong đó khu vực thành thị 1,42%; khu vực nông thôn 1,82%. Tỷ lệ thiếu việc làm theo số giờ thực tế của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,06%, trong đó khu vực thành thị là 1,30%; khu vực nông thôn là 0,94%.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2022 ước tính đạt 154,75 triệu đồng/lao động, tăng 21,33 triệu đồng/lao động so với năm 2021. Tốc độ tăng năng suất lao động các năm 2020, 2021, 2022 tương ứng là 3,98%, 9,64%, 9,55%.

POPULATION AND EMPLOYMENT 2022

1. Population

The average population in 2022 in Tay Ninh province reached 1,188,758 people, an increase of 6,851 people, (+0.58%) compared to 2021, of which the population in urban areas was 386,726 people, accounting for 32.53 people. %; population in rural areas was 802,032 people, accounting for 67.47%; male population was 596,184 people, accounting for 50.15%; female population was 592,574 people, accounting for 49.85%.

The total fertility rate in 2022 reached 1.80 children/woman, lower than the replacement fertility rate. The sex ratio of the population was 101.14 males/100 females; crude birth rate was 13.60‰; Crude death rate was 6.60‰. The mortality rate of children under 1 year old was 10.90‰; the mortality rate of children under 5 years old is 16.30‰. The average life expectancy of the population of the province in 2022 was 74.80 years old, of which 72.40 years old for male and 77.40 years old for female. The average age of first marriage was 27.80 years old, of which male was 30.10 years old and female was 25.30 years old.

2. Employment

In 2022, the province's labor force aged 15 and over reached 669,781 people, an increase of 14,146 people compared to 2021, of which male employees accounted for 55.73%; female employees accounted for 44.27%; the labor force in urban areas accounted for 31.88%; rural labor force accounted for 68.12%.

Laborers aged 15 and older working in economic sectors in 2022 reached 659,517 people, an increase of 20,123 people compared to 2021, of which: 44,833 people in the state economic sector, accounting for 6.80% of the total number of employees working in the whole province; non-state economic sector had 472,626 people, accounting for 71.66%; FDI sector

gained 142,058 people, accounting for 21.54%. In 2022, like the general situation of the whole country, the labor force in the province recovered after the Covid-19 pandemic, but there were still many difficulties due to the influence of the world situation.

In 2022, the rate of laborers aged 15 years and older who had received training with degrees and certificates reached 17.80%, of which trained labourers in urban areas reached 23.80%; rural areas reached 15.00%.

The unemployment rate of the labor force in the working age in 2022 was 1.69%, of which the urban area was 1.42%; rural areas was 1.82%. The underemployment rate according to the actual hours of the labor force in the working age was 1.06%, of which the urban area was 1.30%; rural area was 0.94%.

Labor productivity of the whole economy at current prices in 2022 was estimated at 154.75 million VND/worker, an increase of 21.33 million VND/worker compared to 2021. Labor productivity growth rate over the years 2020, 2021, 2022 were respectively 3.98%, 9.64%, 9.55%.

7 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình sơ bộ 2022 (Người) <i>Average population Prel. 2022 (Person)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.041,6	1.188.758	294,1
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	139,9	136.451	975,2
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	861,5	103.903	120,6
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.103,2	137.001	124,2
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	435,6	121.105	278,0
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	581,0	143.077	246,3
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	82,9	139.853	1.686,5
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	260,0	155.266	597,3
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	237,5	71.020	299,0
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	340,1	181.082	532,4

8 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và theo số thành viên

Number of households by residence and by number of members

	Hộ - Household				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	315.482	334.827	328.338	329.898	329.705
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	71.391	58.828	...	110.289	110.935
Nông thôn - <i>Rural</i>	244.091	275.999	...	219.608	218.770
Phân theo số thành viên By number of members					
1 người - <i>1 person</i>	...	...	...	...	...
2-4 người - <i>2-4 person</i>	...	...	...	...	...
Từ 5 người trở lên <i>From 5 people or more</i>	...	...	...	...	...

9 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2018	1.160.681	579.751	580.930	207.817	952.864
2019	1.171.683	585.500	586.183	208.300	963.383
2020	1.178.329	589.501	588.828	381.106	797.223
2021	1.181.907	591.291	590.616	382.641	799.266
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	1.188.758	596.184	592.574	386.726	802.032
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2018	0,83	0,88	0,79	0,15	0,98
2019	0,95	0,99	0,90	0,23	1,10
2020	0,57	0,68	0,45	82,96	-17,25
2021	0,30	0,30	0,30	0,40	0,26
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	0,58	0,83	0,33	1,07	0,35
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	49,95	50,05	17,90	82,10
2019	100,00	49,97	50,03	17,78	82,22
2020	100,00	50,03	49,97	32,34	67,66
2021	100,00	50,03	49,97	32,37	67,63
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,00	50,15	49,85	32,53	67,47

10 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.160.681	1.171.683	1.178.329	1.181.907	1.188.758
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	133.583	134.426	135.254	135.665	136.451
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	101.462	102.397	102.991	103.304	103.903
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	133.541	134.976	135.799	136.211	137.001
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	117.772	119.357	120.042	120.407	121.105
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	139.851	141.011	141.822	142.252	143.077
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	138.105	137.997	138.626	139.047	139.853
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	151.390	153.074	153.904	154.371	155.266
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	69.206	69.984	70.397	70.611	71.020
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	175.771	178.461	179.494	180.039	181.082

11 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	579.751	585.500	589.501	591.291	596.184
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	65.676	66.177	66.496	66.495	67.045
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	51.326	51.639	52.004	52.163	52.595
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	67.472	68.162	68.684	68.895	69.465
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	58.899	59.661	60.101	60.309	60.808
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	70.461	71.057	71.577	71.822	72.416
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	67.760	67.777	68.189	68.493	69.060
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	75.786	76.752	77.264	77.523	78.165
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	34.967	35.362	35.619	35.728	36.024
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	87.404	88.913	89.567	89.863	90.606

12 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	580.930	586.183	588.828	590.616	592.574
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	67.907	68.249	68.758	69.170	69.406
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	50.136	50.758	50.987	51.141	51.308
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	66.069	66.814	67.115	67.316	67.536
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	58.873	59.696	59.941	60.098	60.297
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	69.390	69.954	70.245	70.430	70.661
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	70.345	70.220	70.437	70.554	70.793
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	75.604	76.322	76.640	76.848	77.101
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	34.239	34.622	34.778	34.883	34.996
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	88.367	89.548	89.927	90.176	90.476

13 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	207.817	208.300	381.106	382.641	386.726
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	108.954	109.275	109.529	109.874	110.611
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	14.498	14.738	14.772	14.859	14.982
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	9.248	9.379	9.401	9.489	9.740
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	6.278	6.350	6.365	6.439	6.593
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	9.519	9.566	9.588	9.679	10.064
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	12.885	12.637	67.886	68.126	68.887
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	24.278	24.099	24.155	24.289	24.834
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	8.546	8.672	8.693	8.749	8.944
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	13.611	13.584	130.717	131.137	132.071

14 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	952.864	963.383	797.223	799.266	802.032
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	24.629	25.151	25.725	25.791	25.840
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	86.964	87.659	88.219	88.445	88.921
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	124.293	125.597	126.398	126.722	127.261
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	111.494	113.007	113.677	113.968	114.512
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	130.332	131.445	132.234	132.573	133.013
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	125.220	125.360	70.740	70.921	70.966
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	127.112	128.975	129.749	130.082	130.432
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	60.660	61.312	61.704	61.862	62.076
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	162.160	164.877	48.777	48.902	49.011

15 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years old of age and above by marital status

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	890.893	920.397	928.177	939.571	943.392
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	206.147	212.933	233.890	233.406	249.237
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	571.138	600.177	573.666	584.362	571.361
Góa - <i>Widowed</i>	67.823	68.763	73.192	67.034	66.690
Ly hôn/ly thân <i>Devorced/Separated</i>	45.785	38.524	47.429	54.769	56.104

16 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence

	Số nam/100 nữ - Males per 100 females		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2018	99,80	94,77	100,88
2019	99,90	94,90	101,00
2020	100,11	...	...
2021	100,11	...	...
Sơ bộ - Prel. 2022	101,14	100,53	101,44

17 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

Số con/phụ nữ - Children per woman

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2018	1,46	1,30	1,49
2019	1,53	1,50	1,54
2020	1,67	...	...
2021	1,65	...	...
Sơ bộ - Prel. 2022	1,80	...	...

18 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2018	10,48	7,44	3,04
2019	11,64	7,35	4,29
2020	12,60	7,06	5,54
2021	12,26	8,54	3,72
Sơ bộ - Prel. 2022	13,60	6,60	7,00
Thành thị - Urban			
2018	8,99	4,31	4,68
2019	10,94	7,46	3,48
2020	...	...	...
2021	6,99	9,28	-2,29
Sơ bộ - Prel. 2022	...	...	...
Nông thôn - Rural			
2018	10,92	8,35	2,57
2019	11,80	7,24	4,56
2020	...	...	...
2021	11,15	8,21	2,94
Sơ bộ - Prel. 2022	...	...	...

19 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2018	2,3	...	...
2019	2,8	...	...
2020	4,9	...	...
2021	7,4	...	...
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	10,9	...	...
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2018	3,0	4,7	2,6
2019	4,3	3,5	4,6
2020	5,5	...	...
2021	3,7	-2,29	2,94
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	7,0	...	...
Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>			
2018	-0,8	...	...
2019	-1,5	...	...
2020	-0,6	...	...
2021	3,7	...	...
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	3,9	5,3	2,5

20 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	11,31	12,88	9,66
2019	11,10	12,70	9,50
2020	11,20	12,80	9,60
2021	11,04	12,58	9,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	10,90	12,40	9,30

21 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under-five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	16,92	22,31	11,20
2019	16,62	21,95	10,98
2020	16,80	22,10	11,10
2021	16,51	21,80	10,89
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	16,30	21,6	10,7

22 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

‰

	Tổng số Total	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2018	1,1	0,8	1,4
2019	2,9	2,9	2,9
2020	4,9	6,5	5,5
2021	7,4	90,4	6,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	5,7	6,8	4,5
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2018	1,9	1,4	2,4
2019	4,5	4,2	4,7
2020	5,5	5,8	7,3
2021	3,6	2,3	4,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1,7	1,5	2,0
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2018	-0,8	-0,6	-0,9
2019	-1,5	-1,3	-1,7
2020	-0,6	0,7	-1,8
2021	3,7	88,1	2,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	3,9	5,3	2,5

23 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	74,69	72,26	77,27
2019	74,77	72,35	77,34
2020	74,74	72,31	77,31
2021	74,81	72,39	77,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	74,80	72,40	77,40

24 Số cuộc kết hôn năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2022 by district

Cuộc - *Case*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.732	8.850	2.882
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.147	851	296
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1.005	744	261
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.403	1.112	291
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	1.283	877	406
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.407	1.012	395
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	1.222	921	301
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	1.596	1.283	313
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	836	610	226
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	1.833	1.440	393

25 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex and by residence

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	26,10	28,64	23,36
2019	25,80	28,10	23,40
2020	26,60	29,10	23,90
2021	26,85	29,15	24,39
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	27,80	30,10	25,30

26 Số vụ ly hôn đã xét xử

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorce cases cleared up by district

Vụ - Case

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	3.535
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	...	...	...	...	484
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	...	...	...	...	277
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	...	...	...	...	398
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	...	...	...	...	427
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	...	...	...	...	503
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	...	...	...	...	384
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	...	...	...	...	635
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	...	...	...	...	198
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	...	...	...	...	229

27 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population aged 15 over by sex
and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	94,29	95,51	93,13	96,40	93,65
2019	94,93	95,73	94,15	97,28	94,43
2020	95,95	97,41	96,19	97,85	95,21
2021	93,99	94,98	93,05	96,81	92,59
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	94,96	95,97	93,97	95,49	94,70

28 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	10.539
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	5.966
Nữ - Female	...	...	...	...	4.573
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	...	...	...	...	1.296
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	...	...	...	...	882
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	...	...	...	...	1.034
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	...	...	...	...	1.024
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	...	...	...	...	1.491
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	...	...	...	...	1.421
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	...	...	...	...	1.405
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	...	...	...	...	625
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	...	...	...	...	1.361

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex
and by residence*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	676.945	688.289	687.652	655.635	669.781
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	369.722	380.128	384.210	366.887	373.252
Nữ - Female	307.223	308.161	303.442	288.748	296.529
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	114.345	119.135	202.787	206.477	213.558
Nông thôn - Rural	562.600	569.154	484.865	449.158	456.223
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,62	55,23	55,87	55,96	55,73
Nữ - Female	45,38	44,77	44,13	44,04	44,27
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	16,89	17,31	29,49	31,49	31,88
Nông thôn - Rural	83,11	82,69	70,51	68,51	68,12

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị, nông thôn

*Employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2018	667.520	112.489	555.031
2019	678.583	117.509	561.074
2020	676.963	200.245	476.718
2021	639.394	199.787	439.607
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	659.517	210.782	448.735
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2018	57,51	54,13	58,25
2019	57,92	56,41	58,24
2020	57,45	52,54	59,80
2021	54,10	52,21	55,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	55,48	54,50	55,95

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo giới tính

Employed population at 15 years of age and above by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2018	667.520	366.340	301.180
2019	678.583	375.858	302.725
2020	676.963	379.349	297.614
2021	639.394	356.185	283.209
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	659.517	366.169	293.348
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2018	57,51	63,19	51,84
2019	57,92	64,19	51,64
2020	57,45	64,35	50,54
2021	54,10	60,24	47,95
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	55,48	61,42	49,50

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo loại hình kinh tế

*Employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	Không xác định <i>Unidentified</i>
Người - Person					
2018	667.520	44.912	500.520	122.088	-
2019	678.583	44.991	506.573	127.019	-
2020	676.963	45.050	501.672	130.241	-
2021	639.394	45.268	482.301	111.825	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	659.517	44.833	472.626	142.058	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2018	97,59	101,65	93,06	119,72	-
2019	101,66	100,18	101,21	104,04	-
2020	99,76	100,13	99,03	102,54	-
2021	94,45	100,48	96,14	85,86	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	103,15	99,04	97,99	127,04	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	6,73	74,98	18,29	-
2019	100,00	6,63	74,65	18,72	-
2020	100,00	6,65	74,11	19,24	-
2021	100,00	7,08	75,43	17,49	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	6,80	71,66	21,54	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by economic activity*

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	676.963	639.394	659.517
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	166.351	197.393	189.177
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	436	529	599
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	205.397	166.895	179.185
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	586	1.782	1.493
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	695	1.583	738
Xây dựng - <i>Construction</i>	53.642	43.168	44.770
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	89.992	94.127	107.830
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	23.739	16.063	17.166
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	49.222	50.115	47.760
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.351	2.567	2.418
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.496	4.010	3.365
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.753	1.607	1.955

33 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by economic activity

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.044	719	1.351
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.498	1.266	1.173
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	17.560	14.512	13.591
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	17.859	15.860	17.705
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.700	4.390	5.985
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11.440	6.156	6.792
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	16.020	14.311	15.602
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.180	2.339	862
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>			

33 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by economic activity

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	24,57	30,87	28,68
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,06	0,08	0,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30,34	26,10	27,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,09	0,28	0,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,10	0,25	0,11
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,92	6,75	6,79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,29	14,72	16,35
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3,51	2,51	2,60
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,27	7,84	7,24
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,35	0,40	0,37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,81	0,63	0,51
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,26	0,25	0,30

33 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by economic activity

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,30	0,11	0,20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,37	0,20	0,18
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,59	2,27	2,06
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,64	2,48	2,68
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,99	0,69	0,91
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,69	0,96	1,03
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2,37	2,24	2,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,47	0,37	0,13
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	667.520	678.583	676.963	639.394	659.517
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.684	3.326	6.422	4.200	4.345
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	29.037	28.386	34.316	26.900	26.256
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	16.408	16.372	15.148	13.500	19.167
Nhân viên - <i>Clerks</i>	13.729	13.116	14.793	11.300	6.886
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	147.633	145.388	139.431	141.600	146.498
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	27.832	22.802	26.604	43.800	51.462
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	73.306	77.523	74.800	63.900	64.968
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	116.462	149.713	149.188	124.300	146.888
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	237.905	221.009	215.268	208.594	189.914
Khác - <i>Other</i>	524	948	993	1.300	3.133
Không xác định - <i>Unidentified</i>	-	-	-	-	-
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	360.009	388.783	407.921	354.300	386.729
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	7.965	13.977	14.517	11.200	13.243
Tự làm - <i>Own account worker</i>	225.493	214.930	203.189	208.994	200.302
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	74.053	60.450	51.336	64.900	59.243
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	443	-	-	-
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-
Không xác định - <i>Unidentified</i>	-	-	-	-	-

35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	14,85	14,83	14,87	26,50	12,48
2019	12,48	14,95	10,37	23,07	10,97
2020	14,70	16,40	12,60	20,50	12,30
2021	16,01	18,35	13,03	21,85	13,32
Sơ bộ - Prel. 2022	17,80	20,50	14,40	23,80	15,00

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate in working age by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	1,52	0,97	2,22	1,72	1,48
2019	1,44	1,13	1,85	1,47	1,43
2020	1,63	1,30	2,07	1,32	1,75
2021	2,66	3,08	2,09	3,40	2,32
Sơ bộ - Prel. 2022	1,69	2,03	1,23	1,42	1,82

37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	0,85	0,83	0,86	1,59	0,69
2019	0,58	0,45	0,76	0,33	0,64
2020	1,56	1,26	1,95	1,48	1,59
2021	2,03	2,25	1,73	0,84	2,58
Sơ bộ - Prel. 2022	1,06	1,13	0,96	1,30	0,94

38 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	...	...	...	...	...
2019	...	...	...	...	...
2020	...	...	...	...	...
2021	...	...	...	...	...
Sơ bộ - Prel. 2022	64,27	67,81	59,86	54,27	68,97

39 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)

Labour productivity by kinds of economic activity(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/labour

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	128,84	141,26	154,75
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	113,23	101,93	110,32
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	396,64	223,97	175,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	146,57	186,07	206,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.556,09	1.375,41	1.988,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	532,79	227,17	582,21
Xây dựng - <i>Construction</i>	89,32	108,83	123,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	92,35	89,26	89,58
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	52,94	72,72	94,51
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	67,99	62,47	84,62
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	655,31	611,65	694,59
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	338,18	523,14	716,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.393,10	1.507,91	1.309,87
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	204,83	608,81	346,33

39 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity^(*)*

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/labour

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	102,97	200,85	259,09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	117,53	145,73	159,22
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,70	124,95	120,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	187,54	396,40	208,62
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	85,18	131,33	147,50
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	52,42	58,35	62,96
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	14,34	20,84	60,67
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.*
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

40 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

Ngìn đồng - Thous. dong

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	6.597
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	...	5.612
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	...	11.391
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	...	...	6.865
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	...	12.187
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	...	3.508
Xây dựng - <i>Construction</i>	...	...	7.967
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	...	...	7.298
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	...	...	8.531
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	...	...	5.571
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	...	...	8.012
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	...	7.039
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	...	9.722
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	...	...	7.348

40 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

Ngìn đồng - Thous. dong

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	...	...	7.482
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	...	...	6.886
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	...	...	6.805
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	...	...	7.021
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	...	5.342
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	...	...	6.283
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	4.521
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
***NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE***

Biểu Table	Trang Page
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	131
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	132
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	133
44 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	135
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	137
46 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	139
47 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	141

Biểu Table	Trang Page
48 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	142
49 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	144
50 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	146
51 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	148
52 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31 Dec.</i>	150
53 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31 Dec.</i>	152
54 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	153

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế

phi tài chính, khu vực thẻ chế hộ gia đình, khu vực thẻ chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thẻ chế phi tài chính, khu vực thẻ chế hộ gia đình, khu vực thẻ chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving

households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 tăng 9,21% so với năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,90%, đóng góp 0,74 điểm phần trăm; Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,90%, đóng góp 5,42 điểm phần trăm; Khu vực dịch vụ tăng 9,72%, đóng góp 2,96 điểm phần trăm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,79%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,90% cao hơn mức tăng 2,59% của năm 2021. Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn gặp những khó khăn về giá cả, thị trường tiêu thụ và do tác động của tình hình thời tiết thay đổi. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 14,82% so với năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,28%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,77%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 14,29%; khai khoáng giảm 12,05%, nguyên nhân bởi doanh nghiệp hiện vẫn đang khai thác tận thu trong thời gian chờ được cấp phép khai thác tầng sâu, do đó sản lượng ngày càng ít vì các nguồn khai thác trước đó dần cạn kiệt. Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,82%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 24,48%; hoạt động bán buôn bán lẻ tăng 9,49%; hoạt động vận tải, kho bãi tăng 27,06%; hoạt động lưu trú và ăn uống tăng 23,08%, chủ yếu là do có sự phục hồi phát triển sau dịch Covid-19.

Năm 2022, quy mô GRDP của tỉnh ước đạt 102.060 tỷ đồng, bình quân đầu người đạt 85,85 triệu đồng, tương đương 3.689 USD, tăng 390 USD so với năm 2021. Về cơ cấu GRDP năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và

thủy sản chiếm tỷ trọng 20,45%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 45,15%; khu vực dịch vụ chiếm 29,70%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,70% (cơ cấu tương ứng của năm 2021 là 22,28%; 42,83%; 29,90%; 4,99%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 22.500 tỷ đồng, tăng 1.598 tỷ đồng (tăng 7,65%) so với năm 2021. Trong đó: Thu nội địa đạt 10.521 tỷ đồng (chiếm 46,75% tổng thu), tăng 18,49%; Thu ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 1.668 tỷ đồng (chiếm 7,41%), tăng 11,21%; Thu chuyển nguồn đạt 3.603 tỷ đồng (chiếm 16,02%), giảm 3,12%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 ước tính đạt 18.123 tỷ đồng, giảm 3,93% so với năm 2021, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 4.297 tỷ đồng (chiếm 23,71% tổng chi), giảm 5,10%; Chi thường xuyên đạt 6.140 tỷ đồng (chiếm 33,88%), giảm 5,17%.

3. Ngân hàng

Trong năm, các tổ chức tín dụng chấp hành tốt quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Lãi suất trên địa bàn những tháng cuối năm tăng so đầu năm cả về huy động và cho vay, cụ thể: đối với lãi suất huy động tăng từ 2-3%/năm; đối với lãi suất cho vay tăng khoảng 2-3% so với đầu năm: lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 10% - 12% năm; lãi suất cho vay trung, dài hạn phổ biến ở mức 11%-13,5% năm

Tại thời điểm 31/12/2022, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng đạt 61.557 tỷ đồng, tăng 14,98% và dư nợ tín dụng đạt 85.854 tỷ đồng, tăng 13,03% so với cùng thời điểm năm 2021.

4. Bảo hiểm

Năm 2022, cả tỉnh có 219.157 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 4,40% so với năm 2021 và 979.456 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,77% so cùng kỳ.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 4.934 tỷ đồng, tăng 11,85% so với năm 2021, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 3.535 tỷ đồng, chiếm 71,65% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 1.227 tỷ đồng, chiếm 24,87%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 3.354 tỷ đồng, tăng 1,58% so với năm 2021, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 2.434 tỷ đồng, chiếm 72,57% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 509 tỷ đồng, chiếm 15,17%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2022

1. National accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2022 increased by 9.21% compared to 2021, of which: The agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.90%, contributing 0.74 percentage points; the industry and construction sector increased by 13.90%, contributing 5.42 percentage points; the service sector increased by 9.72%, contributed 2.96 percentage points; the product taxes less subsidies on production increased by 1.79%, contributing 0.09 percentage points to the overall growth of the economy.

The agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.90%, higher than the growth rate of 2.59% in 2021. The situation of agricultural, forestry and fishery production still faced difficulties in terms of prices and consumption markets and due to the impact of the changing weather situation. In the industry and construction sector, the industry increased by 14.82% compared to the previous year, of which the processing and manufacturing increased by 15.28%; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning increased by 10.77%; water supply, waste management and treatment activities increased by 14.29%; mining decreased by 12.05% due to the fact that enterprises were still exploiting fully while waiting for the license to exploit deep layers, so the output was getting less and less because the previous mining resources were gradually exhausted; In the service sector, the increase compared to the previous year of a number of industries with a large proportion as follows: Financial, banking and insurance activities increased by 9.82%; arts, entertainment and entertainment increased by 24.48%; Retail sales increased by 9.49%; transportation and storage activities increased by 27.06%; accommodation and catering activities increased by 23.08% mainly due to the recovery and development after the Covid-19 pandemic.

In 2022, the province's GRDP scale was estimated at 102.060 billion VND, per capita reached 85.85 million VND, equivalent to 3,689 USD, an increase of 390 USD compared to 2021. Regarding the structure of GRDP in 2022, the agriculture and forestry and fishery sector accounted for 20.45%; industry and construction sector accounted for 45.15%; service sector accounted for 29.70%; the product taxes less subsidies on production accounted for 4.70% (corresponding structure in 2021 were 22.28%; 42.83%; 29.90%; 4.99%).

2. State budget revenue and expenditure

Total state budget revenue in 2022 was estimated at 22,500 billion VND, an increase of 1,598 billion VND (an increase of 7.65%) compared to 2021. Of which: Domestic revenue reached 10,521 billion VND (accounting for 46.75% of total revenue), up 18.49%; Budget revenue from import and export activities reached 1,668 billion VND (accounting for 7.41%), an increase of 11.21%; Revenue from source transfer reached 3,603 billion VND (accounting for 16.02%), down 3.12%.

Total local budget expenditure in 2022 was estimated at 18,123 billion VND, down 3.93% compared to 2021, of which development investment expenditure reached 4,297 billion VND (accounting for 23.71% of total expenditure), down 5.10 %; Recurring expenditure reached 6,140 billion VND (accounting for 33.88%), down 5.17%.

3. Banking

During the year, credit institutions well complied with the regulations on interest rates of the State Bank of Vietnam. Interest rates in the area in the last months of the year increased compared to the beginning of the year in terms of both mobilization and lending, specifically: the deposit interest rate increased by 2-3%/year; for lending interest rates increased by 2-3% compared to the beginning of the year: short-term lending interest rates were common at 10 - 12% per year; popular interest rates for medium and long-term loans were at 11 - 13.5% per year.

As of December 31, 2022, the capital mobilization balance of credit institutions reached 61,557 billion VND, up 14.98% and credit balance reached 85,854 billion VND, up 13.03% over the same period year 2021.

4. Insurance

In 2022, the whole province had 219,157 people participated in social insurance, an increase of 4.40% compared to 2021 and 979,456 people participated in health insurance, an increase of 2.77% over the same period.

Total insurance revenue in 2022 reached 4,934 billion VND, an increase of 11.85% compared to 2021, of which: Social insurance revenue reached 3,535 billion VND, accounting for 71.65% of total insurance revenue; health insurance revenue reached 1,227 billion VND, accounting for 24.87%.

Total insurance expenditure in 2022 reached 3,354 billion VND, an increase of 1.58% compared to 2021, of which: Social insurance expenditure reached 2,434 billion VND, accounting for 72.57% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 509 billion VND, accounting for 15.17%.

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2018	72.374.572	16.529.427	28.664.102	24.682.106	23.582.504	3.598.539
2019	82.708.598	17.538.617	35.248.600	30.715.156	25.808.473	4.112.908
2020	87.218.358	18.836.299	37.525.023	32.733.781	26.516.796	4.340.240
2021	90.320.325	20.120.005	38.681.072	33.983.266	27.013.077	4.506.171
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	102.059.793	20.869.883	46.078.202	40.570.620	30.319.860	4.791.848
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,00	22,84	39,61	34,10	32,58	4,97
2019	100,00	21,21	42,62	37,14	31,20	4,97
2020	100,00	21,60	43,02	37,53	30,40	4,98
2021	100,00	22,28	42,83	37,63	29,90	4,99
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,00	20,45	45,15	39,75	29,70	4,70

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số Total	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry		
Triệu đồng - Mill. dong						
2018	45.164.953	12.444.480	15.864.421	13.011.028	14.581.200	2.274.852
2019	49.374.562	12.559.588	18.771.657	15.648.881	15.528.422	2.514.895
2020	50.971.490	12.728.571	19.949.299	16.608.678	15.697.876	2.595.744
2021	51.421.368	13.057.880	20.068.487	16.968.362	15.606.326	2.688.674
Sơ bộ - Prel. 2022	56.154.705	13.436.723	22.857.459	19.483.154	17.123.697	2.736.826
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2018	107,85	100,27	115,64	117,10	106,81	108,58
2019	109,32	100,92	118,33	120,27	106,50	110,55
2020	103,23	101,35	106,27	106,13	101,09	103,21
2021	100,88	102,59	100,60	102,17	99,42	103,58
Sơ bộ - Prel. 2022	109,21	102,90	113,90	114,82	109,72	101,79

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	72.374.572	82.708.598	87.218.358	90.320.325	102.059.793
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16.529.427	17.538.617	18.836.299	20.120.005	20.869.883
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	180.984	151.659	173.091	118.548	105.121
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	23.563.084	28.387.678	30.105.539	31.054.146	37.066.962
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	566.108	1.723.670	2.084.678	2.450.963	2.968.864
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	371.930	452.149	370.473	359.609	429.672
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.981.996	4.533.444	4.791.242	4.697.806	5.507.582
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.316.889	7.987.236	8.310.798	8.401.577	9.659.578
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.135.274	1.259.943	1.256.709	1.168.063	1.622.412
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.319.387	3.643.355	3.346.474	3.130.865	4.041.660
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.437.052	1.544.790	1.540.715	1.569.969	1.679.530
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.626.096	1.785.345	1.858.660	2.098.066	2.409.808
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.181.015	2.310.650	2.441.856	2.423.469	2.560.798

43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	326.492	377.225	418.730	437.733	467.886
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	242.224	269.876	257.162	254.261	303.914
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.745.111	1.889.461	2.063.713	2.114.791	2.163.951
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.533.487	1.760.265	1.905.531	1.981.688	2.125.331
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.004.202	1.129.509	1.256.613	1.740.297	1.248.618
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	845.449	915.929	974.461	808.460	1.001.829
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	833.521	892.854	839.768	835.082	982.251
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	36.305	42.035	45.606	48.756	52.295
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3.598.539	4.112.908	4.340.240	4.506.171	4.791.848

44 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,84	21,21	21,60	22,28	20,45
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,25	0,18	0,20	0,13	0,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	32,56	34,32	34,52	34,38	36,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,78	2,08	2,39	2,71	2,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,51	0,55	0,42	0,41	0,42
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,50	5,47	5,49	5,20	5,40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,11	9,66	9,53	9,30	9,46
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,57	1,52	1,44	1,29	1,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,59	4,41	3,84	3,47	3,96
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,99	1,87	1,77	1,74	1,65
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,25	2,16	2,13	2,32	2,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,01	2,79	2,80	2,68	2,51

44 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,45	0,46	0,48	0,48	0,46
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,33	0,33	0,29	0,28	0,30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,41	2,28	2,37	2,34	2,12
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,12	2,13	2,18	2,19	2,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,39	1,37	1,44	1,93	1,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,17	1,11	1,12	0,90	0,98
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,15	1,08	0,96	0,93	0,96
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,97	4,97	4,98	4,99	4,70

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	45.164.953	49.374.562	50.971.490	51.421.368	56.154.705
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12.444.480	12.559.588	12.728.571	13.057.880	13.436.723
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	126.755	103.143	113.183	75.154	66.100
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12.297.454	14.455.717	15.294.707	15.429.055	17.787.054
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	346.747	812.116	963.967	1.231.372	1.363.960
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	240.072	277.905	236.820	232.781	266.039
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.853.393	3.122.776	3.340.621	3.100.125	3.374.306
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.899.173	4.177.787	4.293.995	4.206.289	4.605.637
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	854.158	933.828	918.791	838.381	1.065.284
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.937.528	2.057.995	1.820.938	1.651.764	2.032.990
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.454.397	1.556.404	1.625.529	1.662.234	1.761.384
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.122.787	1.213.146	1.305.069	1.441.495	1.583.082
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.499.724	1.549.329	1.577.042	1.600.250	1.688.632

45 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	224.039	241.180	256.642	266.709	281.114
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	179.608	195.872	181.731	175.150	198.772
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	1.050.528	1.110.862	1.176.402	1.210.972	1.237.433
Giáo dục và đào tạo - Education and training	875.649	933.792	975.159	997.809	1.050.792
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	303.281	330.055	360.450	499.702	359.370
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	692.497	734.517	773.743	637.468	793.521
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	468.890	473.418	411.708	396.802	443.341
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	18.941	20.237	20.678	21.302	22.345
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	2.274.852	2.514.895	2.595.744	2.688.674	2.736.826

46 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	107,85	109,32	103,23	100,88	109,21
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100,27	100,92	101,35	102,59	102,90
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	105,92	81,37	109,73	66,40	87,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	116,96	117,55	105,80	100,88	115,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	114,90	234,21	118,70	127,74	110,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	136,68	115,76	85,22	98,29	114,29
Xây dựng - <i>Construction</i>	109,42	109,44	106,98	92,80	108,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	106,81	107,15	102,78	97,96	109,49
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	109,28	109,33	98,39	91,25	127,06
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	105,33	106,22	88,48	90,71	123,08
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	114,28	107,01	104,44	102,26	105,96
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,13	108,05	107,58	110,45	109,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,07	103,31	101,79	101,47	105,52

46 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,64	107,65	106,41	103,92	105,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	104,64	109,06	92,78	96,38	113,49
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,52	105,74	105,90	102,94	102,19
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,61	106,64	104,43	102,32	105,31
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	107,44	108,83	109,21	138,63	71,92
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,35	106,07	105,34	82,39	124,48
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	103,21	100,97	86,97	96,38	111,73
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	107,02	106,84	102,18	103,02	104,90
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Product taxes less subsidies on production</i>	108,58	110,55	103,21	103,58	101,79

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2018	62.355	2.758
2019	70.590	3.065
2020	74.019	3.189
2021	76.419	3.299
Sơ bộ - Prel. 2022	85.854	3.689
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2018	109,94	109,05
2019	113,21	111,12
2020	104,86	104,06
2021	103,24	103,45
Sơ bộ - Prel. 2022	112,35	111,80

48 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	15.249.308	17.455.282	19.895.935	20.901.974	22.500.083
Tổng thu ngân sách nhà nước Total budget revenue	7.673.047	9.603.605	10.150.928	10.441.786	12.192.392
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	6.800.174	8.065.935	9.025.571	8.879.377	10.521.193
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	529.965	559.120	404.882	451.479	369.464
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	434.216	708.136	1.201.600	1.492.506	1.530.793
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	1.471.652	1.703.240	1.732.411	2.018.634	2.105.674
Lệ phí trước bạ - Registration fee	322.091	426.222	362.491	372.197	654.361
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	3.664	2.414	2.574	1.789	2.414
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	11.671	11.198	11.040	10.613	20.531
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	649.212	776.677	889.472	915.984	1.398.218
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	463.052	619.165	614.083	538.627	398.226
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	420.158	498.308	406.124	430.514	555.333
Tiền sử dụng đất - Land use tax	384.707	495.629	661.955	552.925	1.316.308
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resources exploring rights	17.362	32.387	29.179	22.836	17.846
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	1.552.403	1.653.648	1.909.567	1.361.869	1.775.214

48 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *State budget revenue in local area*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	2.661	5.333	2.188	2.185	2.648
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	537.360	574.458	798.005	707.219	374.163
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	858.643	1.530.636	1.097.930	1.500.037	1.668.159
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	589	1.255	-	-	-
Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	-	-	31.684	12.706	9.414
Thu chuyển giao ngân sách <i>Revenue from budget transfer</i>	5.793.740	5.190.006	6.286.789	6.659.958	6.662.303
Thu chuyển nguồn <i>Revenue from source transfer</i>	1.367.230	2.179.934	2.792.423	3.719.659	3.603.455
Thu kết dư ngân sách <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	415.291	481.737	634.111	67.865	32.519

49 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng thu ngân sách nhà nước Total budget revenue	50,32	55,02	51,02	49,96	54,19
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	44,60	46,20	45,37	42,49	46,75
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	3,48	3,20	2,03	2,16	1,64
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	2,85	4,06	6,04	7,14	6,80
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	9,65	9,76	8,71	9,66	9,36
Lệ phí trước bạ - Registration fee	2,11	2,44	1,82	1,78	2,91
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,08	0,06	0,06	0,05	0,09
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	4,26	4,45	4,47	4,38	6,21
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	3,04	3,55	3,09	2,58	1,77
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	2,76	2,85	2,04	2,06	2,47
Tiền sử dụng đất - Land use tax	2,52	2,84	3,33	2,65	5,85
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resouces exploring rights	0,11	0,19	0,15	0,11	0,08
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	10,18	9,47	9,60	6,52	7,89

49 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,02	0,03	0,01	0,01	0,01
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	3,52	3,29	4,01	3,38	1,66
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	5,63	8,77	5,52	7,18	7,41
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	0,01	-	-	-
Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	-	-	0,15	0,06	0,04
Thu chuyển giao ngân sách <i>Revenue from budget transfer</i>	37,99	29,73	31,60	31,86	29,61
Thu chuyển nguồn <i>Revenue from source transfer</i>	8,97	12,49	14,04	17,80	16,02
Thu kết dư ngân sách <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	2,72	2,76	3,19	0,32	0,14

50 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	13.312.722	14.465.761	18.132.706	18.864.620	18.123.465
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	10.273.533	11.325.178	14.255.281	14.606.717	14.056.449
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	3.078.683	3.194.319	4.672.797	4.527.698	4.296.838
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	2.868.180	3.023.189	4.595.656	4.405.018	4.050.927
Chi thường xuyên Frequent expenditure	5.110.755	5.544.675	5.868.418	6.473.995	6.139.601
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	2.001.610	2.141.851	2.163.590	2.167.385	2.184.374
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	29.714	31.210	22.863	29.061	32.091
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	461.072	445.089	481.414	666.016	429.769
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	122.049	178.906	155.138	167.033	185.330
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	102.384	99.964	122.211	111.064	101.957

50 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	710.913	884.591	910.334	783.944	731.638
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	948.400	993.919	1.057.370	1.095.218	1.030.845
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	299.185	318.371	450.631	859.455	975.303
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Interest payments on loans from local governments	1.773	1.227	684	569	656
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Chi chuyển nguồn Payments on source transfer	2.027.442	2.576.357	3.681.782	3.603.455	3.618.354
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets	2.912.333	3.059.471	3.827.421	4.232.037	4.013.332
Chi nộp ngân sách cấp trên Payment on superior budget	74.424	66.664	35.245	14.327	44.479

51 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	77,17	78,29	78,62	77,43	77,56
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	23,13	22,08	25,77	24,00	23,71
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	21,54	20,90	25,34	23,35	22,35
Chi thường xuyên Frequent expenditure	38,39	38,33	32,36	34,32	33,88
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	15,04	14,81	11,93	11,49	12,05
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,22	0,22	0,13	0,15	0,18
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	3,46	3,08	2,65	3,53	2,37
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,92	1,24	0,86	0,89	1,02
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,77	0,69	0,67	0,59	0,56

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	5,34	6,12	5,02	4,16	4,04
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,12	6,87	5,83	5,81	5,69
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,25	2,20	2,49	4,56	5,38
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Interest payments on loans from local governments	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn Payments on source transfer	15,23	17,81	20,30	19,10	19,97
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets	21,88	21,15	21,11	22,43	22,14
Chi nộp ngân sách cấp trên Payment on superior budget	0,56	0,46	0,19	0,08	0,25

52 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31 Dec.*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	40.712.000	45.463.000	48.062.587	53.538.516	61.556.618
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	37.479.936	40.998.388	46.139.296	52.095.012	59.084.672
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	6.693.936	7.749.388	7.728.129	8.685.591	8.330.577
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	2.232.297	2.417.979	2.444.004	3.090.966	3.156.546
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	4.461.639	5.331.409	5.284.125	5.594.625	5.174.031
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	30.786.000	33.249.000	33.608.000	36.043.000	42.877.000
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	41.069	58.951	62.378	60.605	76.515
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	30.744.931	33.190.049	33.545.622	35.982.395	42.800.485
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	866.060	1.055.875	1.721.691	1.289.582	2.328.491
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	647.060	874.875	1.482.666	1.071.222	2.109.343
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	647.060	874.875	1.482.666	1.071.222	2.109.343
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	219.000	181.000	230.806	219.996	221.407
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	16.653	10.791	37.358	39.837	41.543
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	202.347	170.209	193.448	180.159	179.864

52 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31 Dec.*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	108,51	111,67	105,72	111,39	114,98
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	108,49	109,39	112,54	112,91	113,42
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	114,06	115,77	99,73	112,39	95,91
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	129,74	108,33	101,08	126,46	102,12
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	107,56	119,49	99,11	105,88	92,48
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	107,35	108,00	101,08	107,25	118,96
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	138,48	143,54	105,81	97,16	126,25
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	107,32	107,95	101,07	107,26	118,95
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	126,91	121,92	163,06	74,90	180,56
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	160,00	135,21	169,47	72,25	196,91
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	159,93	135,23	169,47	72,26	196,94
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	78,78	82,65	127,52	95,32	100,64
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	43,65	64,80	346,20	106,64	104,28
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	84,36	84,12	113,65	93,13	99,84

53 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31 Dec.

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dongs					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	49.462.358	58.782.703	68.341.414	75.959.205	85.854.310
Ngắn hạn - Short-term	32.097.877	38.822.145	46.186.731	52.478.682	62.555.271
Trung và dài hạn Medium and long-term	17.364.481	19.960.558	22.154.684	23.480.524	23.299.040
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	47.109.651	55.258.977	63.333.144	70.430.786	78.432.739
Ngắn hạn - Short-term	29.801.170	35.347.419	41.204.839	46.968.060	55.145.036
Trung và dài hạn Medium and long-term	17.308.481	19.911.558	22.128.305	23.462.727	23.287.703
Bảng ngoại tệ In foreign currency	2.352.707	3.523.726	5.008.270	5.528.419	7.421.571
Ngắn hạn - Short-term	2.296.707	3.474.726	4.981.892	5.510.622	7.410.235
Trung và dài hạn Medium and long-term	56.000	49.000	26.379	17.797	11.337
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	118,73	118,84	116,26	111,15	113,03
Ngắn hạn - Short-term	119,08	120,95	118,97	113,62	119,20
Trung và dài hạn Medium and long-term	118,09	114,95	110,99	105,98	99,23
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	120,79	117,30	114,61	111,21	111,36
Ngắn hạn - Short-term	122,43	118,61	116,57	113,99	117,41
Trung và dài hạn Medium and long-term	118,06	115,04	111,13	106,03	99,25
Bảng ngoại tệ In foreign currency	88,48	149,77	142,13	110,39	134,24
Ngắn hạn - Short-term	87,83	151,29	143,38	110,61	134,47
Trung và dài hạn Medium and long-term	127,27	87,50	53,83	67,47	63,70

54 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm Number of insured persons					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	198.613	213.506	215.443	209.921	219.157
So với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên <i>Over labour force at at 15 years (%)</i>	29,34	31,02	31,33	32,02	32,72
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	915.674	925.157	969.436	953.100	979.456
So với dân số trung bình <i>Over population (%)</i>	78,89	78,96	82,27	80,64	82,39
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	185.944	197.526	199.455	199.455	202.485
So với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên <i>Over labour force at at 15 years (%)</i>	27,47	28,70	29,01	30,42	30,23
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	13.185	13.940	15.141	15.729	16.227
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	218.463	280.506	255.977	181.023	248.541
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.870.334	1.874.892	1.572.064	1.117.684	1.224.502

54 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	5.196	16.033	20.127	14.031	21.752
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	1.362	1.475	1.036	460	759
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	3.856	4.233	4.638	4.411	4.934
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	2.647	2.968	3.190	3.015	3.535
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.012	1.044	1.199	1.191	1.227
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	197	221	248	205	172
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	2.255	2.400	2.636	3.302	3.354
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.489	1.681	1.887	2.057	2.434
Bảo hiểm y tế - Health insurance	602	521	485	491	509
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	164	198	264	754	411

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
55 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	171
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	172
57 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by types of ownership</i>	173
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	176
59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	177
60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	178
61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	179
62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current price by kinds of economic activity</i>	180
63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current price by kinds of economic activity</i>	182
64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 price by kinds of economic activity</i>	184
65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên đại bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Index of investment at constant 2010 price by kinds of economic activity</i>	186

Biểu Table	Trang Page
66 Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) theo giá so sánh 2010 <i>Incremental Capital - Output Ratio at constant 2010 price</i>	188
67 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	189
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn được cấp giấy phép phân theo năm <i>Foreign direct investment projects licensed by years</i>	191
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	192
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31 Dec. 2022)</i>	193
71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	196
72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment in 2022 by some main counterparts</i>	197
73 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	198
74 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	199

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{toàn xã hội so với} \\ \text{tổng sản phẩm} \\ \text{trong nước (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm} \\ \text{tính theo giá hiện hành} \end{array}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the

weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of

materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

1. Công nghiệp

Năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành tăng 15,46% so với năm 2021, trong đó ngành khai khoáng giảm 13,34%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,67%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 10,63%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,12%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành tăng rất cao đã góp phần làm cho chỉ số ngành công nghiệp tăng trưởng khá trong năm 2022 như: công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 48,86%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 16,73%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 22,78%; công nghiệp dệt tăng 11,56%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,63%; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 54,60%.

So với năm 2021, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có khối lượng sản xuất tăng mạnh, đó là: bột mì tăng 18,89%; muối chế biến tăng 7,53%; bánh kẹo các loại tăng 16,73%; thức ăn gia súc tăng 39,44%; điện thương phẩm tăng 10,24%; vỏ ruột xe các loại tăng 19,64%; giày các loại tăng 22,57%. Tuy nhiên, một số sản phẩm sau lại giảm so cùng kỳ như: đường các loại giảm 19,28% và hạt điều khô giảm 4,15% do thị trường tiêu thụ khó khăn; đá các loại giảm 13,34% do vùng khai thác bị hạn chế.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2022 ước đạt 37.025,1 tỷ đồng, tăng 12,02% so với năm 2021 và bằng 36,28% GRDP, bao gồm:

- Vốn khu vực Nhà nước đạt 5.652,4 tỷ đồng, chiếm 15,27% tổng vốn đầu tư và tăng 0,42% so cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện

thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước đạt 4.508,7 tỷ đồng, giảm 0,91% so cùng kỳ;

- Vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 14.597,5 tỷ đồng, chiếm 39,43% tổng nguồn vốn và tăng 3,24% so cùng kỳ năm 2021; trong đó, vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước ước đạt 2.537,2 tỷ đồng, giảm 16,84% so với cùng kỳ; vốn đầu tư của Hộ dân cư ước đạt 12.060,3 tỷ đồng, tăng 8,76% so cùng kỳ năm 2021;

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 16.775,2 tỷ đồng, chiếm 45,31% tổng nguồn vốn và tăng 26,28% so cùng kỳ năm 2021.

Phân theo ngành kinh tế, một số ngành có giá trị đầu tư lớn gồm: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 1.240,9 tỷ đồng, chiếm 3,35% tổng vốn đầu tư, tăng 5,75%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 17.531,6 tỷ đồng, chiếm 47,35%, tăng 29,89%; ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện là 810,3 tỷ đồng, chiếm 2,19%, giảm 57,42%; ngành vận tải, kho bãi là 2.628,7 tỷ đồng, chiếm 7,10%;...

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2022 có 16 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 534,7 triệu USD, giảm 11,11% về số dự án và tăng 101,93% về vốn đăng ký so với năm 2021.

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.554.709 m², giảm 27,77% so với năm 2021, chủ yếu là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng giảm 26,92%.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

1. Industry

In 2022, the index of industrial production (IIP) of the whole industry increased by 15.46% compared to 2021, of which the mining decreased by 13.34%; the processing and manufacturing increased by 15.67%; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air-conditioning increased by 10.63%; water supply; waste and wastewater management and treatment activities increased by 16.12%.

Among the secondary industries, a number of industries with very high growth contributed to the good growth of the industry index in 2022, such as: other processing and manufacturing increased by 48.86%; production of rubber and plastic products increased by 16.73%; production of leather and related products increased by 22.78%; textile increased by 11.56%; electricity production and distribution increased by 10.63%; waste collection, treatment and destruction, scrap recycling increased by 54.60%.

Compared to 2021, a number of major industrial products have a strong increase in production volume, namely: flour went up 18.89%; processed salt increased by 7.53%; confectionery of all kinds increased by 16.73%; animal feed increased by 39.44%; commercial electricity increased by 10.24%; tires of all kinds increased by 19.64%; shoes of all kinds increased by 22.57%. However, a number of the following products decreased over the same period such as: sugar of all kinds decreased by 19.28% and dried cashew nuts decreased by 4.15% due to difficult consumption market; all kinds of stone decreased by 13.34% due to the limited mining area.

2. Investment and construction

Total social development investment capital implemented in the province in 2022 was estimated at 37,025.1 billion VND, up 12.02% compared to 2021 and equal to 36.28% of GRDP, including:

- State sector's investment reached 5,652.4 billion VND, accounting for 15.27% of total investment capital and increasing by 0.42% over the same period in 2021. In which, realized investment capital from state budget capital reached 4,508.7 billion VND, down 0.91% over the same period;

- Investment from the non-state sector reached 14,597.5 billion VND, accounting for 39.43% of total investment and increasing by 3.24% over the same period in 2021; in which, investment of non-state enterprises was estimated at 2,537.2 billion VND, down 16.84% over the same period; Investment capital of households was estimated at 12,060.3 billion VND, up 8.76% over the same period in 2021;

- The FDI sector's investment was estimated at 16,775.2 billion VND, accounting for 45.31% of total investment and increasing by 26.28% over the same period in 2021.

By economic sector, the following industries had great investment value, including: Agriculture, forestry and fishery was 1,240.9 billion VND, accounting for 3.35% of total investment, increasing by 5.75%; processing and manufacturing was 17,531.6 billion VND, accounting for 47.35%, up 29.89%; electricity production, transmission and distribution was 810.3 billion VND, accounting for 2.19%, down 57.42%; transportation and storage was 2,628.7 billion VND, accounting for 7.10%;...

Regarding foreign direct investment attraction in 2022, there were 16 newly licensed projects with registered capital of 534.7 million USD, down 11.11% in number of projects and up 101.93% in registered capital compared to 2021.

In 2022, the completed housing construction floor area reached 1,554,709 m², down 27.77% compared to 2021, mainly individual houses with less than 4 floors decreased 26.92%.

55 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	115,81	116,01	107,29	102,37	115,46
Khai khoáng - Mining and quarrying	91,28	96,63	97,79	77,99	86,66
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	91,28	96,63	97,79	77,99	86,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	115,68	114,06	106,62	102,27	115,67
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	100,44	101,05	96,02	90,74	109,24
Dệt - Manufacture of textiles	138,09	130,11	115,10	114,61	111,56
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	107,66	102,00	115,63	110,40	101,72
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	110,38	112,79	94,49	87,69	122,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	114,66	105,26	100,25	119,63	106,82
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	107,81	107,72	95,35	94,69	93,13
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	124,26	112,76	105,70	109,47	116,73
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	109,87	101,29	97,12	93,87	101,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	93,34	131,51	171,35	99,70	148,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	112,51	233,25	136,47	108,84	110,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	134,07	120,64	89,74	91,68	116,12
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	107,04	109,85	105,54	105,26	106,79
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	146,87	138,36	111,09	109,14	80,47
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	138,03	116,48	76,29	75,66	154,60

56 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Đường các loại - <i>Sugar syrups</i>	Tấn - <i>Ton</i>	219.381	267.296	302.969	196.227	158.389
Đá xây dựng khác - <i>Building stone</i>	1.000 m ³	789	750	745	581	504
Bột mì - <i>Flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.256.334	1.190.582	1.105.098	1.054.616	1.253.878
Muối chế biến - <i>Salt</i>	"	3.396	3.438	3.496	3.692	3.970
Bánh kẹo các loại - <i>Confectionary</i>	"	234	227	241	245	286
Thức ăn gia súc - <i>Foodstuff for cattle</i>	"	80.384	82.815	99.052	90.817	126.634
Hạt điều khô - <i>Dried cashew nuts</i>	"	23.219	24.825	23.367	22.062	21.146
Quần áo các loại <i>Ready-made clothes</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	156.629	165.185	181.854	197.121	198.548
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	3.429	4.105	4.724	4.966	5.475
Gạch các loại <i>Bricks</i>	1000 viên <i>1000 pills</i>	667.581	690.288	683.063	645.660	700.570
Gỗ xẻ các loại - <i>Swan timber</i>	1.000 m ³	165	165	169	152	162
Nước máy sản xuất <i>Water for living</i>	"	9.533	10.528	10.919	11.474	12.225
Vỏ, ruột xe các loại <i>Tires, tubes of all types</i>	1.000 cái <i>1.000 pieces</i>	63.493	72.932	78.238	80.746	96.608
Giày các loại <i>Shoes</i>	1.000 đôi <i>1.000 pairs</i>	73.597	80.842	74.708	63.465	77.789
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.203.916	1.219.450	1.139.243	1.111.682	1.133.881

57 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Main industrial products by kinds of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Đường các loại - Sugar cyrups	Tấn - Ton	219.381	267.296	302.969	196.227	158.389
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	219.381	267.296	302.969	196.227	158.389
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Đá xây dựng khác - Building stone	1000 m ³	789	750	745	581	504
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	789	750	745	581	504
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Bột mì - Flour	Tấn - Ton	1.256.334	1.190.582	1.105.098	1.054.616	1.253.878
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.214.976	1.145.607	1.065.775	1.012.261	1.209.389
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	41.358	44.975	39.323	42.355	44.489
Muối chế biến - Salt	Tấn - Ton	3.396	3.438	3.496	3.692	3.970
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	3.396	3.438	3.496	3.692	3.970
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Bánh kẹo các loại - Confectionary	Tấn - Ton	234	227	241	245	286
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	234	227	241	245	286
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

57 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Main industrial products by kinds of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thức ăn gia súc Foodstuff for cattle	Tấn Ton	80.384	82.815	99.052	90.817	126.634
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	63.092	65.230	64.490	62.834	64.500
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	17.292	17.585	34.562	27.983	62.134
Hạt điều khô - Dried cashew nuts	Tấn - Ton	23.219	24.825	23.367	22.062	21.146
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	23.219	24.825	23.367	22.062	21.146
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Quần áo các loại Ready-made clothes	1000 cái 1000 pcs.	156.629	165.185	181.854	197.121	198.548
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	3.008	2.495	3.466	4.509	2.973
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	153.621	162.690	178.388	192.612	195.575
Điện thương phẩm Commercial electricity	Triệu kwh Mill. kwh	3.429	4.105	4.724	4.966	5.475
Nhà nước - State	"	3.429	4.105	4.724	4.966	5.475
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Gạch các loại Bricks	1000 viên 1000 pills	667.581	690.288	683.063	645.660	700.570
Nhà nước - State	"	35.416	24.778	15.260	13.180	11.012
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	632.165	665.510	667.803	632.480	689.558
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

57 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Main industrial products by kinds of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Gỗ xẻ các loại - Swan timber	1000 m ³	165	165	169	152	162
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	165	165	169	152	162
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất Water for living	1000 m ³	9.533	10.528	10.919	11.474	12.225
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	9.125	10.060	10.546	11.148	11.893
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	408	468	373	326	332
Vỏ, ruột xe các loại Tires, tubes of all types	1000 cái 1000 pcs.	63.493	72.932	78.238	80.746	96.608
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	63.493	72.932	78.238	80.746	96.608
Giày các loại Shoes	1000 đôi 1000 pairs	73.597	80.842	74.708	63.465	77.789
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	3.972	2.712	2.643	2.064	2.919
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	69.625	78.130	72.065	61.401	74.870
Xi măng - Cement	Tấn - Ton	1.203.916	1.219.450	1.139.243	1.111.682	1.133.881
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.203.916	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	1.219.450	1.139.243	1.111.682	1.133.881

58 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.857.261	34.361.399	35.368.628	33.052.656	37.025.054
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	405.773	570.458	454.469	444.704	407.250
Địa phương - <i>Local</i>	27.451.488	33.790.941	34.914.159	32.607.953	36.617.804
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By components</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	22.105.085	26.927.406	27.782.302	26.165.778	29.790.743
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	3.639.184	3.828.704	3.628.396	3.568.563	3.272.871
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.594.708	2.192.713	2.438.279	1.974.952	2.477.443
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	517.894	1.411.202	1.519.631	1.339.301	1.483.732
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	390	1.374	20	4.061	265
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	4.217.371	4.490.221	6.259.336	5.628.939	5.652.370
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	3.452.727	3.549.865	5.097.289	4.550.152	4.508.648
Vốn vay - <i>Loan</i>	-	56.270	43.950	56.314	143.080
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	145.128	194.595	173.183	220.129	203.060
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	619.516	689.491	944.914	802.344	797.582
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	13.955.317	17.546.385	16.989.960	14.139.309	14.597.484
Vốn của doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	3.580.986	6.763.997	5.968.130	3.050.836	2.537.205
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	10.374.331	10.782.388	11.021.830	11.088.474	12.060.279
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	9.684.574	12.324.793	12.119.332	13.284.408	16.775.200

59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1,46	1,66	1,28	1,35	1,10
Địa phương - Local	98,54	98,34	98,72	98,65	98,90
Phân theo khoản mục đầu tư - By components					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	79,35	78,37	78,55	79,16	80,46
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	13,06	11,14	10,26	10,80	8,84
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	5,73	6,38	6,89	5,98	6,69
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	1,86	4,11	4,30	4,05	4,01
Vốn đầu tư khác - Others	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - State	15,14	13,07	17,70	17,03	15,27
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	12,40	10,33	14,41	13,77	12,18
Vốn vay - Loan	-	0,16	0,13	0,17	0,39
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,52	0,57	0,49	0,67	0,55
Nguồn vốn khác - Others	2,22	2,01	2,67	2,43	2,15
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	50,10	51,06	48,04	42,78	39,43
Vốn của doanh nghiệp Capital of enterprises	12,86	19,68	16,87	9,23	6,85
Vốn của dân cư - Capital of households	37,24	31,38	31,16	33,55	32,57
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	34,76	35,87	34,26	40,19	45,31

60 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	20.207.425	24.534.406	24.694.015	22.376.111	24.439.091
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	293.202	395.817	330.116	302.971	271.969
Địa phương - <i>Local</i>	19.914.223	24.138.589	24.363.899	22.073.140	24.167.122
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By components</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	15.904.139	19.347.189	19.305.688	17.634.097	19.562.060
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	2.691.187	2.526.079	2.454.006	2.422.694	2.199.044
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.231.547	1.705.931	1.908.025	1.423.671	1.702.030
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	380.266	954.279	1.026.282	892.836	975.775
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	286	928	14	2.813	182
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	3.030.500	3.093.025	4.272.585	3.751.232	3.655.179
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.479.409	2.442.141	3.469.560	3.026.433	2.910.824
Vốn vay - <i>Loan</i>	-	39.600	30.765	40.617	100.525
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	106.259	136.946	126.994	150.556	131.943
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	444.832	474.338	645.266	533.626	511.887
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	10.086.140	12.379.336	11.810.520	9.504.859	9.592.885
Vốn của doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	2.588.140	4.904.777	4.203.045	2.050.861	1.673.289
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	7.498.000	7.474.559	7.607.475	7.453.997	7.919.596
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7.090.785	9.062.045	8.610.910	9.120.021	11.191.026

61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	113,48	121,41	100,65	90,61	109,22
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	156,47	135,00	83,40	91,78	89,77
Địa phương - Local	113,02	121,21	100,93	90,60	109,49
Phân theo khoản mục đầu tư - By components					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	128,98	121,65	99,79	91,34	110,93
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	95,55	93,86	97,15	98,72	90,77
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	221,52	138,52	111,85	74,61	119,55
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	18,09	250,95	107,55	87,00	109,29
Vốn đầu tư khác - Others	11,42	323,83	1,51	20092,00	6,47
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - State	122,97	102,06	138,14	87,80	97,44
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	134,43	98,50	142,07	87,23	96,18
Vốn vay - Loan	-	-	77,69	132,02	247,49
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	89,25	128,88	92,73	118,55	87,64
Nguồn vốn khác - Others	88,80	106,63	136,04	82,70	95,93
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	106,27	122,74	95,41	80,48	100,93
Vốn của doanh nghiệp - Capital of enterprises	93,89	189,51	85,69	48,79	81,59
Vốn của dân cư - Capital of households	111,34	99,69	101,78	97,98	106,25
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	121,16	127,80	95,02	105,91	122,71

62 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.857.261	34.361.399	35.368.628	33.052.656	37.025.054
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.638.725	1.013.982	1.192.696	1.173.370	1.240.889
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	15.674	742	60	1.325	2.374
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.908.549	11.863.445	12.720.672	13.497.325	17.531.629
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	652.107	6.579.463	4.237.465	1.902.952	810.279
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	173.559	92.038	113.189	93.418	70.896
Xây dựng - <i>Construction</i>	181.168	111.207	117.882	135.606	75.267
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	942.128	553.928	753.876	445.881	542.393
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.495.580	1.703.700	2.293.220	2.373.264	2.628.738
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	372.903	236.785	185.699	129.654	188.636
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	44.108	49.307	94.940	180.408	56.447
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11.397	29.332	5.033	1.180	5.457
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	536.036	271.653	91.262	209.447	234.939

62 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	75.212	68.037	54.499	38.420	71.740
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	88.966	105.992	72.825	161.951	16.879
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	885.336	1.146.972	1.615.534	1.274.227	1.392.155
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	603.123	643.678	917.600	485.543	397.763
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	285.757	319.452	395.559	500.518	597.418
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	43.107	194.863	110.864	126.420	99.548
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	122.466	54.902	81.169	54.510	30.696
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8.781.360	9.321.921	10.314.584	10.267.239	11.030.911
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,88	2,95	3,37	3,55	3,35
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,06	0,0	0,00	0,00	0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	39,16	34,52	35,97	40,84	47,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,34	19,15	11,98	5,76	2,19
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,62	0,27	0,32	0,28	0,19
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,65	0,32	0,33	0,41	0,20
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,38	1,61	2,13	1,35	1,46
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5,37	4,96	6,48	7,18	7,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,34	0,69	0,53	0,39	0,51
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,16	0,14	0,27	0,55	0,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,04	0,09	0,01	0,00	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,92	0,79	0,26	0,63	0,63

63 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,27	0,20	0,15	0,12	0,19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,32	0,31	0,21	0,49	0,05
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,18	3,34	4,57	3,86	3,76
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,17	1,87	2,59	1,47	1,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,03	0,93	1,12	1,51	1,61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,15	0,57	0,31	0,38	0,27
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,44	0,16	0,23	0,16	0,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	31,52	27,13	29,16	31,06	29,79
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	20.207.425	24.534.406	24.694.015	22.376.111	24.439.091
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.182.352	755.005	901.350	789.707	812.722
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	11.434	513	41	906	1.635
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.957.950	8.653.704	9.451.791	9.229.994	11.547.778
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	475.766	4.800.267	2.576.603	1.295.440	545.931
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	125.718	66.422	80.181	62.656	45.220
Xây dựng - <i>Construction</i>	131.778	113.072	112.019	92.405	50.189
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	685.760	358.721	440.231	303.349	360.277
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.077.214	1.180.627	1.598.009	1.583.900	1.706.547
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	269.691	165.194	131.280	87.450	125.371
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31.770	34.834	64.338	120.329	35.284
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.315	21.129	2.982	793	3.644
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	390.518	193.599	66.230	142.910	150.232

64 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	54.318	54.582	43.159	25.929	45.611
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	63.952	73.490	50.009	107.976	11.165
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	635.759	737.466	1.052.925	849.880	915.322
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	433.212	526.921	665.262	323.866	261.613
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	205.679	191.682	233.073	335.798	416.227
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	31.153	106.984	63.698	84.367	69.459
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	88.401	38.058	52.458	36.517	20.872
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6.346.685	6.462.137	7.108.376	6.901.940	7.313.992
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	113,48	121,41	100,65	90,61	109,22
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	134,33	63,86	119,38	87,61	102,91
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	34,91	4,49	7,99	2.210,22	180,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	115,58	108,74	109,22	97,65	125,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	710,11	1.008,95	53,68	50,28	42,14
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	129,17	52,83	120,72	78,14	72,17
Xây dựng - <i>Construction</i>	70,83	85,81	99,07	82,49	54,31
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	76,58	52,31	122,72	68,91	118,77
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	103,04	109,60	135,35	99,12	107,74
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	100,93	61,25	79,47	66,61	143,36
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	192,45	109,64	184,70	187,03	29,32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	63,61	254,09	14,11	26,61	459,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	84,37	49,57	34,21	215,78	105,12

65 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	83,54	100,49	79,07	60,08	175,90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	325,52	114,91	68,05	215,91	10,34
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	142,39	116,00	142,78	80,72	107,70
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	99,39	121,63	126,25	48,68	80,78
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	57,20	93,19	121,59	144,07	123,95
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	47,22	343,41	59,54	132,45	82,33
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	146,91	43,05	137,84	69,61	57,16
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	115,28	101,82	110,00	97,10	105,97
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) theo giá so sánh 2010

Incremental Capital - Output Ratio at constant 2010 price

	Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư <i>Index effective use of investment capital</i>
2018	6,14
2019	5,83
2020	15,46
2021	49,74
Sơ bộ - Prel. 2022	5,16

67 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	38,49	41,55	40,55	36,59	36,28
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	...	...	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	...	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	...	...	...	...	...
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	9,91	5,78	6,33	5,83	5,95
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	8,66	0,49	0,03	1,12	2,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	46,30	41,79	42,25	43,46	47,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	115,19	381,71	203,27	77,64	27,29
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	46,66	20,36	30,55	25,98	16,50
Xây dựng - Construction	4,55	2,45	2,46	2,89	1,37
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	12,88	6,94	9,07	5,31	5,62
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	131,74	135,22	182,48	203,18	162,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	11,23	6,50	5,55	4,14	4,67
Thông tin và truyền thông Information and communication	3,07	3,19	6,16	11,49	3,36

67 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,70	1,64	0,27	0,06	0,23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	24,58	11,76	3,74	8,64	9,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	23,04	18,04	13,02	8,78	15,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	36,73	39,27	28,32	63,69	5,55
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Comunist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	50,73	60,70	78,28	60,25	64,33
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	39,33	36,57	48,15	24,50	18,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	28,46	28,28	31,48	28,76	47,85
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5,10	21,27	11,38	15,64	9,94
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	14,69	6,15	9,67	6,53	3,13
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	24.187,74	22.176,57	22.616,23	21.058,41	21.093,62
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn được cấp giấy phép phân theo năm

Foreign direct investment projects licensed by years

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng số vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>	Trong đó: Vốn góp (Triệu đô la Mỹ) <i>Of which: Legal capital (Mill. USD)</i>
2018	30	453,3	81,4
2019	35	860,2	299,2
2020	15	388,1	48,9
2021	18	264,8	72,9
2022	16	534,7	82,1

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng số vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	351	9.034,8
Nông, lâm nghiệp <i>Agriculture, forestry</i>	8	118,9
Công nghiệp - <i>Industry</i>	329	8.737,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	4	125,8
Dịch vụ - <i>Services</i>	10,0	52,8
Thương mại - <i>Trade</i>	-	-

**70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31 Dec. 2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng số vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	351	9.034,80
Trung Quốc - <i>China</i>	80	4.241,28
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Hong Kong (China)</i>	54	1.226,61
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	56	874,55
Đảo Virgin - <i>British Virgin Island</i>	11	664,71
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	59	592,65
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	11	353,01
Hoa Kỳ, Trung Quốc - <i>United State, China</i>	1	280,00
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	3	158,00
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7	101,60
Hoa Kỳ - <i>United State</i>	9	59,80
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	4	54,70
Nhật - <i>Japan</i>	7	46,83
Xingapo, Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Singapore, Hong Kong (China)</i>	1	33,00
Việt Nam, Hong Kong (Trung Quốc), Thái Lan <i>Vietnam, Hong Kong (China), Thailand</i>	1	31,92
Việt Nam, Trung Quốc - <i>Vietnam, China</i>	1	29,00
An-gui-la - <i>Anguilla</i>	2	28,00
Đảo Cay-man - <i>Cayman Islands</i>	1	26,00

70 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31 Dec. 2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng số vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc) <i>China, Hong Kong (China)</i>	2	23,80
Xa-moa - Samoa	6	22,40
Đài Loan (Trung Quốc), Xây-sen, Xa-moa <i>Taiwan (China), Seychelles, Samoa</i>	1	20,00
Thái Lan - Thailand	4	19,88
Việt Nam, Thái Lan - Vietnam, Thailand	2	18,98
Trung Quốc, Xin-ga-po, Hồng Kông (Trung Quốc) <i>China, Singapore, Hong Kong (China)</i>	1	18,50
Ca-na-đa - Canada	3	18,17
Hoa Kỳ, Đài Loan (Trung Quốc) <i>United State, Taiwan (China)</i>	1	15,00
Nhật Bản, Hồng Kông (Trung Quốc), Việt Nam <i>Japan, Hong Kong (China), Vietnam</i>	1	15,00
Nhật Bản, Hàn Quốc - Japan, Korea	1	10,00
Nhật Bản, Việt Nam - Japan, Việt Nam	1	10,00
Đức - Germany	1	6,95
Hà Lan - Netherlands	1	4,80
Ấn Độ - India	3	4,64
Brunây - Brunei	2	4,00
Đài Loan (Trung Quốc), Đảo Virgin <i>Taiwan (China), British Virgin Island</i>	2	3,51

70 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31 Dec. 2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng số vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
Xin-ga-po, Trung Quốc <i>Singapore, China</i>	1	3,00
Đài Loan (Trung Quốc), Xây-sen <i>Taiwan (China), Seychelles</i>	1	2,89
Việt Nam, Hàn Quốc - <i>Vietnam, Korea</i>	1	2,80
Bỉ - <i>Belgium</i>	1	2,50
Pháp, Việt Nam - <i>France, Vietnam</i>	1	2,07
Đài Loan (Trung Quốc), Việt Nam <i>Taiwan (China), Vietnam</i>	1	1,30
Đảo Virgin, Việt Nam <i>British Virgin Island, Vietnam</i>	1	1,02
Úc - <i>Australia</i>	1	0,70
Trung Quốc, Đài Loan - <i>China, Taiwan</i>	1	0,60
Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Ai Cập <i>Vietnam, Malaysia, Egypt</i>	1	0,45
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1	0,20

71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by kinds of economic activitiy*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng số vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16	534,7
Nông, lâm nghiệp - <i>Agriculture, forestry</i>	-	-
Công nghiệp - <i>Industry</i>	14	533,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Dịch vụ - <i>Services</i>	2	1,4
Thương mại - <i>Trade</i>	-	-

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022

phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng số vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16	534,7
Trung Quốc - <i>China</i>	-	-
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	6	228,8
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Hong Kong (China)</i>	2	210,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	4	83,5
Đảo Virgin <i>British Virgin Island</i>	1	10,0
Đài Loan (Trung Quốc) <i>Taiwan (China)</i>	1	1,3
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	1	0,5

73 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.096.814	2.477.765	2.287.021	2.096.059	1.510.460
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	2.096.814	2.477.765	2.287.021	2.096.059	1.509.677
Nhà kiên cố - Permanent	215.350	320.994	293.653	535.401	609.102
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	1.881.464	2.156.771	1.993.368	1.560.658	869.961
Nhà thiếu kiên cố (*) - Less-permanent (*)	-	-	-	-	30.614
Nhà đơn sơ (**) - Simple (**)	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	783
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	100,00	100,00	100,00	100,00	99,95
Nhà kiên cố - Permanent	10,27	12,95	12,84	25,54	40,33
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	89,73	87,05	87,16	74,46	57,60
Nhà thiếu kiên cố (*) - Less-permanent (*)	-	-	-	-	2,02
Nhà đơn sơ (**) - Simple (**)	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	0,05

(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà khung gỗ lâu bền - From 2010-2017 is Less-permanent.

(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà khác - From 2010-2017 is Other.

74 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

M²

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.128.179	2.499.198	2.426.531	2.123.027	1.554.709
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở chung cư - <i>Apartment buildings</i>	...	...	...	7.686	7.870
Dưới 5 tầng ^(*) - <i>Under 5 floors^(*)</i>	...	...	...	7.686	7.870
Từ 6-8 tầng ^(**) - <i>6-8 floors^(**)</i>	...	...	...	-	-
Từ 9-15 tầng ^(***) - <i>9-15 floors^(***)</i>	...	...	...	-	-
Từ 16-20 tầng ^(***) - <i>16-20 floors^(***)</i>	...	...	...	-	-
Từ 21-25 tầng ^(***) - <i>21-25 floors^(***)</i>	...	...	...	-	-
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>					
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	2.128.179	2.499.198	2.426.531	2.115.341	1.546.839
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	2.128.179	2.498.698	2.425.761	2.114.941	1.545.535
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	500	770	400	1.304

(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà ở chung cư dưới 4 tầng - *From 2010-2017 are under 4 floors.*

(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - *From 2010-2017 are 4-8 floors.*

(***) Từ năm 2010-2017 là Nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - *From 2010-2017 are 9-25 floors.*

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Trang Page
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	221
76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	223
77 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	229
78 Số doanh nghiệp năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of enterprises of the year 2021 by ownership and by district</i>	230
79 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	231
80 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	233
81 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	239
82 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by types of ownership and by district</i>	240

Biểu Table	Trang Page
83 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	241
84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	243
85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	249
86 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	250
87 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	252
88 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	258
89 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	259
90 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	261
91 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	267

Biểu Table	Trang Page
92 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động có đến 31/12/2021 phân theo thành phần kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by types of ownership and by district</i>	268
93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	269
94 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	271
95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	277
96 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2021 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises of the year 2021 by types of ownership and by district</i>	278
97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and types of enterprise</i>	279
98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and kind of economic activity</i>	281
99 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and district</i>	291

Biểu Table	Trang Page
100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and types of enterprise</i>	292
101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and kind of economic activity</i>	294
102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2021 by size of capital and district</i>	304
103 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	305
104 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	307
105 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprise by district</i>	313
106 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by type of enterprise</i>	314
107 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	315
108 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	321

Biểu Table	Trang Page
109 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by type of enterprise</i>	322
110 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	324
111 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	330
112 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of enterprises of the year 2021 by ownership and by district</i>	331
113 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by type of enterprise</i>	332
114 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	333
115 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	339
116 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	340
117 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	341
118 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprise as of annual 31 Dec. by district</i>	347
119 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	348

Biểu Table		Trang Page
120	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	349
121	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	350
122	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	352
123	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	353
124	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	355
125	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	356
126	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	358

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân;

Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã

trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ

lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership

companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent

economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 4.218 doanh nghiệp, tăng 9,99% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 3.910 doanh nghiệp, chiếm 92,70% và tăng 10,17%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 291 doanh nghiệp, tăng 8,18%; doanh nghiệp Nhà nước là 17 doanh nghiệp, không thay đổi so năm 2020. Xét theo quy mô lao động năm 2021, số doanh nghiệp dưới 5 lao động là 2.547 doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước với 2.501 doanh nghiệp, chiếm 59,29% tổng số doanh nghiệp.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, đã làm cho lực lượng lao động trong các nhà máy, xí nghiệp dịch chuyển về khu vực nông thôn; đến khi dịch cơ bản được kiểm soát thì nhu cầu quay lại nơi làm việc vẫn chưa về trạng thái bình thường, vì vậy lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp có đến 31/12/2021 là 196.685 người, giảm 4,03% so năm 2020, lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động (*chiếm 55,14%*). Trong tổng số lao động tại thời điểm cuối năm 2021, có đến 148.063 lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (*chiếm 75,28%*) tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 6,36% so năm 2020; lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 45.022 người, tăng 5,30%, chiếm 22,89% tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp và lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước đến cuối năm 2021 chỉ còn 3.600 người, giảm 11,26% so năm 2020.

Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp năm 2021 tăng 21,43% so với năm 2020, trong đó vốn của doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,98%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 39,32%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 11,68%. Sở dĩ nguồn vốn năm 2021 của khu vực có vốn

đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước năm 2021 tăng mạnh so năm 2020 do có thêm một số dự án lớn đi vào hoạt động trong năm.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp năm 2021 đạt 278.437,47 tỷ đồng, tăng 21,02% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 6.604,23 tỷ đồng, chiếm 2,37% tổng doanh thu của toàn bộ doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 125.266,37 tỷ đồng, chiếm 44,99% tổng doanh thu của toàn bộ doanh nghiệp và cao nhất là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 146.566,88 tỷ đồng, chiếm trên 52% tổng doanh thu của toàn bộ doanh nghiệp.

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước cao nhất đạt 9.627 nghìn đồng; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 8.681 nghìn đồng; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 9.335 nghìn đồng.

2. Cá thể

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2022 là 77.199 cơ sở, tăng 2,12% so với năm 2021. Có 04/09 huyện, thị xã, thành phố có số cơ sở tăng, gồm: Thành phố Tây Ninh với 12.170 cơ sở (chiếm 15,76% tổng số cơ sở), tăng 6,26%; Thị xã Hòa Thành có 12.760 cơ sở (chiếm 16,53% tổng số cơ sở), tăng 4,04%; huyện Tân Châu với 9.568 cơ sở (chiếm 12,39% tổng số cơ sở), tăng 3,56%; huyện Gò Dầu có 8.807 cơ sở (chiếm 11,41% tổng số cơ sở), tăng 7,80% so với cùng kỳ năm trước.

Lao động của cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp là 129.429 người, tăng 4,99% so với năm 2021. Lao động tập trung ở các ngành như: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy, xe có động cơ là 52.519 người, chiếm trên 40%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống là 36.805 người, chiếm 28,44%; Công nghiệp chế biến, chế tạo là 14.515 người, chiếm 11,21%. Như vậy, lao động trong các ngành nêu trên chiếm trên 80% lao động của toàn bộ khu vực cá thể.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprises

The actual number of enterprises operating as of December 31, 2021 was 4,218, an increase of 9.99% compared to 2020, of which non-state enterprises were 3,910, accounting for 92.70% and an increase of 10.17%; 291 foreign-invested enterprises, up 8.18%; State-owned enterprises were 17 enterprises, unchanged from 2020. In terms of labor size in 2021, the number of enterprises with less than 5 employees was 2,547 enterprises, mainly non-state enterprises with 2,501 enterprises, accounting for 59.29% of total enterprises.

Due to the impact of the Covid-19 pandemic, the labor force in factories and enterprises had been moved to rural areas; Until the pandemic was basically controlled, the need to return to the workplace had not returned to the normal state, so the number of employees working in the entire enterprise sector as of December 31, 2021 was 196,685 people, a decrease of 4.03% compared to 2020, female employees accounted for over 50% of the total number of employees (accounting for 55.14%). Of the total number of employees at the end of 2021, there were 148,063 employees working in the FDI enterprises (accounting for 75.28%) of the total number of employees of the entire enterprise, down 6.36% compared to 2020; employees working in the non-state enterprises were 45,022 people, an increase of 5.30%, accounting for 22.89% of the total number of employees of the entire enterprise and employees working in the state-owned enterprises by the end of the year 2021 were only 3,600 people, down 11.26% compared to 2020.

The total capital of enterprises in 2021 increased by 21.43% compared to 2020, of which the capital of State enterprises decreased by 2.98%; non-state enterprises increased by 39.32%; enterprises with foreign direct investment increased by 11.68%. The reason that the capital source of the FDI enterprises and the non-state enterprises in 2021 increased sharply

compared to 2020 due to a number of large projects coming into operation during the year.

Net production and business revenue of enterprises in 2021 reached 278,437.47 billion VND, an increase of 21.02% compared to 2020, of which State enterprises reached 6,604.23 billion VND, accounting for 2.37% of total revenue of the whole enterprise; Non-state enterprises reached 125,266.37 billion VND, accounting for 44.99% of the total revenue of the whole enterprise and the highest was the FDI enterprises with 146,566.88 billion VND, accounting for over 52% of the total revenue of the entire enterprise.

The average monthly income of employees in the state-owned enterprise was the highest at 9,627 thousand VND; non-state enterprises reached 8,681 thousand VND; the FDI enterprises reached 9,335 VND.

2. Individual business establishments

The number of non-farm individual business establishments in 2022 was 77,199, an increase of 2.12% compared to 2021. There were 04/09 districts, towns and cities with an increase in the number of establishments, including: Tay Ninh city with 12,170 establishments (accounting for 15.76% of the total number of establishments), an increase of 6.26%; Hoa Thanh town with 12,760 establishments (accounting for 16.53% of the total number of establishments), an increase of 4.04%; Tan Chau district with 9,568 establishments (accounting for 12.39% of the total number of establishments), an increase of 3.56%; Go Dau district with 8,807 establishments (accounting for 11.41% of the total number of establishments), an increase of 7.80% over the same period last year.

Labor of non-farm individual business establishments was 129,429 people, an increase of 4.99% compared to 2021. Labor was concentrated in activities such as: Wholesale, retail, repair of cars, motorbikes and motorbikes, motor vehicles were 52,519 people, accounting for over 40%; Accommodation and food services were 36,805 people, accounting for 28.44%; Processing and manufacturing was 14,515 people, accounting for 11.21%. Thus, labor in the above activities accounted for over 80% of the total employment of the entire individual sector.

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.418	3.400	3.633	3.835	4.218
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	29	18	17	17	17
Trung ương - Central	...	12	11	11	11
Địa phương - Local	...	6	6	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2.203	3.154	3.362	3.549	3.910
Tập thể - Collective	69	80	77	91	109
Tư nhân - Private	877	842	791	647	625
Công ty hợp danh - Collective name	-	11	11	21	22
Công ty TNHH - Limited Co.	1.156	2.043	2.299	2.577	2.911
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5	5	3	4	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	96	173	181	209	241
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	186	228	254	269	291
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	179	222	243	253	277
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	6	11	16	14

75 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,20	0,53	0,47	0,44	0,40
Trung ương - Central	...	0,35	0,30	0,29	0,26
Địa phương - Local	...	0,18	0,17	0,16	0,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	91,11	92,76	92,54	92,54	92,70
Tập thể - Collective	2,85	2,35	2,12	2,37	2,59
Tư nhân - Private	36,27	24,76	21,77	16,87	14,82
Công ty hợp danh - Collective name		0,32	0,30	0,55	0,52
Công ty TNHH - Limited Co.	47,81	60,09	63,28	67,20	69,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,21	0,15	0,08	0,10	0,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3,97	5,09	4,98	5,45	5,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,69	6,71	6,99	7,01	6,90
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,40	6,53	6,69	6,60	6,57
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,29	0,18	0,30	0,42	0,33

76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.418	3.400	3.633	3.835	4.218
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	92	91	103	115	145
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	90	89	103	112	139
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	1	-	1	4
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducts</i>	2	1	-	2	2
Khai khoáng - Mining and quarrying	16	30	31	30	39
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	16	30	31	30	39
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	571	749	799	835	907
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	122	146	146	150	152
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	20	22	24	23	28
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	21	44	52	58	67
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	44	61	65	69	67
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	35	45	52	57	63
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	33	44	48	47	55
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	9	18	18	21	21
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	14	24	28	27	26
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	22	30	29	31	35

76 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động** **tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.* *by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	3	4	4	4	4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	48	53	60	63	68
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	57	72	70	70	72
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	14	13	14	14	14
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	54	68	73	77	101
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	3	4	4	3	3
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	4	6	9	9	10
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	8	12	11	12	13
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	2	3	2	4
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	22	29	31	36	36
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	35	43	46	46	47
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	3	9	12	16	21
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	11	14	20	62	97
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	11	14	20	62	97

76 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2015	2018	2019	2020	2021
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal	11	26	24	27	31
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	1	1	1	2	2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	1	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	10	24	23	25	29
Xây dựng - Construction	206	341	382	421	522
Xây dựng nhà các loại - <i>Building various houses</i>	126	193	226	230	291
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	49	87	88	112	135
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	31	61	68	79	96
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	1.001	1.404	1.468	1.516	1.580
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	56	76	83	86	90
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	369	550	587	679	743
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	576	778	798	751	747
Vận tải, kho bãi - Transpost and storage	101	170	161	167	190
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	94	145	143	144	154
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	1	2	5	2	1

76 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2015	2018	2019	2020	2021
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	4	22	12	18	29
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	2	1	1	3	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	106	142	142	128	130
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	77	90	87	79	79
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	29	52	55	49	51
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	5	8	8	7	11
Hoạt động xuất bản - <i>Publication activities</i>	-	-	-	1	1
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video <i>Motion picture, video and television programme distribution activities</i>	-	1	1	2	3
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	3	3	3	4
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	5	4	4	1	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Finance, credit, insurance</i>	22	29	29	28	29
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	18	21	23	22	21
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	2	3	2	2	2
Hoạt động tài chính khác <i>Other financing activities</i>	2	5	4	4	6
Hoạt động bất động sản - <i>Real estate activities</i>	22	35	56	77	77
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	22	35	56	77	77

76 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
<i>Science and technology activities</i>	130	180	204	219	237
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán					
<i>Legal operations</i>	29	41	44	49	50
Hoạt động của trụ sở văn phòng					
<i>Activities of head offices</i>	3	2	2	-	2
Hoạt động kiến trúc					
<i>Architectural operations</i>	74	99	118	123	130
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường					
<i>Advertisement and market research</i>	20	32	33	36	44
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ					
<i>Specialized operations of science and technology</i>	4	6	7	11	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
<i>Administrative activities and support services</i>	41	68	80	85	94
Cho thuê máy móc thiết bị					
<i>Renting of machinery and equipment</i>	2	5	7	8	8
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm					
<i>Active labor and service job</i>	-	4	3	5	6
Hoạt động của các đại lý du lịch					
<i>Activities of travel agencies</i>	11	21	26	25	28
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn					
<i>Investigation to guarantee safety</i>	9	18	20	20	22
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà					
<i>Services related to the residential area</i>	8	14	15	15	17
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng					
<i>Administrative activities, office support</i>	11	6	9	12	13
Giáo dục và đào tạo - Education & training	13	35	44	42	53
Giáo dục và đào tạo - Education & training	13	35	44	42	53

76 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2015	2018	2019	2020	2021
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội					
Health, social work	2	9	10	15	13
Hoạt động y tế - Health	2	9	10	14	13
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung					
Concentrated caring and nursing activities	-	-	-	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Art, amusement and entertainment	45	47	49	38	37
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí					
Writing activities, art and entertainment	3	2	2	2	2
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc					
Lottery, bet and gamble	1	2	3	1	2
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí					
Amusement and entertainment	41	43	44	35	33
Hoạt động dịch vụ khác					
Other service activities	23	22	23	23	26
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình					
Repairing computers personal and family effects	9	9	12	12	13
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác					
Services in attendance on other people	14	13	11	11	13

77

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.418	3.400	3.633	3.835	4.218
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	654	902	997	1.042	1.161
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	128	192	195	205	230
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	176	197	195	234	272
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	117	198	219	230	259
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	195	254	255	265	285
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	459	550	593	572	588
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	240	348	384	419	445
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	105	109	104	135	147
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	344	650	691	733	831

78 Số doanh nghiệp năm 2020 phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of enterprises of the year 2020 by ownership and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.218	17	3.910	291
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.161	8	1.144	9
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	230	-	226	4
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	272	3	263	6
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	259	1	252	6
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	285	-	279	6
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	588	3	580	5
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	445	1	390	54
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	147	1	129	17
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	831	-	647	184

79 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	176.424	192.890	202.296	204.938	196.685
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10.954	5.938	4.668	4.057	3.600
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	...	...	...	1.249	1.037
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	...	...	...	2.808	2.563
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	41.110	46.208	47.206	42.756	45.022
Tập thể - Collective	1.016	921	894	908	977
Tư nhân - Private	6.668	5.401	4.911	3.019	2.819
Công ty hợp danh - Collective name	-	68	64	110	136
Công ty TNHH - Limited Co.	24.520	29.240	31.230	28.149	30.263
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	996	1.430	523	461	218
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.910	9.148	9.584	10.109	10.609
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	124.360	140.744	150.422	158.125	148.063
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	123.549	139.975	149.417	155.620	146.879
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	811	769	1.005	2.505	1.184

79 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,21	3,08	2,30	1,98	1,83
Trung ương - Central	...	...	...	0,61	0,53
Địa phương - Local	...	...	...	1,37	1,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	23,30	23,96	23,34	20,86	22,89
Tập thể - Collective	0,58	0,48	0,44	0,44	0,50
Tư nhân - Private	3,78	2,80	2,43	1,47	1,43
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,04	0,03	0,05	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	13,90	15,16	15,44	13,74	15,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,56	0,74	0,26	0,22	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,48	4,74	4,74	4,93	5,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	70,49	72,97	74,36	77,16	75,28
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	70,03	72,57	73,86	75,94	74,68
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,46	0,40	0,50	1,22	0,60

80 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2016	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	180.636	192.890	202.296	204.938	196.685
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry, fishery	7.207	5.790	5.525	4.633	4.318
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	7.204	5.786	5.525	4.627	4.309
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	2	-	1	6
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducts</i>	3	2	-	5	3
Khai khoáng - Mining and quarrying	192	160	170	150	203
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	192	160	170	150	203
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	144.887	157.974	167.429	174.161	166.286
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8.005	7.237	6.695	7.731	7.113
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	73	98	98	137	202
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	16.773	24.014	33.571	41.526	44.175
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	32.124	33.369	35.229	32.019	28.310
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	60.640	64.201	60.783	56.087	48.081
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	1.718	2.326	2.659	2.484	3.062
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	561	723	892	839	841
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	499	569	451	326	379
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	474	725	689	995	957

80 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2016	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	55	209	185	182	98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	10.261	11.066	11.382	14.147	13.920
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	2.407	2.157	1.868	1.417	1.383
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	395	363	397	383	368
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	2.010	2.344	2.530	3.069	3.094
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	129	141	108	79	71
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	339	840	1.617	2.020	1.946
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	794	764	700	1.167	1.131
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	45	298	399	322	1.544
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.073	1.177	1.420	3.099	3.388
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	6.487	5.299	5.709	6.020	5.720
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	25	54	47	112	503
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	871	914	166	275	343
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	871	914	166	275	343

80 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Người - Person

	2016	2018	2019	2020	2021
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	747	871	857	773	1.055
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	131	131	128	380	361
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	36	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	616	704	729	393	694
Xây dựng - Construction	8.090	6.054	6.225	5.720	5.602
Xây dựng nhà các loại - <i>Building various houses</i>	3.954	4.105	4.273	2.235	2.297
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	3.506	1.336	1.355	2.973	2.823
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	630	613	597	512	482
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	10.876	11.910	12.368	10.502	10.139
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	632	800	934	877	897
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	6.341	7.001	7.156	6.132	5.945
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	3.903	4.109	4.278	3.493	3.297
Vận tải, kho bãi - Transpost and storage	2.076	2.852	2.701	2.128	1.554
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	1.942	2.691	2.593	1.913	1.320
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	9	8	18	10	4
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	125	139	76	198	219
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	-	14	14	7	11

80 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2016	2018	2019	2020	2021
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	1.092	1.042	943	637	638
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	367	426	427	291	299
Dịch vụ ăn uống - Catering service	725	616	516	346	339
Thông tin truyền thông - Communication	13	38	32	16	24
Hoạt động xuất bản - Publication activities	-	-	-	5	4
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video <i>Motion picture, video and television programme distribution activities</i>	3	2	2	3	4
Viễn thông - Telecommunication	8	19	20	6	9
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	2	17	10	2	7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	342	381	386	349	386
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	305	304	310	314	327
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	15	61	39	24	45
Hoạt động tài chính khác <i>Other financing activities</i>	22	16	37	11	14
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	334	388	475	484	542
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	334	388	475	484	542
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Science and technology activities	924	1.101	1.329	1.238	1.236
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	124	170	181	171	200
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	17	14	12		2

80 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2016	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kiến trúc <i>Architectural operations</i>	654	737	955	913	824
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	109	162	156	109	124
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	20	18	25	45	86
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	1.588	2.047	2.173	2.277	2.714
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	4	14	30	22	26
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	167	403	389	194	203
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	61	67	84	53	68
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	844	1.106	1.182	1.486	1.686
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	469	440	454	470	486
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	43	17	34	52	245
Giáo dục và đào tạo - Education & training	189	220	258	246	245
Giáo dục và đào tạo - Education & training	189	220	258	246	245
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health, social work</i>	651	725	768	1.001	1.067
Hoạt động y tế - Health	651	725	768	999	1.067
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Concentrated caring and nursing activities</i>	-	-	-	2,0	-

80 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2016	2018	2019	2020	2021
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Art, amusement and entertainment	344	295	372	244	214
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	2	2	7	2	2
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>					
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	138	134	127	122	118
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	204	159	238	120	94
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	213	128	119	104	119
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình <i>Repairing computers personal and family effects</i>	45	42	52	46	53
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	168	86	67	58	66

81 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

Người - Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	176.424	192.890	202.296	204.938	196.685
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	20.258	16.924	15.455	13.711	13.694
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	2.373	3.560	3.882	3.767	3.709
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	6.884	5.476	5.933	6.000	6.321
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	29.327	28.695	27.090	22.952	20.406
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	12.153	12.780	10.307	11.424	9.588
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	9.379	9.418	10.733	9.410	9.443
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	29.404	40.783	50.835	56.567	58.929
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	15.915	17.918	17.609	17.663	13.244
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	50.731	57.336	60.452	63.444	61.351

82 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by types of ownership and by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	196.685	3.600	45.022	148.063
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	13.694	665	12.243	786
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	3.709	-	2.874	835
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	6.321	935	3.764	1.622
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	20.406	233	1.801	18.372
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	9.588	-	2.710	6.878
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	9.443	427	7.156	1.860
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	58.929	1.334	3.139	54.456
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	13.244	6	677	12.561
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	61.351	-	10.658	50.693

83 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	103.063	109.713	112.768	112.413	108.461
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.626	2.155	1.881	1.595	1.435
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	...	...	...	462	377
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	...	...	...	1.133	1.058
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14.109	14.907	15.772	12.828	14.589
Tập thể - Collective	349	270	298	268	363
Tư nhân - Private	2.636	1.961	1.760	1.172	1.129
Công ty hợp danh - Collective name	-	33	33	60	82
Công ty TNHH - Limited Co.	8.854	9.907	11.318	8.553	9.813
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	363	475	173	154	47
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.907	2.261	2.190	2.621	3.155
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	85.328	92.651	95.115	97.990	92.437
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	84.998	92.363	94.865	97.402	92.111
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	330	288	250	588	326

83 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,52	1,96	1,67	1,42	1,32
Trung ương - Central	...	...	...	0,41	0,35
Địa phương - Local	...	...	...	1,01	0,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	13,69	13,59	13,99	11,41	13,45
Tập thể - Collective	0,34	0,25	0,26	0,24	0,33
Tư nhân - Private	2,56	1,79	1,56	1,04	1,04
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,03	0,03	0,05	0,08
Công ty TNHH - Limited Co.	8,59	9,03	10,04	7,61	9,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,35	0,43	0,15	0,14	0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1,85	2,06	1,94	2,33	2,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	82,79	84,45	84,35	87,17	85,23
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	82,47	84,19	84,12	86,65	84,93
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,32	0,26	0,22	0,52	0,30

84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Người - Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	103.063	109.713	112.768	112.413	108.461
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	3.320	2.226	2.259	1.831	1.764
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	3.319	2.224	2.259	1.829	1.761
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	1	-	-	2
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducs</i>	1	1	-	2	1
Khai khoáng - Mining and quarrying	61	30	35	34	41
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	61	30	35	34	41
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	92.954	99.056	101.905	103.278	98.942
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.172	2.711	2.423	2.726	2.360
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	17	36	35	34	61
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	5.246	12.513	18.205	24.193	25.674
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	25.925	26.257	26.584	24.425	22.269
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	48.962	48.401	43.905	40.408	35.068
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	371	690	870	823	1.097
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	222	238	352	278	336
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	262	292	197	115	196
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	125	189	191	238	249

84 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	16	53	59	55	42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	2.533	2.942	3.273	3.903	4.142
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	585	657	595	326	333
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	94	98	118	111	82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	425	376	516	496	594
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	123	89	77	63	57
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	25	81	404	526	622
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	89	159	151	320	357
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	66	85	55	621
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	432	378	523	913	1.385
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3.325	2.822	3.331	3.247	3.376
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	5	8	11	23	21
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	120	134	28	64	84
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	120	134	28	64	84

84 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2015	2018	2019	2020	2021
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal	156	217	201	211	272
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	30	31	31	118	113
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	8	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	126	178	170	93	159
Xây dựng - Construction	1.142	1.266	892	922	848
Xây dựng nhà các loại - <i>Building various houses</i>	600	949	555	456	473
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	509	238	217	384	281
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	33	79	120	82	94
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	2.755	3.539	4.075	3.196	3.279
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	198	243	267	271	300
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	1.363	1.810	2.280	1.662	1.727
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	1.194	1.486	1.528	1.263	1.252
Vận tải, kho bãi - Transpost and storage	311	481	573	426	387
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	300	440	543	357	291
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	2	1	6	1	4
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	6	40	24	67	88
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier</i>	3	-	-	1	4

84 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	458	630	545	285	346
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	205	248	257	145	145
Dịch vụ ăn uống - Catering service	253	382	288	140	201
Thông tin truyền thông - Communication	6	11	10	7	7
Hoạt động xuất bản - Publication activities	-	-	-	3	2
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video Motion picture, video and television programme distribution activities	-	-	1	1	1
Viễn thông - Telecommunication	-	8	6	2	4
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn Computer programming, consultancy services	6	3	3	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	173	214	199	191	215
Hoạt động dịch vụ tài chính Operations of financial service	134	170	168	174	183
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and social insurance	16	36	23	10	24
Hoạt động tài chính khác Other financing activities	23	8	8	7	8
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	77	107	144	135	152
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate business activities	77	107	144	135	152
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Science and technology activities	303	290	367	355	375
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán Legal operations	59	76	87	92	107
Hoạt động của trụ sở văn phòng Activities of head offices	7	9	7	-	1

84 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kiến trúc <i>Architectural operations</i>	188	150	230	209	192
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	42	49	37	32	37
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	7	6	6	22	38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	341	666	609	500	712
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	2	6	8	5	4
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	-	268	279	159	164
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	19	35	37	25	25
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	41	134	87	102	196
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	230	214	178	190	186
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	49	9	20	19	137
Giáo dục và đào tạo - Education & training	104	150	141	135	143
Giáo dục và đào tạo - Education & training	104	150	141	135	143
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health, social work</i>	461	477	561	669	744
Hoạt động y tế - Health	461	477	561	669	744
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Concentrated caring and nursing activities</i>	-	-	-	-	-

84 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Người - Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Art, amusement and entertainment	232	157	165	130	101
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	3	-	1	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	88	83	79	75	70
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	141	74	85	55	31
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	89	62	59	44	49
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình <i>Repairing computers personal and family effects</i>	7	9	15	11	12
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	82	53	44	33	37

85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

Người - Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	103.063	109.713	112.768	112.413	108.461
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	...	5.536	5.210	4.013	3.944
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	...	929	1.235	1.181	1.171
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	...	1.975	2.523	2.474	2.838
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	...	19.952	18.763	15.717	14.238
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	...	8.877	6.489	7.642	6.102
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	...	4.174	4.211	4.090	3.969
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	...	21.222	28.048	31.155	32.868
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	...	13.737	12.615	12.563	9.426
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	...	33.311	33.674	33.578	33.905

86 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	114.603.379	214.197.182	251.457.903	300.009.363	364.302.714
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13.634.942	13.343.186	12.332.718	12.876.878	12.492.867
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	...	8.525.795	7.466.972	8.065.360	7.650.037
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	...	4.817.391	4.865.745	4.811.518	4.842.830
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	42.360.709	94.614.774	88.747.839	112.621.536	156.907.785
Tập thể - Collective	1.066.290	2.417.984	2.489.037	2.400.779	2.411.243
Tư nhân - Private	5.562.115	4.739.989	5.908.892	3.030.269	3.778.072
Công ty hợp danh - Collective name	-	25.567	31.340	91.881	54.517
Công ty TNHH - Limited Co.	19.645.234	40.727.140	47.017.274	50.834.889	78.109.781
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	323.614	4.815.366	309.401	431.151	241.026
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15.763.456	41.888.729	32.991.895	55.832.568	72.313.146
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	58.607.728	106.239.222	150.377.346	174.510.948	194.902.062
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	58.057.017	105.432.949	138.793.250	158.527.982	182.274.086
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	550.711	806.273	11.584.096	15.982.966	12.627.976

86 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11,90	6,23	4,90	4,29	3,43
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	...	3,98	2,97	2,69	2,10
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	...	2,25	1,94	1,60	1,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	36,96	44,17	35,29	37,54	43,07
Tập thể - Collective	0,93	1,13	0,99	0,80	0,66
Tư nhân - Private	4,85	2,21	2,35	1,01	1,04
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,01	0,01	0,03	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	17,14	19,01	18,70	16,94	21,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,28	2,25	0,12	0,14	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,75	19,56	13,12	18,61	19,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	51,14	49,60	59,80	58,17	53,50
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	50,66	49,22	55,20	52,84	50,03
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,48	0,38	4,61	5,33	3,47

87 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	114.603.379	214.197.182	251.457.903	300.009.363	364.302.714
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	8.523.148	12.032.418	13.221.529	10.462.933	11.915.334
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	8.520.750	11.957.534	13.221.529	10.462.327	11.686.192
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	69.989	-	45	139.558
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducts</i>	2.398	4.896	-	561	89.584
Khai khoáng - Mining and quarrying	181.999	237.591	261.857	328.612	554.069
Khai khoáng khác - Other mining	181.999	237.591	261.857	328.612	554.069
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	80.612.767	150.364.781	164.245.448	208.018.499	246.750.714
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13.914.839	32.470.039	18.524.908	41.064.800	55.147.046
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	53.044	49.376	52.059	301.194	324.184
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	23.488.994	53.943.628	74.653.873	83.880.988	95.434.628
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4.033.548	8.355.610	9.099.488	9.743.321	9.088.564
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	13.770.988	16.010.236	15.347.786	16.218.417	16.266.581
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	525.408	1.865.900	3.200.001	2.651.751	2.732.837
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	490.326	639.652	851.835	1.039.973	1.493.831
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	117.963	287.463	345.835	154.403	154.774
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	990.452	1.598.720	1.774.683	2.522.175	2.532.626

87 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	54.398	173.838	262.689	281.902	230.108
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	13.766.230	21.636.185	27.100.602	30.531.723	38.603.187
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	3.970.181	5.795.566	1.895.645	4.341.361	4.377.791
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	982.806	777.946	895.225	1.115.283	1.249.437
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	1.160.033	1.631.929	2.021.709	2.650.942	3.486.778
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	104.236	117.723	154.376	83.448	113.844
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	129.885	1.054.503	2.204.835	2.907.476	3.281.644
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	655.783	1.020.559	1.034.958	1.797.769	2.139.699
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	440.419	1.269.460	1.580.135	2.259.710
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	562.424	458.841	946.272	1.652.516	3.341.041
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1.829.136	1.985.304	2.546.167	3.305.528	4.317.725
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	12.093	51.347	63.045	193.394	174.678
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	536.094	2.554.592	16.056.736	19.369.066	21.179.966
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	536.094	2.554.592	16.056.736	19.369.066	21.179.966

87 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải - Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal	901.767	1.176.411	1.285.615	3.835.855	4.450.208
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	203.575	176.921	168.588	3.166.656	3.178.879
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	104.909	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	698.192	894.581	1.117.026	669.199	1.271.329
Xây dựng - Construction	2.427.037	5.461.132	5.387.045	7.024.290	10.340.219
Xây dựng nhà các loại <i>Building various houses</i>	1.265.413	4.004.492	3.670.800	2.886.316	4.544.049
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	1.088.819	993.634	1.129.860	3.508.349	5.060.374
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	72.805	463.007	586.385	629.625	735.796
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	12.439.918	24.439.628	27.250.019	23.578.465	37.714.600
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.007.602	896.679	841.668	1.170.987	1.209.348
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	8.452.555	16.761.216	20.584.518	17.289.732	30.870.996
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	2.979.761	6.781.733	5.823.833	5.117.747	5.634.256
Vận tải, kho bãi Transport and storage	1.387.782	2.438.212	3.425.797	5.302.724	8.617.484
Vận tải đường bộ - Land transport	1.364.573	2.350.126	3.322.830	4.618.352	7.143.265
Vận tải đường thủy - Water transport	4.878	1.671	9.608	5.056	532

87 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	17.264	84.564	91.547	678.513	1.471.014
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier</i>	1.067	1.850	1.812	804	2.673
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	408.047	683.038	863.490	656.762	1.370.078
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	244.326	500.848	667.981	421.884	1.125.649
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	163.721	182.190	195.509	234.878	244.429
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	440	46.584	10.653	6.292	16.902
Hoạt động xuất bản - <i>Publication activities</i>	-	-	-	83	71
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video - <i>Motion picture, video and television programme distribution activities</i>	-	328	361	131	8.578
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	24.720	7.320	4.240	4.207
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	440	21.537	2.972	1.838	4.046
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Finance, credit, insurance</i>	994.914	2.655.010	2.485.721	3.032.555	3.067.451
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	914.420	2.648.490	2.479.422	3.026.838	3.062.364
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1.000	3.525	2.346	2.325	1.512
Hoạt động tài chính khác <i>Other financing activities</i>	79.494	2.995	3.953	3.392	3.575
Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.379.900	9.321.450	11.722.857	12.604.780	14.455.482
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	3.379.900	9.321.450	11.722.857	12.604.780	14.455.482

87 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	826.823	564.082	869.842	2.898.886	899.317
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	18.830	47.013	75.323	51.873	72.431
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	12.449	4.706	4.536	-	673
Hoạt động kiến trúc <i>Architectural operations</i>	744.403	444.294	709.752	2.762.430	648.746
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	28.558	47.656	53.149	50.197	135.429
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	22.583	20.413	27.082	34.387	42.038
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	103.408	201.004	262.746	400.203	855.325
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	877	18.633	30.377	38.893	31.337
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>		4.348	3.295	7.546	12.904
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	9.537	28.435	54.369	31.940	38.877
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	28.045	67.923	80.442	80.242	89.032
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services ralated to the residential area</i>	56.993	77.562	88.752	214.729	214.507
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	7.956	4.103	5.511	26.854	468.668
Giáo dục và đào tạo <i>Education & training</i>	6.979	49.661	128.895	84.016	89.603
Giáo dục và đào tạo <i>Education & training</i>	6.979	49.661	128.895	84.016	89.603

87 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội Health, social work	218.763	473.536	537.282	836.479	831.579
Hoạt động y tế - Health	218.763	473.536	537.282	836.279	831.579
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Concentrated caring and nursing activities	-	-	-	200	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Art, amusement and entertainment	1.440.234	1.351.561	3.288.915	1.422.014	1.017.019
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Writing activities, art and entertainment	1.000	313	492	503	1.249
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc Lottery, bet and gamble	1.339.109	1.266.208	1.270.214	1.349.711	940.249
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí Amusement and entertainment	100.125	85.040	2.018.209	71.800	75.521
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	213.359	146.492	153.456	146.931	177.364
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình - Repairing computers personal and family effects	8.353	31.629	37.915	42.294	52.333
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Services in attendance on other people	205.006	114.863	115.541	104.637	125.031

**88 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by district*

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	114.603.379	214.197.182	251.457.903	300.009.363	364.302.714
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	17.005.427	28.835.071	25.691.011	32.324.396	40.878.869
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	4.189.908	10.582.746	11.380.904	12.167.703	19.210.548
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	12.095.459	25.815.682	23.988.178	45.282.365	59.055.981
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	9.419.945	12.360.945	11.795.489	12.027.180	12.847.485
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	3.920.870	5.423.526	6.353.644	6.360.266	8.046.855
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	4.865.702	7.681.625	10.073.095	10.298.872	15.584.762
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	35.981.640	73.242.831	98.040.390	107.647.274	118.245.815
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	3.716.205	6.704.488	7.985.373	7.252.062	7.967.054
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	23.408.223	43.550.268	56.149.819	66.649.244	82.465.347

89 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	59.938.246	95.316.373	131.328.960	163.653.984	182.653.634
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9.810.028	9.621.857	9.518.298	9.945.017	10.078.400
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	...	5.962.092	5.654.144	6.010.715	6.036.189
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	...	3.659.765	3.864.154	3.934.303	4.042.211
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	16.349.767	26.754.079	30.887.453	49.651.029	62.341.519
Tập thể - Collective	470.979	1.801.882	240.446	221.497	224.855
Tư nhân - Private	1.816.683	1.096.814	1.391.228	766.303	945.729
Công ty hợp danh - Collective name	-	1.532	1.154	4.124	1.485
Công ty TNHH - Limited Co.	6.293.881	11.133.088	11.882.450	12.722.868	16.788.867
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	135.320	2.494.473	211.481	254.101	191.920
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.632.904	10.226.290	17.160.694	35.682.136	44.188.663
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	33.778.451	58.940.437	90.923.209	104.057.938	110.233.715
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	33.575.180	58.707.922	81.380.349	93.682.991	101.927.380
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	203.271	232.515	9.542.860	10.374.947	8.306.335

89 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,37	10,09	7,25	6,08	5,52
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	...	6,26	4,31	3,67	3,30
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	...	3,84	2,94	2,40	2,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	27,28	28,07	23,52	30,34	34,13
Tập thể - Collective	0,79	1,89	0,18	0,14	0,12
Tư nhân - Private	3,03	1,15	1,06	0,47	0,52
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,002	0,001	0,003	0,001
Công ty TNHH - Limited Co.	10,50	11,68	9,05	7,77	9,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,23	2,62	0,16	0,16	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,73	10,73	13,07	21,80	24,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	56,36	61,84	69,23	63,58	60,35
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	56,02	61,59	61,97	57,24	55,80
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,34	0,24	7,27	6,34	4,55

90 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	59.938.246	95.316.373	131.328.960	163.653.984	182.653.634
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	6.902.942	9.187.921	10.640.944	7.734.451	8.609.030
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	6.902.942	9.187.016	10.640.944	7.734.380	8.397.644
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	-	-	-	129.136
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducs</i>	-	904	-	71	82.251
Khai khoáng - Mining and quarrying	69.473	95.617	113.371	142.421	245.170
Khai khoáng khác - Other mining	69.473	95.617	113.371	142.421	245.170
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	44.386.685	68.761.666	89.657.548	118.434.186	130.250.024
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5.970.796	5.014.424	7.287.616	24.001.394	25.728.956
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	21.519	9.526	8.177	134.803	135.445
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	15.215.689	31.968.935	47.143.648	52.522.590	55.564.098
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.475.898	5.831.189	6.078.831	6.436.124	6.179.162
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	7.814.275	8.277.161	7.578.642	8.721.210	8.317.041
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	121.461	643.496	1.268.425	780.841	1.201.344
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	190.467	230.138	331.858	375.616	469.775
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	58.430	147.537	160.574	39.404	48.148
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	482.006	621.130	732.400	1.042.747	1.121.104

90 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	20.666	91.539	83.138	98.816	67.188
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	7.232.214	10.472.578	13.926.364	17.543.277	22.137.066
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	2.800.915	2.783.321	799.933	1.379.396	2.302.804
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	581.202	292.352	415.139	424.857	468.899
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	369.749	553.094	727.738	900.521	1.407.704
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	61.004	41.517	70.125	11.836	11.204
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	16.080	582.547	1.029.472	1.122.564	1.267.031
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	181.919	310.898	325.826	654.376	648.445
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	297.524	463.115	478.404	496.882
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	204.112	-61.371	477.415	809.636	1.210.359
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	562.826	653.089	747.497	919.027	1.433.584
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	5.457	1.044	1.614	36.749	33.787
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	454.902	1.731.860	13.755.504	16.051.147	16.435.057
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	454.902	1.731.860	13.755.504	16.051.147	16.435.057

90 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải - Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal	451.406	720.660	828.751	3.390.110	3.695.560
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	165.713	151.950	152.358	3.055.797	3.062.494
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	73.160	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	285.693	495.551	676.393	334.314	633.066
Xây dựng - Construction	337.362	1.009.172	1.009.375	1.183.180	1.972.485
Xây dựng nhà các loại <i>Building various houses</i>	141.664	734.165	727.603	547.368	833.230
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	177.623	201.630	201.521	548.518	1.039.301
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	18.075	73.376	80.251	87.294	99.954
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	3.048.942	5.423.886	5.104.531	3.706.698	3.993.069
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Sale, repair of motor vehicles and motorcycles	156.049	107.095	120.957	148.816	174.304
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	2.042.483	3.969.132	4.020.466	2.730.576	2.920.847
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	850.410	1.347.658	963.109	827.306	897.919
Vận tải, kho bãi - Transpost and storage	834.284	1.174.217	1.413.785	3.131.433	5.876.041
Vận tải đường bộ - Land transpost	823.411	1.160.225	1.384.521	2.946.991	5.206.610
Vận tải đường thủy - Water tranport	2.149	-	3.113	2.051	183

90 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	8.724	13.947	26.151	182.260	669.050
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier</i>	-	45	0,1	131	198
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	245.209	170.039	215.159	200.105	274.728
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	129.774	106.829	145.683	126.175	183.735
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	115.435	63.210	69.476	73.930	90.993
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	289	1.124	706	538	3.281
Hoạt động xuất bản - <i>Publication activities</i>	-	-	-	30	33
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video - <i>Motion picture, video and television programme distribution activities</i>	-	-0,1	-	-	2.741
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>		1.086	643	508	506
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	289	39	63	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Finance, credit, insurance</i>	423.004	1.759.631	175.761	598.041	645.234
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	388.004	1.758.679	175.367	597.501	644.762
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	91	924	239	242	124
Hoạt động tài chính khác <i>Other financing activities</i>	34.909	29	154	299	347
Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.287.277	4.860.162	6.554.627	8.088.745	9.423.960
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	2.287.277	4.860.162	6.554.627	8.088.745	9.423.960

90 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Science and technology activities	115.662	78.365	85.105	262.331	139.842
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	1.823	2.698	3.548	1.716	1.644
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	862	1.064	748	-	1
Hoạt động kiến trúc <i>Architectural operations</i>	106.664	66.147	71.290	252.860	127.558
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	2.816	6.767	7.779	5.447	7.449
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Specialized operations of science and technology</i>	3.497	1.690	1.740	2.308	3.191
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	16.141	34.261	67.782	85.033	474.616
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	418	2.602	13.695	20.407	11.953
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	-	52	44	25	578
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	1.252	2.499	6.178	6.274	6.233
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	447	6.887	7.612	9.708	8.456
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	14.024	21.957	39.849	48.487	58.242
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	-	265	404	133	389.154
Giáo dục và đào tạo Education & training	840	2.848	26.421	30.658	30.523
Giáo dục và đào tạo <i>Education & training</i>	840	2.848	26.421	30.658	30.523

90 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội Health, social work	152.826	179.400	146.823	504.573	476.426
Hoạt động y tế - <i>Health</i>	152.826	179.400	146.823	504.573	476.426
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Concentrated caring and nursing activities</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Art, amusement and entertainment	143.656	108.478	1.512.185	92.918	92.327
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	1.000	9	-	13	578
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	77.796	59.539	55.882	58.997	57.989
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	64.860	48.930	1.456.303	33.908	33.760
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	67.346	17.066	20.583	17.416	16.261
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình - <i>Repairing computers personal and family effects</i>	2.910	1.639	3.371	1.090	3.361
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	64.436	15.427	17.212	16.326	12.900

91

Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	59.938.246	95.316.373	131.328.960	163.653.984	182.653.634
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	7.465.465	9.059.856	8.733.009	11.638.789	16.724.818
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	1.576.238	3.055.080	3.818.411	4.223.750	4.531.860
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	6.818.919	4.763.132	16.033.020	33.675.652	35.671.477
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	6.175.804	7.732.995	6.877.528	6.966.051	6.742.373
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	1.384.359	1.761.209	2.192.952	1.771.459	1.773.258
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	1.701.691	2.956.448	2.888.720	2.979.459	3.648.787
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	22.661.419	40.602.637	57.120.133	63.297.405	64.739.008
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	1.574.230	3.000.703	4.250.500	3.730.552	4.240.483
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	10.580.121	22.384.314	29.414.688	35.370.869	44.581.570

92

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
có đến 31/12/2021 phân theo thành phần kinh tế
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of 31 Dec. 2021
by types of ownership and by district*

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	182.653.634	10.078.400	62.341.519	110.233.715
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	16.724.818	2.731.412	10.340.617	3.652.789
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	4.531.860	-	3.436.574	1.095.286
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	35.671.477	2.540.427	27.977.578	5.153.472
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	6.742.373	2.901.553	827.016	3.013.804
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.773.258	-	1.368.599	404.659
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	3.648.787	413.382	3.094.502	140.903
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	64.739.008	1.468.864	2.574.958	60.695.186
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	4.240.483	22.762	338.887	3.878.834
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	44.581.570	-	12.382.788	32.198.782

93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	133.320.503	201.884.117	210.952.880	230.076.836	278.437.474
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12.351.583	8.654.058	9.182.277	7.608.197	6.604.226
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	...	4.470.482	4.204.602	4.276.911	3.292.763
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	...	4.183.576	4.977.675	3.331.286	3.311.463
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	82.261.860	109.058.101	95.090.482	95.479.113	125.266.371
Tập thể - Collective	286.560	431.882	412.091	315.462	278.504
Tư nhân - Private	24.555.723	18.503.121	9.149.709	5.857.664	6.060.308
Công ty hợp danh - Collective name	-	22.632	20.360	29.043	39.068
Công ty TNHH - Limited Co.	47.085.513	67.115.840	63.628.828	66.868.607	90.803.668
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	525.626	3.110.082	157.569	162.150	92.334
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9.808.438	19.874.544	21.721.924	22.246.187	27.992.488
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	38.707.060	84.171.958	106.680.121	126.989.526	146.566.877
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	37.667.762	83.073.695	102.025.981	118.463.575	139.431.657
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.039.298	1.098.263	4.654.140	8.525.952	7.135.220

93 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,26	4,29	4,35	3,31	2,37
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	...	2,21	1,99	1,86	1,18
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	...	2,07	2,36	1,45	1,19
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	61,70	54,02	45,08	41,50	44,99
Tập thể - Collective	0,21	0,21	0,20	0,14	0,10
Tư nhân - Private	18,42	9,17	4,34	2,55	2,18
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	35,32	33,24	30,16	29,06	32,61
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,39	1,54	0,07	0,07	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7,36	9,84	10,30	9,67	10,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	29,03	41,69	50,57	55,19	52,64
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	28,25	41,15	48,36	51,49	50,08
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,78	0,54	2,21	3,71	2,56

94 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2016	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	152.269.116	201.884.117	210.952.880	230.076.836	278.437.474
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	2.265.199	2.472.758	2.329.981	2.410.220	3.395.621
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	2.263.815	2.472.758	2.329.981	2.409.952	3.388.091
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	-	-	-	7.286
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducs</i>	1.384	-	-	268	245
Khai khoáng - Mining and quarrying	105.901	87.580	68.390	91.366	116.180
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	105.901	87.580	68.390	91.366	116.180
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	77.111.638	120.995.457	140.388.010	156.492.352	182.541.004
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	19.246.072	26.800.126	26.000.613	28.824.742	35.068.758
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7.743	33.008	148.675	332.744	353.619
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	15.105.960	30.387.775	39.865.939	49.528.020	60.958.121
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5.053.520	6.836.703	7.660.069	7.619.870	6.836.157
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	16.585.040	22.759.412	25.151.645	19.546.727	18.615.342
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	884.343	1.988.732	1.756.316	2.459.583	2.880.368
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	544.752	990.693	1.132.100	1.277.399	1.487.668
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	102.891	244.215	343.903	137.891	161.680

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2016	2018	2019	2020	2021
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	854.056	1.747.605	2.174.514	2.573.313	2.416.654
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	46.272	217.757	181.401	241.667	223.782
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	9.548.582	18.323.494	21.542.183	24.931.727	31.577.581
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	3.368.875	3.433.993	3.814.691	3.228.113	3.030.897
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	683.295	808.315	1.169.321	1.378.793	2.164.339
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	1.516.245	2.104.815	2.204.352	3.161.468	3.540.643
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	73.641	69.885	78.518	53.368	53.647
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	236.544	492.825	2.520.337	3.989.328	4.709.435
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	754.784	858.323	848.360	987.720	1.322.568
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3.665	118.976	587.476	2.299.888	2.098.838
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	361.471	475.187	525.495	673.288	1.529.975
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2.130.048	2.261.706	2.625.172	3.040.923	3.365.939
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	3.839	41.912	56.932	205.781	144.994

94 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2016	2018	2019	2020	2021
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - Electricity, water supply, gas	366.750	474.046	1.566.054	2.740.125	4.092.488
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - Electricity, water supply, gas	366.750	474.046	1.566.054	2.740.125	4.092.488
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải - Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal	305.061	721.457	974.931	638.596	822.808
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Exploiting, processing and supplying water	52.334	60.436	64.828	173.936	185.869
Thoát nước và xử lý nước thải Drainage and wastewater treatment	-	7.519	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải The collection, treatment and disposal	252.727	653.502	910.103	464.660	636.939
Xây dựng - Construction	2.766.862	4.221.475	6.069.708	6.573.232	6.291.634
Xây dựng nhà các loại Building various houses	904.871	2.759.738	4.196.878	2.222.626	2.133.027
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Building civil architecture works	1.651.606	904.957	1.340.244	4.050.731	3.900.844
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Operating dedicated construction	210.385	556.780	532.586	299.875	257.763
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	63.361.849	64.586.268	50.845.552	52.048.804	72.500.833
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Sale, repair of motor vehicles and motorcycles	3.241.210	2.366.934	2.611.912	2.754.982	3.065.148
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) - Wholesale (except of motor vehicles)	38.559.296	39.127.719	38.112.897	41.154.994	60.712.366
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) - Retail (except of motor vehicles)	21.561.343	23.091.615	10.120.742	8.138.829	8.723.320

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2016	2018	2019	2020	2021
Vận tải, kho bãi - <i>Transpost and storage</i>	1.303.576	1.594.798	1.631.455	2.199.224	2.229.014
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	1.274.701	1.478.644	1.591.729	2.040.048	2.045.705
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	3.034	1.627	2.710	308	727
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	25.841	113.267	36.830	154.527	172.916
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier</i>	-	1.260	185	4.341	9.666
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	273.920	492.105	470.191	475.456	518.818
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	49.274	98.109	235.729	276.015	367.983
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	224.646	393.996	234.462	199.441	150.835
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	5.652	12.478	8.114	1.595	8.146
Hoạt động xuất bản <i>Publication activities</i>		-	-	79	63
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video - <i>Motion picture, video and television programme distribution activities</i>	2	104	450	197	7.932
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	5.614	11.788	6.346	252	109
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	36	586	1.318	1.067	41
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Finance, credit, insurance</i>	165.501	232.430	305.422	281.939	266.540
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	158.482	219.157	296.352	275.090	259.504
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	3.474	11.906	5.152	4.352	4.601
Hoạt động tài chính khác <i>Other financing activities</i>	3.545	1.367	3.918	2.497	2.435

94 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2016	2018	2019	2020	2021
Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	227.809	1.379.917	1.318.323	787.182	1.104.480
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	227.809	1.379.917	1.318.323	787.182	1.104.480
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	225.885	249.214	312.725	454.117	405.069
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	34.400	51.025	62.080	36.320	46.100
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	8.026	7.896	6.497	-	25
Hoạt động kiến trúc <i>Architectural operations</i>	149.740	165.210	209.050	383.842	310.741
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	21.348	23.489	30.133	25.257	27.094
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Specialized operations of science and technology</i>	12.371	1.594	4.965	8.698	21.109
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	177.951	252.210	337.683	332.444	354.728
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	54	1.010	11.355	11.289	12.028
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	11.860	13.813	15.779	20.739	22.208
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	19.430	22.141	22.419	7.044	8.328
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	62.010	111.054	128.298	147.563	151.351
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	72.202	101.438	155.024	140.843	151.224
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	12.395	2.754	4.808	4.965	9.589

94 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2016	2018	2019	2020	2021
Giáo dục và đào tạo <i>Education & training</i>	17.345	13.895	25.588	29.965	30.877
Giáo dục và đào tạo <i>Education & training</i>	17.345	13.895	25.588	29.965	30.877
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health, social work</i>	357.484	414.193	458.938	537.138	726.998
Hoạt động y tế - <i>Health</i>	357.484	414.193	458.938	537.136	726.998
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Concentrated caring and nursing activities</i>	-	-	-	2	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, amusement and entertainment</i>	3.189.902	3.651.047	3.802.925	3.952.846	2.989.334
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	100	71	1.396	331	31
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	3.160.342	3.621.290	3.770.781	3.930.936	2.982.234
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	29.460	29.686	30.748	21.579	7.069
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	40.831	32.789	38.889	30.236	42.902
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình - <i>Repairing computers personal and family effects</i>	10.834	15.998	16.652	16.648	20.084
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	29.997	16.791	22.237	13.588	22.819

95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	133.320.503	201.884.117	210.952.880	230.076.836	278.437.474
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	27.625.214	34.864.662	31.137.136	33.209.061	37.705.624
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	15.211.735	14.123.120	13.788.677	18.173.142	26.803.106
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	13.342.030	16.257.976	17.482.432	18.502.328	25.320.854
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	8.959.539	12.281.933	11.413.026	9.604.588	9.366.922
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	5.887.710	7.871.660	7.207.034	5.718.754	6.626.065
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	15.372.788	17.773.300	14.067.776	13.940.036	21.178.102
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	18.139.843	54.151.874	63.616.814	76.702.893	90.666.144
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	7.250.030	7.722.971	9.464.902	7.168.832	7.098.674
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	21.531.614	36.836.621	42.775.082	47.057.203	53.671.983

96 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2021 phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises of the year 2021 by types of ownership and by district

Triệu đồng - *Mill. dong*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	278.437.474	6.604.226	125.266.371	146.566.877
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	37.705.624	4.680.754	27.414.234	5.610.636
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	26.803.106	-	24.928.874	1.874.232
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	25.320.854	597.451	21.992.744	2.730.659
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	9.366.922	116.013	3.540.404	5.710.505
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	6.626.065	-	5.183.861	1.442.204
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	21.178.102	813.188	20.024.802	340.112
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	90.666.144	373.650	8.133.118	82.159.376
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	7.098.674	23.170	1.475.501	5.600.003
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	53.671.983	-	12.572.833	41.099.150

97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>Over 5000 pers.</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	4.218	2.547	707	636	206	27	36	27	26	6
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	17	1	3	5	3	3	-	1	1	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	11	1	1	5	1	3	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	6	-	2	-	2	-	-	1	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	3.910	2.501	688	567	127	8	9	9	1	-
Tập thể - <i>Collective</i>	109	54	23	30	2	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	625	464	110	47	4	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	22	8	9	5	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.911	1.867	502	430	96	4	8	4	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	241	108	44	55	23	4	1	5	1	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	291	45	16	64	76	16	27	17	24	6
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	277	43	16	57	73	16	25	17	24	6
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	14	2	-	7	3	-	2	-	-	-

97 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200-299 người From 200-299 pers.	Từ 300-499 người From 300-499 pers.	Từ 500-999 người From 500-999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên Over 5000 pers.
		Cơ cấu - Structure (%)								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,40	0,04	0,42	0,79	1,46	11,11	-	3,70	3,85	-
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,26	0,04	0,14	0,79	0,49	11,11	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,14	-	0,28	-	0,97	-	-	3,70	3,85	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	92,70	98,19	97,31	89,15	61,65	29,63	25,00	33,33	3,85	-
Tập thể - Collective	2,58	2,12	3,25	4,72	0,97	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	14,82	18,22	15,56	7,39	1,94	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,52	0,31	1,27	0,79	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	69,01	73,30	71,00	67,61	46,60	14,81	22,22	14,81	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,05	-	-	-	0,97	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,71	4,24	6,22	8,65	11,17	14,81	2,78	18,52	3,85	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,90	1,77	2,26	10,06	36,89	59,26	75,00	62,96	92,31	100,00
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6,57	1,69	2,26	8,96	35,44	59,26	69,44	62,96	92,31	100,00
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,33	0,08	-	1,10	1,46	-	5,56	-	-	-

98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>Over 5000 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.218	2.547	707	636	206	27	36	27	26	6
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>										
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	145	95	27	16	1	2	2	1	1	-
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	139	89	27	16	1	2	2	1	1	-
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducs</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	39	22	10	7	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	39	22	10	7	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	907	282	136	245	142	19	30	22	25	6
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	152	43	21	51	30	2	2	3	-	-
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	28	18	7	2	1	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

282

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200-299 người From 200-299 pers.	Từ 300-499 người From 300-499 pers.	Từ 500-999 người From 500-999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên Over 5000 pers.
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	67	13	4	14	18	2	5	3	6	2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	67	19	5	8	12	4	6	4	8	1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	63	10	8	22	2	3	8	4	3	3
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	55	22	11	15	3	-	1	3	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	21	7	2	9	1	1	1	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	26	13	5	6	2	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	35	13	5	14	2	-	1	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	4	1	-	3	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	68	13	4	23	19	2	1	3	3	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

283

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên Over 5000 pers.
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	72	19	14	35	3	-	1	-	-	-
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	14	1	1	9	3	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	101	52	20	14	12	1	1	1	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	3	2	-	-	1	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	10	-	1	4	3	-	1	-	1	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	13	2	4	2	3	1	-	1	-	-
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4	-	-	1	2	-	-	-	1	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200-299 người From 200-299 pers.	Từ 300-499 người From 300-499 pers.	Từ 500-999 người From 500-999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên Over 5000 pers.
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	36	13	8	4	10	-	-	-	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	47	11	8	7	15	3	1	-	2	-
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	21	10	8	2	-	-	1	-	-	-
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	97	77	9	11	-	-	-	-	-	-
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	97	77	9	11	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	31	13	9	3	4	2	-	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	2	-	-	-	1	1	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

285

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>Over 5000 pers.</i>
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	29	13	9	3	3	1	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	522	304	107	93	16	-	-	2	-	-
Xây dựng nhà các loại - <i>Building various houses</i>	291	177	57	48	9	-	-	-	-	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	135	60	33	34	6	-	-	2	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	96	67	17	11	1	-	-	-	-	-
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles</i>	1.580	1.165	259	127	26	1	1	1	-	-
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	90	57	17	10	6	-	-	-	-	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	743	516	130	78	16	1	1	1	-	-
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	747	592	112	39	4	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên Over 5000 pers.
Vận tải, kho bãi - Transpost and storage	190	105	45	36	4	-	-	-	-	-
Vận tải đường bộ - Land transpost	154	80	40	30	4	-	-	-	-	-
Vận tải đường thủy - Water tranport	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehouse, yard and operations supporting transport	29	18	5	6	-	-	-	-	-	-
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
Accommodation and catering services	130	93	20	16	1	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	79	66	8	5	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ ăn uống - Catering service	51	27	12	11	1	-	-	-	-	-
Thông tin truyền thông - Communication	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động xuất bản - Publication activities	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video Motion picture, video and television programme distribution activities	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Viễn thông - Telecommunication	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200-299 người From 200-299 pers.	Từ 300-499 người From 300-499 pers.	Từ 500-999 người From 500-999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên Over 5000 pers.
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn Computer programming, consultancy services	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	29	5	2	22	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ tài chính Operations of financial service	21	-	1	20	-	-	-	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and social insurance	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác - Other financing activities	6	5	1	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	77	63	7	5	2	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate business activities	77	63	7	5	2	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Science and technology activities	237	159	51	25	2	-	-	-	-	-
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán Legal operations	50	34	11	5	-	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>Over 5000 pers.</i>
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc - <i>Architectural operations</i>	130	78	34	16	2	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	44	37	5	2	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	11	8	1	2	-	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	94	59	10	15	5	3	1	1	-	-
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	8	6	2	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	6	3	2	-	1	-	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	28	27	-	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	22	4	3	9	3	1	1	1	-	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

289

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200-299 người From 200-299 pers.	Từ 300-499 người From 300-499 pers.	Từ 500-999 người From 500-999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên Over 5000 pers.
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	17	9	2	4	1	1	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	13	10	1	1	-	1	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education & training</i>	53	38	6	9	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education & training</i>	53	38	6	9	-	-	-	-	-	-
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health, social work</i>	13	5	2	2	2	-	2	-	-	-
Hoạt động y tế - <i>Health</i>	13	5	2	2	2	-	2	-	-	-
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Concentrated caring and nursing activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, amusement and entertainment</i>	37	32	2	2	1	-	-	-	-	-
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên Over 5000 pers.
Hoạt động thư viện, Lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc Lottery, bet and gamble	2	-	1	-	1	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí Amusement and entertainment	33	30	1	2	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	26	19	5	2	-	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình Repairing computers personal and family effects	13	10	2	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Services in attendance on other people	13	9	3	1	-	-	-	-	-	-

99 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên Over 5000 pers.
TỔNG SỐ - TOTAL	4.218	2.547	707	636	206	27	36	27	26	6
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.161	747	217	153	31	4	6	3	-	-
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	230	130	50	31	17	-	2	-	-	-
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	272	190	29	33	13	2	1	3	1	-
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	259	190	35	21	10	1	-	-	-	2
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	285	163	50	58	10	-	1	1	2	-
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	588	293	143	123	23	2	1	2	1	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	445	300	45	54	21	5	1	7	10	2
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	147	100	26	14	5	-	1	-	-	1
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	831	434	112	149	76	13	23	11	12	1

100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Less than 0.5 bill.</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 bill.</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 bill.</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 bill.</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 bill.</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 bill.</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 bill.</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>Over 500 bill.</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - TOTAL	4.218	355	296	1.494	596	903	349	120	105
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	17	-	-	-	-	2	6	2	7
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	11	-	-	-	-	1	4	2	4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	6	-	-	-	-	1	2	-	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	3.910	353	295	1.483	588	829	244	78	40
Tập thể - <i>Collective</i>	109	53	15	19	3	3	15	1	-
Tư nhân - <i>Private</i>	625	70	83	336	63	62	9	2	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	22	6	3	10	1	2	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.911	214	187	1.075	497	685	174	61	18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	-	-	2	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	241	10	7	43	24	77	44	14	22
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	291	2	1	11	8	72	99	40	58
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	277	2	1	11	8	69	96	37	53
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	14	-	-	-	-	3	3	3	5

100 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Less than 0.5 bill.	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 bill.	Từ 1 đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 bill.	Từ 5 đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 bill.	Từ 10 đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 bill.	Từ 50 đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 bill.	Từ 200 đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 bill.	Từ 500 tỷ trở lên Over 500 bill.
Cơ cấu - Structure (%)									
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,40	...	...	...	...	0,22	1,72	1,67	6,67
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,26	...	...	...	...	0,11	1,15	1,67	3,81
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,14	...	...	...	...	0,11	0,57	0,00	2,86
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	92,70	99,44	99,66	99,26	98,66	91,81	69,91	65,00	38,10
Tập thể - Collective	2,58	14,93	5,07	1,27	0,50	0,33	4,30	0,83	-
Tư nhân - Private	14,82	19,72	28,04	22,49	10,57	6,87	2,58	1,67	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,52	1,69	1,01	0,67	0,17	0,22	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	69,01	60,28	63,18	71,95	83,39	75,86	49,86	50,83	17,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,05	-	-	-	-	0,00	0,57	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,71	2,82	2,36	2,88	4,03	8,53	12,61	11,67	20,95
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,90	0,56	0,34	0,74	1,34	7,97	28,37	33,33	55,24
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6,57	1	0,34	0,74	1,34	7,64	27,51	30,83	50,48
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,33	-	-	0,00	0,00	0,33	0,86	2,50	4,76

101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Less than 0.5 bill.</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 bill.</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 bill.</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 bill.</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 bill.</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 bill.</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 bill.</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>Over 500 bill.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.218	355	296	1.494	596	903	349	120	105
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>									
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	145	45	8	18	11	35	18	4	6
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	139	44	7	18	10	34	16	4	6
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	4	1	-	-	1	1	1	-	-
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducts</i>	2	-	1	-	-	-	1	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	39	1	2	12	11	10	3	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	39	1	2	12	11	10	3	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	907	36	42	214	108	218	148	76	65
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	152	8	6	24	7	26	37	31	13
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	28	3	5	17	-	2	-	1	-

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

295

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Less than 0.5 bill.	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 bill.	Từ 1 đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 bill.	Từ 5 đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 bill.	Từ 10 đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 bill.	Từ 50 đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 bill.	Từ 200 đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 bill.	Từ 500 tỷ trở lên Over 500 bill.
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	67	1	-	4	8	10	16	9	19
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	67	2	3	18	4	21	7	9	3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	63	3	9	13	6	9	13	3	7
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	55	2	4	22	9	13	2	2	1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	21	3	-	4	-	8	2	4	-
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	26	3	1	12	6	4	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	35	-	1	5	4	14	7	4	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	4	-	-	2	-	-	2	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	68	1	1	8	7	21	15	5	10

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

296

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
		<i>Less than 0.5 bill.</i>	<i>From 0.5 to under 1 bill.</i>	<i>From 1 to under 5 bill.</i>	<i>From 5 to under 10 bill.</i>	<i>From 10 to under 50 bill.</i>	<i>From 50 to under 200 bill.</i>	<i>From 200 to under 500 bill.</i>	<i>Over 500 bill.</i>
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	72	1	-	16	19	31	4	-	1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	14	-	1	-	1	6	5	-	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	101	4	4	40	21	16	11	4	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	3	-	-	-	-	2	1	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	10	-	-	2	1	2	2	-	3
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	13	-	-	3	3	1	2	3	1
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4	-	-	-	-	1	2	-	1

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Less than 0.5 bill.</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 bill.</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 bill.</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 bill.</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 bill.</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 bill.</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 bill.</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>Over 500 bill.</i>
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	36	-	-	11	4	13	7	-	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	47	4	5	7	3	11	13	1	3
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	21	1	2	6	5	7	-	-	-
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	97	2	-	15	9	43	17	-	11
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	97	2	-	15	9	43	17	-	11
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	31	5	1	10	2	6	4	2	1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	2	-	-	-	-	-	1	-	1
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

298

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Less than 0.5 bill.	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 bill.	Từ 1 đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 bill.	Từ 5 đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 bill.	Từ 10 đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 bill.	Từ 50 đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 bill.	Từ 200 đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 bill.	Từ 500 tỷ trở lên Over 500 bill.
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải The collection, treatment and disposal	29	5	1	10	2	6	3	2	-
Xây dựng - Construction	522	24	20	199	116	133	23	5	2
Xây dựng nhà các loại - Building various houses	291	16	12	117	70	63	9	3	1
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Building civil architecture works	135	3	5	39	21	52	12	2	1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Operating dedicated construction	96	5	3	43	25	18	2	-	-
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	1.580	77	100	713	239	332	88	22	9
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ Sale, repair of motor vehicles and motorcycles	90	7	7	34	15	20	7	-	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) Wholesale (except of motor vehicles)	743	37	35	259	112	205	65	21	9
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) Retail (except of motor vehicles)	747	33	58	420	112	107	16	1	-

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Less than 0.5 bill.</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 bill.</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 bill.</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 bill.</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 bill.</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 bill.</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 bill.</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>Over 500 bill.</i>
Vận tải, kho bãi - <i>Transpost and storage</i>	190	13	13	60	36	57	5	3	3
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	154	6	6	56	31	46	5	3	1
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	29	2	6	3	5	11	-	-	2
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	6	5	-	1	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	130	26	31	45	7	10	10	1	-
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	79	18	19	22	6	4	9	1	-
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	51	8	12	23	1	6	1	-	-
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	11	5	1	4	1	-	-	-	-
Hoạt động xuất bản - <i>Publication activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video <i>Motion picture, video and television programme distribution activities</i>	3	2	-	-	1	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	4	1	1	2	-	-	-	-	-

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

300

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Less than 0.5 bill.	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 bill.	Từ 1 đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 bill.	Từ 5 đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 bill.	Từ 10 đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 bill.	Từ 50 đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 bill.	Từ 200 đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 bill.	Từ 500 tỷ trở lên Over 500 bill.
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn Computer programming, consultancy services	3	1	-	2	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	29	5	2	3	-	1	16	1	1
Hoạt động dịch vụ tài chính Operations of financial service	21	2	-	-	-	1	16	1	1
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and social insurance	2	-	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác Other financing activities	6	3	1	2	-	-	-	-	-
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	77	5	4	13	7	28	11	3	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate business activities	77	5	4	13	7	28	11	3	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Science and technology activities	237	50	30	111	25	19	2	-	-
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán Legal operations	50	28	6	12	1	3	-	-	-

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

301

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Less than 0.5 bill.</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 bill.</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 bill.</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 bill.</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 bill.</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 bill.</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 bill.</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>Over 500 bill.</i>
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc - <i>Architectural operations</i>	130	9	16	70	18	16	1	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	44	11	7	24	1	-	1	-	-
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	11	1	-	5	5	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	94	20	19	34	14	3	3	1	-
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	8	2	-	2	4	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	6	1	-	4	1	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	28	8	9	9	2	-	-	-	-
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	22	3	1	12	5	1	-	-	-

[illegible]

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Less than 0.5 bill.	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 bill.	Từ 1 đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 bill.	Từ 5 đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 bill.	Từ 10 đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 bill.	Từ 50 đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 bill.	Từ 200 đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 bill.	Từ 500 tỷ trở lên Over 500 bill.
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc Lottery, bet and gamble	2	-	-	-	1	-	-	-	1
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí Amusement and entertainment	33	8	8	13	3	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	26	8	6	8	-	3	1	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình Repairing computers personal and family effects	13	3	4	4	-	2	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Services in attendance on other people	13	5	2	4	-	1	1	-	-

102

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Less than 0.5 bill.</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 bill.</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 bill.</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 bill.</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 bill.</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 bill.</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 bill.</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>Over 500 bill.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.218	355	296	1.494	596	903	349	120	105
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.161	113	92	438	166	255	63	18	16
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	230	16	10	55	40	54	26	22	7
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	272	17	14	71	38	75	32	10	15
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	259	27	17	101	44	47	16	4	3
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	285	26	18	102	43	60	28	6	2
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	588	43	52	249	82	109	41	9	3
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	445	35	29	179	54	84	34	9	21
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	147	12	6	46	27	29	20	3	4
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	831	66	58	253	102	190	89	39	34

103

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises
by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	17.341.355	19.116.762	20.740.551	21.859.634
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	722.289	587.185	482.886	436.109
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	354.777	203.699	153.389	135.895
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	367.512	383.486	329.497	300.214
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.984.630	3.907.717	3.463.365	4.553.396
Tập thể - Collective	57.847	48.477	60.533	58.831
Tư nhân - Private	354.037	332.774	177.526	246.938
Công ty hợp danh - Collective name	2.696	4.090	6.284	16.707
Công ty TNHH - Limited Co.	2.218.434	2.485.204	2.105.929	2.704.879
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	231.299	58.184	53.107	24.333
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.120.317	978.988	1.059.986	1.501.708
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12.634.436	14.621.859	16.794.300	16.870.129
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	12.551.920	14.438.244	16.451.679	16.570.323
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	82.516	183.615	342.622	299.806

103

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	4,17	3,07	2,33	2,00
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2,05	1,07	0,74	0,62
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2,12	2,01	1,59	1,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	22,98	20,44	16,70	20,83
Tập thể - <i>Collective</i>	0,33	0,25	0,29	0,27
Tư nhân - <i>Private</i>	2,04	1,74	0,86	1,13
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	0,02	0,03	0,08
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12,79	13,00	10,15	12,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,33	0,30	0,26	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6,46	5,12	5,11	6,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	72,86	76,49	80,97	77,17
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	72,38	75,53	79,32	75,80
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,48	0,96	1,65	1,37

104

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.341.355	19.116.762	20.740.551	21.859.634
Phân theo ngành kinh tế cấp II <i>By secondary in dustrial activity</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	559.067	609.934	454.423	449.564
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	558.703	609.934	454.211	446.639
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	182	-	-	2.136
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducs</i>	182	-	212	789
Khai khoáng - Mining and quarrying	15.294	14.539	9.708	14.188
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	15.294	14.539	9.708	14.188
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	14.168.046	16.096.062	18.183.373	19.007.275
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	625.101	609.806	713.405	813.517
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	4.527	4.329	13.195	20.942
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2.400.870	3.452.467	4.576.775	5.517.395
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.241.447	3.250.100	3.590.033	3.000.561
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	4.928.353	5.375.879	5.290.741	4.575.856
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	211.964	278.807	280.265	375.277
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	62.965	78.502	51.481	102.400
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	38.984	39.891	23.590	29.610

104

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	88.072	91.020	157.214	167.877
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	26.293	27.084	28.057	10.549
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	1.244.789	1.382.728	1.628.729	1.985.738
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	251.757	209.168	185.673	240.109
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	37.296	39.290	43.998	45.188
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	217.313	265.755	364.132	403.589
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	11.669	10.842	6.583	6.883
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	40.828	132.196	197.407	226.443
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	92.016	89.149	123.092	133.167
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	7.156	18.165	27.917	116.807
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	99.758	120.370	232.377	607.468
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	533.262	618.530	635.631	612.079
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	3.626	1.984	13.079	15.820

104 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	172.142	24.521	33.368	48.046
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	172.142	24.521	33.368	48.046
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	75.865	78.056	78.222	137.520
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	13.185	14.895	45.993	51.278
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	3.897	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	58.783	63.161	32.229	86.242
Xây dựng - Construction	713.396	495.395	430.829	554.682
Xây dựng nhà các loại <i>Building various houses</i>	436.161	331.612	158.949	265.763
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	162.173	123.798	241.918	253.859
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	115.062	39.985	29.963	35.060
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	864.185	969.054	783.319	761.718
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	64.291	59.647	71.765	75.355
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	533.919	613.223	483.107	412.285
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	265.975	296.183	228.447	274.078

104

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021
Vận tải, kho bãi <i>Transpost and storage</i>	284.083	235.773	185.324	149.456
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	270.256	227.806	162.941	120.438
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	409	808	511	108
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	11.454	5.386	21.757	28.850
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	1.964	1.772	115	60
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	48.661	38.769	31.482	36.396
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	17.045	15.432	11.149	17.178
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	31.616	23.337	20.333	19.218
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	651	2.286	515	1.664
Hoạt động xuất bản - <i>Publication activities</i>	-	-	70	65
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video <i>Motion picture, video and television programme distribution activities</i>	7	414	41	180
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	446	928	404	789
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	198	944	-	630
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Finance, credit, insurance</i>	35.228	31.823	47.871	53.119
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	30.514	27.340	45.213	48.226
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	4.060	2.530	2.151	3.641
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	654	1.954	507	1.252

104

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	39.355	72.573	52.070	68.224
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	39.355	72.573	52.070	68.224
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Science and technology activities	69.893	98.858	117.199	178.770
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	10.462	12.504	10.291	24.517
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	1.660	2.367		169
Hoạt động kiến trúc - Architectural operations	52.393	73.888	98.850	137.379
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	4.675	9.760	4.828	5.450
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	703	339	3.231	11.255
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	134.693	172.164	140.972	200.296
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	-	3.531	822	756
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	10.376	11.774	12.734	12.629
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	5.590	3.515	1.124	3.126
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	80.464	112.171	78.406	125.587
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	37.856	40.256	45.990	43.982
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	407	917	1.897	14.216

104

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021
Giáo dục và đào tạo Education & training	11.095	14.178	12.032	14.281
Giáo dục và đào tạo - Education & training	11.095	14.178	12.032	14.281
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội Health, social work	85.605	97.287	123.635	135.785
Hoạt động y tế - Health	85.605	97.287	123.522	135.785
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Concentrated caring and nursing activities	-	-	113	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Art, amusement and entertainment	49.600	59.730	50.019	43.244
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Writing activities, art and entertainment	63	250	36	26
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc Lottery, bet and gamble	43.995	53.024	40.763	40.024
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí Amusement and entertainment	5.542	6.457	9.220	3.194
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	14.496	5.759	6.189	5.406
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình Repairing computers personal and family effects	3.776	1.669	2.781	3.328
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Services in attendance on other people	10.720	4.090	3.408	2.078

105 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total compensation of employees in enterprises by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.341.355	19.116.762	20.740.551	21.859.634
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.768.300	1.414.892	1.284.656	1.473.273
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	265.015	309.913	283.188	343.639
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	508.859	582.239	555.755	705.394
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	2.002.922	1.951.327	1.824.726	1.466.128
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	999.993	871.266	937.337	800.745
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	770.131	813.994	712.046	859.701
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	4.004.159	5.299.502	6.434.507	7.412.601
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	1.329.002	1.668.621	1.643.491	1.405.675
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	5.692.974	6.205.008	7.064.846	7.392.478

106 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in acting
enterprises by type of enterprise*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.913	7.662	9.395	8.621	9.196
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.983	9.822	11.733	9.435	9.627
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	...	11.758	10.717	9.310	10.035
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	...	8.475	9.675	9.494	9.453
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	5.424	7.218	7.616	6.921	8.681
Tập thể - <i>Collective</i>	4.015	5.206	5.010	5.693	4.842
Tư nhân - <i>Private</i>	4.083	5.422	5.894	4.848	7.336
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	3.624	6.051	5.851	10.429
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.533	6.378	7.310	6.281	7.589
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5.671	13.202	10.810	9.436	4.238
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.408	10.226	9.612	9.530	13.065
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.883	7.714	9.890	9.057	9.335
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5.724	7.708	9.844	9.004	9.248
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	28.529	8.726	16.343	12.645	19.405

107 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Ngìn đồng - *Thous. dong*

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.913	7.662	9.395	8.621	9.196
Phân theo ngành kinh tế cấp II <i>By secondary in dustrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	6.062	7.802	10.347	7.861	8.052
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	6.066	7.802	-	7.867	8.015
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	7.583	10.347	-	29.667
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducts</i>	2.094	7.583	-	3.533	21.917
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.090	7.632	7.284	5.376	5.698
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	5.090	7.632	7.284	5.376	5.698
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.871	7.677	9.735	8.902	9.443
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	7.451	7.079	8.466	7.955	9.243
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	3.572	3.909	4.052	8.330	8.859
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	7.385	9.018	11.461	10.051	10.710
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6.818	8.232	9.322	9.135	8.418
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	4.693	6.551	8.790	7.592	7.706
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	4.836	8.421	10.889	9.539	9.503
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	5.555	7.395	10.719	4.875	10.087
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	4.281	5.885	8.202	5.966	6.536
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	6.353	10.492	12.352	11.856	14.565

107

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	7.333	10.820	12.977	12.882	8.970
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	6.416	9.217	11.700	10.548	11.881
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	7.698	9.476	10.126	10.486	14.595
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	5.210	8.355	9.626	9.843	10.042
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	5.506	8.217	10.046	11.197	10.907
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	5.438	6.848	8.385	6.492	7.966
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	6.628	5.846	9.442	9.054	9.657
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	7.667	10.680	12.092	10.446	9.917
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-		
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	2.554	4.609	7.397	6.729
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5.731	7.315	8.623	8.333	17.143
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	6.227	8.097	10.697	9.065	8.806
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	4.702	6.867	3.518	10.092	3.158
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	16.124	16.019	17.152	12.223	11.952
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	16.124	16.019	17.152	12.223	11.952

107

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	5.493	7.834	8.675	8.433	10.616
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	7.569	8.324	11.090	10.126	11.644
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	18.042	-		
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	4.955	7.456	8.244	6.808	10.087
Xây dựng - Construction	5.603	9.825	6.816	6.655	8.470
Xây dựng nhà các loại - <i>Building various houses</i>	3.706	8.856	6.617	6.273	9.960
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	8.554	9.981	7.875	7.245	7.637
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	3.573	16.169	5.829	4.989	6.303
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	5.166	6.135	7.106	6.344	6.434
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.076	6.895	5.869	6.914	7.084
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	5.806	6.500	7.864	6.819	6.046
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	4.319	5.386	6.087	5.408	6.926
Vận tải, kho bãi - Transpost and storage	6.752	8.324	7.563	7.400	7.782
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	6.751	8.393	7.602	7.257	7.339
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	3.819	4.260	4.104	4.258	2.250
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	8.983	6.892	6.458	9.111	10.978
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	1.025	11.690	10.751	1.369	500

107

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	3.447	3.869	3.543	4.102	4.765
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	3.167	3.366	3.173	3.289	4.861
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	3.684	4.209	3.843	4.746	4.683
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	1.083	1.428	5.953	2.960	6.163
Hoạt động xuất bản - <i>Publication activities</i>				1.458	1.204
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video - <i>Motion picture, video and television programme distribution activities</i>	-	292	17.250	1.713	3.750
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	1.956	3.867	5.179	7.306
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	1.083	971	7.867	-	10.500
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Finance, credit, insurance</i>	7.443	7.665	7.882	11.414	11.468
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	7.973	8.324	8.571	11.980	12.290
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	3.904	5.546	5.503	7.469	6.743
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	5.986	3.303	4.632	3.841	7.452
Hoạt động bất động sản - <i>Real estate activities</i>	7.689	8.388	13.549	8.965	10.375
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	7.689	8.388	13.549	8.965	10.375
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	9.043	5.403	6.573	8.373	12.425
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	4.007	5.501	6.387	5.569	10.424
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	26.689	10.641	17.233		7.042

107

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kiến trúc - <i>Architectural operations</i>	10.481	5.981	6.794	9.540	13.902
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	3.168	2.458	5.458	3.906	3.915
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	3.482	3.255	1.130	5.853	15.251
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	4.955	5.504	6.964	5.426	6.129
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	1.000	-	10.095	2.740	2.571
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	-	2.146	3.075	5.600	5.184
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	3.743	6.953	4.052	1.768	4.070
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	4.167	6.135	7.903	4.842	6.135
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	6.119	7.057	8.547	7.627	7.604
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	5.645	2.188	2.817	3.474	4.855
Giáo dục và đào tạo - <i>Education & training</i>	3.526	4.456	5.435	4.213	4.867
Giáo dục và đào tạo - <i>Education & training</i>	3.526	4.456	5.435	4.213	4.867
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health, social work</i>	7.878	9.712	12.214	9.065	10.531
Hoạt động y tế - <i>Health</i>	7.878	9.712	12.214	9.073	10.531
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Concentrated caring and nursing activities</i>				4.700	

107

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
<i>Art, amusement and entertainment</i>	10.334	14.011	14.153	16.876	17.579
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	-	1.500	2.970	1.500	1.083
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-		
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	23.248	27.258	36.116	28.308	27.911
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	3.313	2.942	2.389	6.147	3.188
Hoạt động dịch vụ khác					
<i>Other service activities</i>	5.935	9.364	4.595	5.345	3.850
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình <i>Repairing computers personal and family effects</i>	3.701	7.492	2.777	5.794	5.438
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	6.393	10.268	5.955	5.027	2.624

108 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.913	7.662	9.395	8.621	9.196
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	...	8.640	7.573	7.940	8.977
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	...	6.365	6.658	6.377	7.768
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	...	7.614	8.577	7.808	9.723
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	...	5.866	5.849	6.203	5.880
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	...	6.617	7.100	6.629	7.061
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	...	6.775	6.251	6.062	7.550
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	...	8.553	9.647	10.098	10.601
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	...	6.511	7.689	7.737	7.925
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	...	8.475	8.789	9.734	9.950

109 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by type of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.302.464	8.031.584	10.685.980	14.028.434	13.779.270
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	947.349	1.121.823	1.002.662	1.103.917	867.727
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	...	653.699	726.049	808.795	571.670
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	...	468.124	276.613	295.122	296.057
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	897.843	1.815.222	565.520	-523.090	-1.613.979
Tập thể - <i>Collective</i>	45.563	22.265	23.892	38.132	34.324
Tư nhân - <i>Private</i>	146.468	319.235	36.624	53.269	22.503
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	12.947	12.927	13.957	15.036
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	159.895	-75.389	-144.890	121.247	-2.550.336
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	25.965	212.526	15.668	-80.235	5.595
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	519.952	1.323.638	621.299	-669.461	858.900
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	-542.728	5.094.539	9.117.797	13.447.608	14.525.522
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-641.740	5.020.237	8.554.140	12.611.238	13.776.294
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	99.012	74.302	563.657	836.370	749.228

109

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by type of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	72,74	13,97	9,38	7,87	6,30
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	...	8,14	6,79	5,77	4,15
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	...	5,83	2,59	2,10	2,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	68,93	22,60	5,29	-3,73	-11,71
Tập thể - <i>Collective</i>	3,50	0,28	0,22	0,27	0,25
Tư nhân - <i>Private</i>	11,25	3,97	0,34	0,38	0,16
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,16	0,12	0,10	0,11
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12,28	-0,94	-1,36	0,86	-18,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,99	2,65	0,15	-0,57	0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	39,92	16,48	5,81	-4,77	6,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	-41,67	63,43	85,32	95,86	105,42
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-49,27	62,51	80,05	89,90	99,98
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7,60	0,93	5,27	5,96	5,44

110 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2016	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.455.973	8.031.584	10.685.980	14.028.434	13.779.270
Phân theo ngành kinh tế cấp II <i>By secondary in dustrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	312.568	-833.093	392.691	395.336	314.001
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	312.546	-833.024	392.691	395.328	314.102
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	-5	-	-	-106
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducs</i>	22	-64	-	8	5
Khai khoáng - Mining and quarrying	6.416	3.556	-7.534	13.370	13.036
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	6.416	3.556	-7.534	13.370	13.036
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.008.755	7.159.177	8.416.839	11.489.497	13.476.773
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	651.749	955.881	-190.702	-962.119	-540.738
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	76	-59	-782	29.812	6.007
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1.096.193	3.152.736	3.596.196	5.779.752	9.687.700
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-101.207	-101.090	-14.782	-224.299	-258.245
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	284.057	846.814	607.350	77.259	-366.608
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	92.893	39.326	111.829	261.478	209.054
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-96.287	-42.303	-5.797	2.627	4.369
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	-21.232	13.689	24.538	1.211	-42
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	-17.598	23.471	16.824	153.879	74.114

110 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2016	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	5.436	3.869	6.079	13.990	17.706
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	613.942	2.002.807	3.544.570	5.258.396	3.835.681
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	192.862	170.434	24.933	23.035	242.315
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	62.825	35.947	161.117	158.668	214.302
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	58.144	77.457	75.352	189.645	49.677
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	-5.895	-1.317	-11.986	-26	-1.866
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	16.624	-11.265	204.978	483.203	224.335
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	65.007	70.721	57.607	-8.783	-6.266
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-451	-37.028	-23.188	79.356	84.166
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-204	-10.090	2.208	-103.769	-16.117
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	112.088	-31.025	230.612	275.571	15.590
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	-267	202	-117	611	1.639
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	-42.691	21.257	779.126	1.008.474	959.162
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	-42.691	21.257	779.126	1.008.474	959.162

110 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2016	2018	2019	2020	2021
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal	10.323	34.990	51.571	17.503	28.216
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	2.781	3.847	3.437	4.500	5.208
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	-212	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	7.542	31.355	48.134	13.003	23.008
Xây dựng - Construction	37.543	59.849	45.924	63.157	-1.490.208
Xây dựng nhà các loại - <i>Building various houses</i>	16.607	43.736	26.833	30.908	26.320
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	14.640	8.182	10.666	35.723	-1.506.471
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	6.296	7.931	8.425	-3.474	-10.057
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	409.372	602.291	84.843	124.555	-99.094
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.636	18.639	9.596	-12.945	-10.651
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	187.934	74.340	34.662	49.338	-157.287
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	206.802	509.312	40.586	88.162	68.844
Vận tải, kho bãi - Transpost and storage	24.318	87.051	84.277	115.049	24.854
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	22.785	84.218	76.905	102.482	4.153
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	-9	-4	-149	-138	139
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	1.542	2.987	7.560	12.710	20.633
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	-	-150	-38	-5	-71

110 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2016	2018	2019	2020	2021
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	-20.357	3.303	3.924	-4.496	-4.649
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	-20.787	1.792	2.697	-1.717	-1.709
Dịch vụ ăn uống - Catering service	430	1.511	1.227	-2.779	-2.939
Thông tin truyền thông - Communication	35	81	-5	-237	-498
Hoạt động xuất bản - Publication activities	-	-	-	1	-11
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video Motion picture, video and television programme distribution activities	1	21	32	-3	-132
Viễn thông - Telecommunication	32	53	-49	-245	-226
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn Computer programming, consultancy services	2	7	12	10	-130
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	40.693	29.633	36.766	72.920	58.100
Hoạt động dịch vụ tài chính Operations of financial service	40.296	29.611	36.621	72.917	58.147
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and social insurance	50	500	131	111	119
Hoạt động tài chính khác - Other financing activities	347	-478	14	-108	-166
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	66.491	181.887	87.683	-1.146	-1.235
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate business activities	66.491	181.887	87.683	-1.146	-1.235
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Science and technology activities	19.834	22.714	25.879	63.803	34.199
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán Legal operations	5.691	13.434	14.037	16.807	15.053
Hoạt động của trụ sở văn phòng Activities of head offices	2.899	10	40	-	-128

110 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2016	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kiến trúc <i>Architectural operations</i>	10.673	9.273	11.868	46.765	20.073
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	186	-87	-76	-30	-111
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	385	84	10	261	-688
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	9.275	10.522	10.727	14.060	-12.337
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	6	-118	51	-2.350	-1.222
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	67	-218	-63	99	-684
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	352	77	-1.191	-1.575	-1.412
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	1.827	1.494	1.767	2.999	-239
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	6.859	9.127	10.174	14.201	17.647
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	164	160	-11	685	-26.427
Giáo dục và đào tạo <i>Education & training</i>	-1.193	-19.034	-481	3.129	2.375
Giáo dục và đào tạo - <i>Education & training</i>	-1.193	-19.034	-481	3.129	2.375
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health, social work</i>	62.715	27.672	10.260	-6.946	16.139
Hoạt động y tế - <i>Health</i>	62.715	27.672	10.260	-6.946	16.139
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Concentrated caring and nursing activities</i>	-	-	-	-	-

110

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2016	2018	2019	2020	2021
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, amusement and entertainment</i>	517.007	617.379	659.990	658.381	452.505
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	40	-280	-	1	-13
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	516.845	619.976	644.654	663.009	453.464
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	122	-2.317	15.336	-4.629	-946
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-5.131	22.349	3.500	2.025	7.931
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình <i>Repairing computers personal and family effects</i>	284	291	372	481	132
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	-5.415	22.058	3.128	1.544	7.799

111 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.302.464	8.031.584	10.685.980	14.028.434	13.779.270
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	1.109.056	1.204.597	777.208	1.133.221	1.166.019
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	32.846	-910.553	-77.402	-267.824	-289.112
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	249.441	1.050.359	743.123	-31.788	747.095
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	-33.811	164.185	40.896	-12.068	-1.804.564
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	-75.885	-262.176	12.441	-201.360	-242.491
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	9.517	109.244	132.871	144.004	168.573
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	-395.143	5.328.252	7.105.682	10.217.103	11.811.836
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	-1.210	352.497	294.653	277.801	72.576
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	407.653	995.179	1.656.508	2.769.345	2.149.338

112 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of enterprises of the year 2021 by types of ownership and by district

Triệu đồng - *Mill. dong*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13.779.270	867.727	-1.613.979	14.525.522
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.166.019	507.600	100.946	557.473
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	-289.112	-	-224.040	-65.072
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	747.095	173.195	40.496	533.404
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	-1.804.564	5.149	-1.548.825	-260.888
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-242.491	-	-167.428	-75.063
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	168.573	90.694	90.959	-13.080
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	11.811.836	125.635	-241.884	11.928.085
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	72.576	-34.546	-12.401	119.523
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	2.149.338	-	348.198	1.801.140

113 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

%

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	0,10	3,98	5,07	6,10	4,95
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,79	12,96	10,92	14,51	13,14
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	...	14,62	17,27	18,91	17,36
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	...	11,19	5,56	8,86	8,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,11	1,66	0,59	-0,55	-1,29
Tập thể - Collective	1,59	5,16	5,80	12,09	12,32
Tư nhân - Private	0,06	1,73	0,40	0,91	0,37
Công ty hợp danh - Collective name	-	57,21	63,49	48,06	38,49
Công ty TNHH - Limited Co.	0,03	-0,11	-0,23	0,18	-2,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,50	6,83	9,94	-49,48	6,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,54	6,66	2,86	-3,01	3,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,14	6,05	8,55	10,59	9,91
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-0,17	6,04	8,38	10,65	9,88
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,96	6,77	12,11	9,81	10,50

114 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

%

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	0,10	3,98	5,07	6,10	4,95
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary in dustrial activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry, fishery	0,83	-33,69	16,85	16,40	9,25
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	0,83	-33,69	16,85	16,40	9,27
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	-	-	-	-1,45
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducs</i>	1,57	-	-	2,95	2,13
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,63	4,06	-11,02	14,63	11,22
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	0,63	4,06	-11,02	14,63	11,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	-0,01	5,92	6,00	7,34	7,38
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	0,20	3,57	-0,73	-3,34	-1,54
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	0,44	-0,18	-0,53	8,96	1,70
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-0,44	10,38	9,02	11,67	15,89
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-0,62	-1,48	-0,19	-2,94	-3,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	-0,16	3,72	2,41	0,40	-1,97
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	1,09	1,98	6,37	10,63	7,26
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-1,14	-4,27	-0,51	0,21	0,29
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	-1,17	5,61	7,14	0,88	-0,03
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	-0,33	1,34	0,77	5,98	3,07

114

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	0,73	1,78	3,35	5,79	7,91
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	0,17	10,93	16,45	21,09	12,15
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	0,25	4,96	0,65	0,71	7,99
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1,10	4,45	13,78	11,51	9,90
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	0,35	3,68	3,42	6,00	1,40
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	-1,36	-1,88	-15,27	-0,05	-3,48
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	0,29	-2,29	8,13	12,11	4,76
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	0,90	8,24	6,79	-0,89	-0,47
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-31,12	-3,95	3,45	4,01
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	0,06	-2,12	0,42	-15,41	-1,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	0,69	-1,37	8,78	9,06	0,46
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	0,05	0,48	-0,21	0,30	1,13

114 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	0,38	4,48	49,75	36,80	23,44
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	0,38	4,48	49,75	36,80	23,44
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	-0,47	4,85	5,29	2,74	3,43
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	0,60	6,36	5,30	2,59	2,80
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	-2,82	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	-0,70	4,80	5,29	2,80	3,61
Xây dựng - Construction	0,18	1,42	0,76	0,96	-23,69
Xây dựng nhà các loại <i>Building various houses</i>	0,26	1,58	0,64	1,39	1,23
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	0,12	0,90	0,80	0,88	-38,62
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	0,15	1,42	1,58	-1,16	-3,90
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	0,06	0,93	0,17	0,24	-0,14
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,02	0,79	0,37	-0,47	-0,35
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	0,05	0,19	0,09	0,12	-0,26
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	0,09	2,21	0,40	1,08	0,79

114

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2015	2018	2019	2020	2021
Vận tải, kho bãi <i>Transpost and storage</i>	0,81	5,46	5,17	5,23	1,12
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	0,82	5,70	4,83	5,02	0,20
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	0,14	-0,22	-5,51	-44,94	19,16
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehouse, yard and operations supporting transport</i>	0,06	2,64	20,53	8,23	11,93
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	0,13	-11,88	-20,71	-0,11	-0,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	-0,02	0,67	0,83	-0,95	-0,90
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	-0,48	1,83	1,14	-0,62	-0,46
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	0,15	0,38	0,52	-1,39	-1,95
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	-1,28	0,65	-0,06	-14,88	-6,11
Hoạt động xuất bản - <i>Publication activities</i>				1,01	-17,51
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video - <i>Motion picture, video and television programme distribution activities</i>		20,10	7,18	-1,62	-1,66
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>		0,45	-0,76	-97,53	-206,50
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	-1,28	1,16	0,88	0,97	-318,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Finance, credit, insurance</i>	1,60	12,75	12,04	25,86	21,80
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	1,66	13,51	12,36	26,51	22,41
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	0,42	4,20	2,55	2,56	2,59
Hoạt động tài chính khác <i>Other financing activities</i>	0,29	-34,94	0,36	-4,33	-6,81

114 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động bất động sản Real estate activities	2,97	13,18	6,65	-0,15	-0,11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	2,97	13,18	6,65	-0,15	-0,11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Science and technology activities	0,68	9,11	8,28	14,05	8,44
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	0,73	26,33	22,61	46,28	32,65
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	1,52	0,13	0,62		-516,94
Hoạt động kiến trúc - <i>Architectural operations</i>	0,72	5,61	5,68	12,18	6,46
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	-0,11	-0,37	-0,25	-0,12	-0,41
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	0,35	5,27	0,20	3,00	-3,26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	0,75	4,17	3,18	4,23	-3,48
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	2,05	-11,71	0,45	-20,81	-10,16
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>		-1,58	-0,40	0,48	-3,08
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	-0,03	0,35	-5,31	-22,36	-16,95
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	0,38	1,35	1,38	2,03	-0,16
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	1,32	9,00	6,56	10,08	11,67
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	0,13	5,81	-0,23	13,80	-275,60

114

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2015	2018	2019	2020	2021
Giáo dục và đào tạo Education & training	-1,15	-136,98	-1,88	10,44	7,69
Giáo dục và đào tạo - <i>Education & training</i>	-1,15	-136,98	-1,88	10,44	7,69
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội Health, social work	-0,59	6,68	2,24	-1,29	2,22
Hoạt động y tế - <i>Health</i>	-0,59	6,68	2,24	-1,29	2,22
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Concentrated caring and nursing activities</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Art, amusement and entertainment	1,88	16,91	17,35	16,66	15,14
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	1,44	-393,13	-0,01	0,18	-41,64
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	1,88	17,12	17,10	16,87	15,21
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	1,54	-7,81	49,88	-21,45	-13,39
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-0,22	68,16	9,00	6,70	18,49
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình - <i>Repairing computers personal and family effects</i>	-0,17	1,82	2,23	2,89	0,66
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	-0,24	131,40	14,07	11,36	34,18

115

**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Profit rate before taxes of acting enterprises by district

%

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	0,10	3,98	5,07	6,10	4,95
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	0,41	3,46	2,50	3,41	3,09
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	0,02	-6,45	-0,56	-1,47	-1,08
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	0,19	6,46	4,25	-0,17	2,95
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	-0,04	1,34	0,36	-0,13	-19,27
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-0,13	-3,33	0,17	-3,52	-3,66
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	0,01	0,61	0,94	1,03	0,80
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	-0,22	9,84	11,17	13,32	13,03
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	0,00	4,56	3,11	3,88	1,02
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	0,19	2,70	3,87	5,89	4,00

116

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprise
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	323,3	380,8	398,1	509,7	571,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	...	...	1.142,5	1.315,8	1.483,8
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	...	2.223,7	3.299,7	3.801,8	4.617,4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	...	111,3	108,1	135,6	147,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	...	...	308,4	442,6	563,8
Tập thể - <i>Collective</i>	96,6	171,9	156,6	139,9	121,1
Tư nhân - <i>Private</i>	247,3	153,0	205,0	201,0	270,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,0	13,5	17,5	29,4	5,5
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	249,9	240,4	240,9	305,2	349,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	228,9	1.514,4	385,0	411,7	397,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	693,2	1.408,9	597,6	970,9	1.377,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	...	...	402,2	505,6	550,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	278,1	313,8	372,1	441,1	492,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	487,1	272,7	4.609,5	4.850,5	7.308,9

117

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	323,3	380,8	398,1	509,7	571,4
Phân theo ngành kinh tế cấp II <i>By secondary in dustrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	455,4	917,1	1.051,8	683,3	795,3
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	455,8	917,6	1.051,8	684,2	794,5
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	-	-	-	-	1.466,6
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and culture of aquaproducts</i>	-	270,5	-	5,2	664,7
Khai khoáng - Mining and quarrying	270,3	236,3	234,8	366,7	663,1
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	270,3	236,3	234,8	366,7	663,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	318,0	391,7	365,6	435,5	486,1
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	619,4	1.686,7	596,1	785,7	950,7
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	167,2	69,5	44,5	770,5	588,2
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1.148,5	969,4	1.021,0	968,7	921,0
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	89,3	137,4	149,1	167,4	183,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	144,6	111,9	106,0	127,5	146,4
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	112,4	231,1	250,8	238,7	220,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	493,0	242,9	264,6	326,0	346,0
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	166,4	214,6	303,0	99,2	106,8
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	1.488,0	883,2	866,3	570,4	660,4

117 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	647,0	369,8	399,0	396,1	659,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	786,4	819,6	817,3	915,4	1.030,8
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	1.509,7	1.081,0	290,8	1.271,0	1.373,8
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	765,7	492,1	506,6	471,0	469,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	228,7	182,3	193,6	228,5	244,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	321,7	267,0	169,7	118,1	130,3
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	185,1	374,4	475,0	434,1	447,5
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	357,9	213,5	287,8	460,7	479,3
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	581,8	680,6	1.165,3	260,5
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	122,4	61,6	66,8	94,0	144,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	144,8	93,1	105,5	106,4	182,1
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, install</i>	290,4	14,7	7,3	20,9	25,7

117 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt Electricity, water supply, gas	1.492,2	356,1	52.151,3	62.539,9	46.122,4
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	1.492,2	356,1	52.151,3	62.539,9	46.122,4
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal	878,5	657,3	592,9	4.251,2	3.168,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	2.668,3	1.082,3	1.108,3	7.937,4	8.234,7
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	-	0,8	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	415,9	589,9	498,5	714,6	558,6
Xây dựng - Construction	54,9	88,7	110,6	165,7	229,8
Xây dựng nhà các loại <i>Building various houses</i>	38,2	81,0	105,7	190,7	206,0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	84,2	113,8	125,7	152,6	257,3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated construction</i>	11,5	84,6	111,4	133,1	179,3
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles	313,7	194,9	214,3	239,9	267,3
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	287,3	86,7	111,1	134,0	151,1
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	344,9	227,1	257,3	290,0	326,2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	265,6	161,9	163,1	182,0	196,9

117 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Vận tải, kho bãi - Transpost and storage	579,3	328,4	368,3	807,0	1.330,5
Vận tải đường bộ - Land transpost	592,1	343,8	378,0	883,5	1.525,6
Vận tải đường thủy - Water tranport		-	122,2	201,9	38,1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehouse, yard and operations supporting transport	213,0	82,2	169,3	147,1	196,7
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	198,7	126,2	153,8	246,7	286,8
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	271,4	187,0	214,1	359,1	392,8
Dịch vụ ăn uống - Catering service	134,3	85,3	105,9	157,8	195,5
Thông tin truyền thông - Communication	26,5	19,4	2,0	-	53,8
Hoạt động xuất bản - Publication activities					7,1
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video Motion picture, video and television programme distribution activities		-	-	-	294,5
Viễn thông - Telecommunication	-	37,0	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn Computer programming, consultancy services	26,5	2,0	6,3	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	44,6	513,1	93,9	123,3	99,2
Hoạt động dịch vụ tài chính Operations of financial service	49,7	642,9	116,7	136,6	116,9
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and social insurance	4,4	1,4	2,2	3,6	1,0
Hoạt động tài chính khác Other financing activities	33,0	1	1	4	3

117 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	1.707,1	2.013,5	2.254,9	2.849,4	3.233,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	1.707,1	2.013,5	2.254,9	2.849,4	3.233,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Science and technology activities	137,35	56,89	50,26	111,60	96,60
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	14,4	12,7	12,5	6,2	3,9
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	83,7	21,8	17,6		-
Hoạt động kiến trúc - Architectural operations	168,8	74,3	61,9	143,7	132,5
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	31,7	20,2	23,8	31,9	31,3
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	229,6	88,0	66,4	40,6	38,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	30,5	13,4	17,7	30,0	101,0
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	-	80,6	201,2	641,2	442,5
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>		-	-	-	0,2
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	39,0	17,0	38,2	88,4	89,2
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	1,0	5,0	5,1	6,4	4,3
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	78,1	43,6	52,1	70,6	63,1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	-	-	-	-	904,1

117 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2015	2018	2019	2020	2021
Giáo dục và đào tạo Education & training	5,4	35,6	46,9	102,5	117,3
Giáo dục và đào tạo - <i>Education & training</i>	5,4	35,6	46,9	102,5	117,3
Y tế, hoạt động trợ giúp xã hội Health, social work	311,0	190,4	182,0	233,5	398,7
Hoạt động y tế - <i>Health</i>	311,0	190,4	182,0	233,9	398,7
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Concentrated caring and nursing activities</i>		-		-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Art, amusement and entertainment	387,7	275,6	218,0	279,3	330,3
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	100,0	-	-	-	88,7
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-			-
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	581,4	451,6	435,8	473,9	480,1
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	292,2	130,9	104,4	97,0	121,7
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	284,2	166,0	161,5	166,6	110,3
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân, gia đình - <i>Repairing computers personal and family effects</i>	58,2	38,0	59,3	8,1	3,7
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	329,4	233,1	238,0	278,9	192,7

118

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	323,3	380,8	398,1	509,7	571,4
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	...	407,2	341,6	670,3	765,3
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	...	461,4	588,0	824,1	890,7
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	...	1.785,0	1.093,9	2.200,9	2.407,6
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	...	255,0	234,7	272,9	307,1
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	...	105,1	145,5	97,2	140,0
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	...	172,3	167,8	194,7	242,9
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	...	731,1	775,4	846,2	824,7
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	...	94,7	122,6	120,2	167,2
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	...	232,0	284,5	334,8	393,2

119

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

Hợp tác xã - Cooperative

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	69	80	77	91	109
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	11	14	12	16	21
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	2	7	9	9	13
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	4	11	9	9	10
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1	3	5	7	8
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	18	13	13	13	15
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	11	7	6	6	8
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	5	10	8	7	7
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	4	5	6	10	11
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	13	10	9	14	16

120 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives
by district*

	Người - Person				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.016	921	894	908	977
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	336	335	319	241	277
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	21	84	90	115	124
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	92	119	139	141	107
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	13	19	27	28	32
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	112	93	85	123	107
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	300	97	68	63	134
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	50	97	92	45	90
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	33	36	40	112	66
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	59	41	34	40	40

121 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2015	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	74.331	78.120	74.628	75.596	77.199
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	-		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	8.201	8.692	7.611	7.242	7.260
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	39	33	37	3.017	3.098
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	7	9	7	12	12
Xây dựng - Construction	936	942	679	624	622
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	32.005	32.753	31.614	31.077	31.662
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3.204	3.355	3.045	2.824	2.776
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	18.195	19.884	19.094	19.013	19.617
Thông tin và truyền thông Information and communication	540	584	315	243	221
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	353	358	355	334	368
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	3.039	3.614	3.937	3.801	3.914

121 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2015	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	283	289	246	235	241
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	857	868	866	814	779
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	223	214	256	232	234
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	460	465	457	369	401
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	691	665	569	307	327
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.298	5.395	5.540	5.452	5.667

122

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by district*

Cơ sở - Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	74.331	78.120	74.628	75.596	77.199
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	11.669	12.352	11.623	11.453	12.170
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	5.227	5.867	6.197	6.373	6.331
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	8.483	8.809	8.763	9.239	9.568
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	6.771	7.169	6.400	6.364	6.327
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	8.755	9.098	8.935	8.823	8.635
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	11.087	11.551	11.326	12.264	12.760
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	8.801	8.932	8.220	8.170	8.807
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	3.893	4.125	3.737	3.677	3.668
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	9.645	10.217	9.427	9.233	8.933

123

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	125.723	138.893	123.407	123.278	129.429
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	15.896	17789	14.542	13.899	14.515
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105	123	113	3.317	3.520
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	14	17	19	25	39
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.981	9972	3.917	3.569	1.760
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	48.862	51714	49.172	49.293	52.519
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.081	4759	3.839	3.626	3.389
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	32.739	36741	34.764	33.744	36.805
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	791	943	466	370	372
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	538	555	543	519	593

123 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.806	4930	4.660	4.567	4.693
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	402	422	401	395	399
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.504	1552	1.377	1.285	1.255
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	414	464	507	462	586
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	827	846	840	709	875
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.279	1265	1.064	650	569
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6.484	6801	7.183	6.848	7.540

124 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	125.723	138.893	123.407	123.278	129.429
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	17.598	19.201	18.125	18.037	19.590
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	8.361	9.520	10.292	10.344	10.590
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	13.128	13.618	13.194	13.287	15.926
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	10.370	11.101	9.306	9.894	10.814
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	13.934	14.614	14.473	14.195	14.684
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	21.433	25.306	22.584	22.835	21.397
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	14.556	15.118	13.285	13.163	15.080
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	6.318	6.997	5.514	5.711	6.231
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	20.025	23.418	16.634	15.812	15.117

125 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	68.052	72.987	67.571	66.285	70.491
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	8.016	8527	6.434	6.172	6.380
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	23	23	28	1.082	1.179
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	10	10	6	10	26
Xây dựng - Construction	131	180	287	0	140
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	25.473	27370	28.067	27.630	29.102
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	431	456	486	397	352
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	25.286	27017	22.999	22.608	24.013
Thông tin và truyền thông Information and communication	376	400	202	154	157
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	283	302	277	251	284

125

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.968	2272	2.413	2.214	2.443
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104	107	129	121	115
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	600	637	559	486	529
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	364	386	383	346	429
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	464	491	445	409	494
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	659	699	556	310	289
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.864	4110	4.300	4.095	4.559

126 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	68.052	72.987	67.571	66.285	70.491
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	10.693	11.547	11.389	10.725	10.999
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	4.777	5.359	5.530	5.480	5.810
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	7.168	7.533	7.283	7.090	8.429
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	5.619	6.505	5.105	5.331	5.833
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	7.526	7.723	7.609	7.388	7.966
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	12.669	13.715	12.466	12.650	11.904
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	7.709	7.906	6.815	6.750	8.109
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	2.910	3.272	3.021	3.090	3.397
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	8.981	9.427	8.353	7.781	8.044

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
127 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	389
128 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	389
129 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kind of activity and by district</i>	390
130 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	391
131 Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	392
132 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals for grain by district</i>	393
133 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals for grain by district</i>	393
134 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by districts</i>	394
135 Diện tích lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	395
136 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	396
137 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	397
138 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	398

Biểu Table	Trang Page
139 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	398
140 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	399
141 Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy per capita by district</i>	399
142 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	400
143 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	400
144 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	401
145 Diện tích lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	401
146 Năng suất lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	402
147 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of autumn paddy by district</i>	402
148 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	403
149 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	403
150 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	404
151 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	404
152 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	405
153 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	405

Biểu Table	Trang Page
154 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	406
155 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	406
156 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	407
157 Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	407
158 Năng suất sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	408
159 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	408
160 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	409
161 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of annual crop by district</i>	410
162 Diện tích lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	410
163 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	411
164 Diện tích vừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sesame by district</i>	411
165 Sản lượng vừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sesame by district</i>	412
166 Diện tích mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	412
167 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	413
168 Diện tích thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tobacco by district</i>	413

Biểu Table	Trang Page
169 Sản lượng thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tobacco by district</i>	414
170 Diện tích gieo trồng, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, area having product and production of some perennial crops</i>	415
171 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	417
172 Diện tích cho sản phẩm cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of some perennial industrial plants by district</i>	417
173 Sản lượng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of some perennial industrial plants by district</i>	418
174 Diện tích trồng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	418
175 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rubber by district</i>	419
176 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	419
177 Diện tích trồng cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of coconut by district</i>	420
178 Diện tích cho sản phẩm cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of coconut by district</i>	420
179 Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of coconut by district</i>	421
180 Diện tích trồng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pepper by district</i>	421
181 Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pepper by district</i>	422
182 Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pepper by district</i>	422

Biểu Table	Trang Page
183 Diện tích trồng điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cashewnut by district</i>	423
184 Diện tích cho sản phẩm điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of cashewnut by district</i>	423
185 Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cashewnut by district</i>	424
186 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	424
187 Diện tích trồng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	425
188 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	425
189 Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, mandarin by district</i>	426
190 Diện tích trồng chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rambutan by district</i>	426
191 Diện tích cho sản phẩm chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rambutan by district</i>	427
192 Sản lượng chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rambutan by district</i>	427
193 Diện tích trồng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of longan by district</i>	428
194 Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of longan by district</i>	428
195 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of longan by district</i>	429
196 Diện tích trồng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	429
197 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of mango by district</i>	430

Biểu Table	Trang Page
198 Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	430
199 Diện tích trồng măng cầu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of custard by district</i>	431
200 Diện tích cho sản phẩm măng cầu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of custard by district</i>	431
201 Sản lượng măng cầu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of custard by district</i>	432
202 Diện tích trồng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	432
203 Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of banana by district</i>	433
204 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	433
205 Chăn nuôi tại thời điểm 01/01 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st January</i>	434
206 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	435
207 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles by district</i>	435
208 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	436
209 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	436
210 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of chickens by district</i>	437
211 Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses by district</i>	437
212 Số lượng dê, cừu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep by district</i>	438

Biểu Table	Trang Page
213 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	438
214 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	439
215 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	439
216 Sản lượng gia cầm bán giết phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of livestock by district</i>	440
217 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of 31 December</i>	441
218 Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Current area of forest by district</i>	442
219 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by type of forest</i>	443
220 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by kind of ownership</i>	444
221 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	445
222 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	446
223 Diện tích rừng bị thiệt hại <i>Planted of damaged forest</i>	447
224 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	448
225 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	449
226 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	450
227 Diện tích thu hoạch thủy sản huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of havested aquaculture</i>	451

Biểu Table	Trang Page
228 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	452
229 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	453
230 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	454

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi

trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật

trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che¹ từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

¹ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion dong per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). *Other annual crops production* (including other annual crops and upland for other annual crops production);

¹ Including physical products and services.

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year

or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky

mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover¹ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins,

¹ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

1. Nông nghiệp

Sau năm 2021 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp (dịch Covid-19), năm 2022 sản xuất cây hằng năm lại tiếp tục đối diện với những thách thức mới khi giá vật tư nông nghiệp tăng cao và tình hình thời tiết bất lợi. Trước tình hình đó, ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh đã chủ động triển khai nhiều giải pháp chuyển đổi sản xuất, thúc đẩy ngành nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng, xứng đáng là trụ đỡ của nền kinh tế, vừa đảm bảo an ninh lương thực vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân.

Tỉnh Tây Ninh cũng đang tăng cường kiểm tra giá vật tư nông nghiệp, chú trọng việc theo dõi, nắm bắt, tổng hợp thông tin về giá cả, tình hình sản xuất, nguồn cung các mặt hàng nông sản trong điều kiện mới và tăng cường hỗ trợ kết nối, thúc đẩy chế biến, tiêu thụ trong nước.

Hạ tầng thủy lợi của tỉnh cũng được đầu tư, công tác duy tu, sửa chữa được kịp thời, bảo đảm khả năng tiêu thoát khi xảy ra thiên tai, mưa bão. Dự án tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ và hệ thống kênh tiêu, kênh tưới, đề bao phục vụ cho nông nghiệp được đầu tư mở rộng vùng tưới, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng, phát triển các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn. Các chính sách hỗ trợ, phát triển sản xuất của tỉnh đã được ban hành và từng bước đi vào cuộc sống, tạo động lực lớn thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo đúng định hướng.

Sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 839.001 tấn, giảm 605 tấn so với năm 2021, trong đó sản lượng lúa đạt 808.773 tấn, giảm 654 tấn (sản lượng lúa đông xuân đạt 276.979 tấn, tăng 9.084 tấn; sản lượng lúa hè thu đạt 264.049 tấn, giảm 8.282 tấn; sản lượng lúa mùa đạt 267.745 tấn, giảm 1.456 tấn).

Sản lượng năm 2022 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 189.885 tấn, tăng 3,38% so với cùng kỳ; điều đạt 3.212 tấn, tăng 1,02% so với cùng kỳ; dừa đạt 73.906 tấn, tăng 7,12% so với cùng kỳ; măng cầu đạt 71.750 tấn, tăng 3,12% so với cùng kỳ; chuối đạt 70.413 tấn, tăng 8,11% so với cùng kỳ; nhãn đạt 41.653 tấn, tăng 1,33% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2022, ngành chăn nuôi tỉnh Tây Ninh được kỳ vọng có nhiều khởi sắc do nhiều dự án đầu tư quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao, theo chuỗi sản xuất đã bắt đầu xây dựng và hoạt động. Chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ, không đảm bảo an toàn sinh học, hiệu quả thấp sang chăn nuôi quy mô trang trại quy mô vừa và lớn, đảm bảo an toàn sinh học. Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được kiểm soát tốt.

Tuy nhiên trong năm cũng phát sinh nhiều khó khăn, chi phí đầu vào ngành chăn nuôi tiếp tục vẫn ở mức cao, giá sản phẩm đầu ra có lúc không ổn định khiến ngành chăn nuôi của tỉnh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Nhiều hộ, thậm chí trang trại quy mô nhỏ và vừa phải duy trì mức sản lượng phù hợp, tiết kiệm chi phí nhằm tối ưu giá thành, một số dự án đã đăng ký nhưng chậm hoặc không triển khai. Mặc dù, dịch bệnh gia súc, gia cầm trong năm cơ bản đã được kiểm soát nhưng vẫn đang diễn biến phức tạp, dễ bùng phát trở lại.

Tại thời điểm 01/01/2023 toàn tỉnh có 10.753.925 con gia súc, gia cầm (không kể chăn nuôi khác), tăng 12,21% (+1.170.139 con) so với cùng kỳ năm trước, trong đó từng loại vật nuôi cụ thể như sau: Đàn gia cầm hiện có 10.442.266 con, chiếm tỷ trọng 97,10% trong tổng đàn vật nuôi của tỉnh, so với cùng kỳ tăng 12,24% (+1.138.576 con); đàn lợn hiện có 197.129 con, chiếm 1,83% tổng đàn vật nuôi của tỉnh, tăng 18,19% (+30.341 con) so cùng kỳ; đàn bò hiện có 98.650 con, chiếm 0,92% tổng đàn vật nuôi của tỉnh, tăng 2,04% (+1.972 con) so cùng kỳ năm trước; đàn trâu hiện có 9.079 con, chiếm 0,08% trong tổng đàn vật nuôi của tỉnh, giảm 1,52% (-140 con) so cùng kỳ năm trước; đàn ngựa, dê, cừu hiện có 6.801 con, chiếm 0,06% trong

tổng đàn vật nuôi của tỉnh, giảm 8,23% (-610 con) so cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng thực hiện trong năm 2022 đạt 534 tấn, giảm 1,35% (-7 tấn) so với năm 2021. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng thực hiện trong năm đạt 2.937 tấn, tăng 3,09% (+88 tấn) so với chính thức năm 2021. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng thực hiện trong năm được 43.949 tấn, tăng 7,01% (+2.880 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi gia cầm năm 2022 đạt 41.047 tấn, tăng 4,76% (+1.866 tấn) so cùng kỳ năm trước.

2. Lâm nghiệp

Năm 2022, tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh diễn ra thuận lợi, thời tiết mưa nhiều thuận lợi cho việc trồng rừng; độ ẩm cao đã góp phần làm hạn chế khả năng gây nguy cơ cháy rừng. Trong năm, Ngành chức năng đã thực hiện tốt công tác phối hợp với các đơn vị có liên quan, các dự án rừng và các hộ nhận khoán đã thực hiện tốt công tác quản lý và bảo vệ rừng, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuẩn bị trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Diện tích rừng trồng mới tập trung chính thức thực hiện 381 ha, tăng 1,27% (+5 ha) so với cùng kỳ năm 2021; trong đó, diện tích rừng sản xuất trồng mới thực hiện 170 ha, so với cùng kỳ tăng 3,44% (+6 ha) và chiếm tỷ trọng 44,64% trong tổng diện tích rừng trồng mới; diện tích rừng phòng hộ 211 ha, giảm 0,43% so cùng kỳ (-1 ha) và chiếm 55,36% trong tổng diện tích rừng trồng mới. Sản lượng gỗ khai thác trong các dự án và khu dân cư chính thức thực hiện 69.513 m³ gỗ các loại, tăng 25,66% (+14.194 m³) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng gỗ khai thác khu vực nhà nước 37.438 m³, chiếm 53,86% tổng sản lượng gỗ khai thác và tăng 26,27% so cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác khu vực ngoài nhà nước 32.075 m³, chiếm 46,14% tổng sản lượng gỗ khai thác và tăng 24,96% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng là do diện tích rừng sản xuất được trồng và chăm sóc những năm trước chủ yếu ở Ban quản lý vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát và Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Dầu Tiếng đã đến kỳ khai thác, tủa thưa rừng.

3. Thủy sản

Trong năm 2022, tình hình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn gặp một số khó khăn nhất định, do thời tiết diễn biến không thuận lợi; giá thức ăn tăng cao trong khi giá đầu ra sản phẩm không tăng. Ngoài ra, trong những tháng đầu năm giá xăng dầu tăng liên tục đã làm chi phí đánh bắt thủy sản tăng lên, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động của ngành thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh chính thức năm 2022 đạt 15.649 tấn, giảm 1,89% so cùng kỳ năm 2021 (-302 tấn). Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.007 tấn, chiếm 12,83% trong tổng sản lượng thủy sản thực hiện trong kỳ và giảm 0,21% so cùng kỳ năm 2021 (-4 tấn); sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 13.642 tấn, chiếm 87,17% trong tổng sản lượng thủy sản thực hiện trong kỳ và giảm 2,14% so cùng kỳ năm 2021 (-298 tấn). Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở các huyện Dương Minh Châu, Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

1. Agriculture

After 2021 facing many difficulties due to the impact of acute respiratory infections (Covid-19 pandemic), in 2022 annual tree production continued to face new challenges when the price of agricultural inputs increased and adverse weather conditions. Facing that situation, the agricultural sector of Tay Ninh province had actively implemented many solutions to transform production, promote the agricultural activity to continue to grow and deserve to be the backbone of the economy, while ensuring food security and bringing high economic benefits to farmers.

Tay Ninh province was also strengthening the inspection of agricultural input prices, focusing on monitoring, capturing and synthesizing information on prices, production situation, supply of agricultural products in new and increased conditions strengthen connection support, promote processing and domestic consumption.

The province's irrigation infrastructure was also invested, the maintenance and repair work was timely, ensuring the ability to drain in the event of natural disasters and storms. Irrigation projects for the western region of Vam Co river and the system of drainage canals, irrigation canals and dikes in service of agriculture were invested to expand the irrigation area and promote the transformation of crop structure; at the same time, promote the application and development of advanced and water-saving irrigation models for upland crops. The province's policies to support and develop production had been issued and gradually come to life, creating a great impetus to promote agricultural development in the right direction.

Production of cereals in 2022 reached 839,001 tons, down 605 tons compared to 2021, of which paddy production reached 808,773 tons, down 654 tons (spring paddy production reached 276,979 tons, up 9,084 tons;

autumn paddy production reached 264,049 tons, down 8,282 tons; winter paddy production reached 267,745 tons, down 1,456 tons).

The output in 2022 of some perennial industrial plants and fruit trees was as follows: Rubber reached 189,885 tons, up 3.38% over the same period; cashew nuts reached 3,212 tons, up 1.02% over the same period; coconut reached 73,906 tons, up 7.12% over the same period; custard apple reached 71,750 tons, up 3.12% over the same period; bananas reached 70,413 tons, up 8.11% over the same period; longan was currently 41,653 tons, up 1.33% over the same period.

In 2022, Tay Ninh livestock was expected to have many prosperity because many large-scale investment projects applying high technology, following the production chain started to build and operate. Livestock continued to shift from small-scale livestock production, without biosecurity and low efficiency, to medium- and large-scale farming, ensuring biosecurity. The epidemic situation in the province basically was well controlled.

However, during the year there were also many difficulties, input costs for the livestock continued to be high, and output prices were sometimes unstable, making the province's livestock industry not develop commensurate with its potential. Many households, even small and medium-sized farms, have to maintain appropriate output levels, save costs in order to optimize costs. Some projects had been registered but were slow or not implemented. Although the livestock and poultry epidemics in the year were basically under control, they were still complicated and prone to outbreaks again.

As of January 1, 2023, the province had 10,753,925 cattle and poultry (excluding other livestock), an increase of 12.21% (+1,170,139 heads) over the same period last year, of which each Specific types of livestock were as follows: Poultry currently had 10,442,266 heads, accounting for 97.10% of the province's total livestock herd, increasing by 12.24% over the same period (+1,138,576 heads); pig herd now had 197,129 heads, accounting for

1.83% of the province's total livestock herd, an increase of 18.19% (+30,341 heads) over the same period; cattles currently had 98,650 heads, accounting for 0.92% of the province's total livestock herd, up 2.04% (+1,972 heads) over the same period last year; buffalo herd currently had 9,079 heads, accounting for 0.08% of the total livestock herd of the province, down 1.52% (-140 heads) over the same period last year; The herd of horses, goats and sheep currently had 6,801 heads, accounting for 0.06% of the province's total livestock herd, down 8.23% (-610 heads) over the same period last year. Output of buffalo live-weight in 2022 reached 534 tons, down 1.35% (-7 tons) compared to 2021. Output of cattles live-weight in the year was 2,937 tons, up 3.09% (+88 tons) compared to the official figure in 2021. The production of pig live-weight in the year was 43,949 tons, up 7.01% (+2,880 tons) over the same period. Poultry live weight production in 2022 reached 41,047 tons, up 4.76% (+1,866 tons) over the same period last year.

2. Forestry

In 2022, the situation of forestry production in the province was favorable, the rainy weather was favorable for afforestation; High humidity had contributed to limiting the potential for forest fires. During the year, functional branches had well coordinated with relevant units, forest projects and contracted households had well performed forest management and protection, creating favorable conditions for preparations for planting, tending and protecting forests, and preventing forest fires. The area of newly concentrated planted forest officially implemented was 381 ha, an increase of 1.27% (+5 ha) over the same period in 2021; in which, newly planted production forest area was 170 ha, increasing by 3.44% (+6 ha) over the same period and accounting for 44.64% of the total newly planted forest area; the area of protection forest was 211 ha, down 0.43% over the same period (-1 ha) and accounting for 55.36% of the total newly planted forest area. Timber production in official projects and residential areas was 69,513 m³ of all kinds of timber, up 25.66% (+14,194 m³) over the same period last year. In which, the output of wood exploited in the state sector was 37,438 m³, accounting for 53.86% of the total output of harvested wood and

increasing by 26.27% over the same period; The output of timber harvested in the non-state sector was 32,075 m³, accounting for 46.14% of the total wood exploitation output and increasing by 24.96% over the same period. The reason for the increase was that the area of production forests planted and taken care of in previous years was mainly in the Lo Go Xa Mat National Park Management Board and the Protection Forest Management Board of Dau Tieng Lake had come to the stage of exploitation and thinning.

3. Fishery

In 2022, the situation of aquaculture and fishing in the province faced certain difficulties due to unfavorable weather conditions; feed prices increased while output prices did not increase. In addition, in the first months of the year, the continuous increase in gasoline prices had increased the cost of fishing, directly affecting the performance of the fisheries industry in the province.

The total production of fishery catches and aquaculture in the province officially in 2022 reached 15,649 tons, down 1.89% over the same period in 2021 (-302 tons). In which, catching fishery production reached 2,007 tons, accounting for 12.83% of total fishery production in the period and down 0.21% over the same period in 2021 (-4 tons); aquaculture production reached 13,642 tons, accounting for 87.17% of the total fishery production in the period and down 2.14% over the same period in 2021 (-298 tons). Aquaculture area was concentrated in Duong Minh Chau, Chau Thanh, Ben Cau and Trang Bang districts.

127

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Triệu đồng - *Mill. dong*

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	93,22	738,66
2019	97,83	665,60
2020	101,95	732,09
2021	106,58	796,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	109,29	912,44

128

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

Trang trại - *Farm*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	544	586	580	574	552
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	10	5	5	4	4
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	236	240	235	237	235
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	146	225	227	226	213
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	52	56	56	56	53
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	56	30	28	26	20
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	5	4	4	4	4
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	9	11	11	8	9
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	14	6	6	5	6
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	16	9	8	8	8

129

Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock Fishing</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forestry farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	552	439	105	6	2
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	4	-	4	-	-
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	235	222	13	-	-
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	213	193	17	1	2
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	53	4	44	5	-
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	20	15	5	-	-
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	4	-	4	-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	9	4	5	-	-
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	6	-	6	-	-
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	8	1	7	-	-

130 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2018	384.255	259.751	155.226	104.525	124.504	104.067	20.437
2019	383.669	256.013	154.050	101.963	127.665	105.628	22.037
2020	384.756	256.427	152.405	104.022	128.329	105.170	23.159
2021	385.699	255.982	153.043	102.939	129.718	106.377	23.340
2022	387.286	257.787	152.840	104.947	129.499	105.926	23.573
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2018	99,22	97,77	101,65	92,52	102,40	100,32	114,47
2019	99,85	98,56	99,24	97,55	102,54	101,50	107,83
2020	100,28	100,16	98,93	102,02	100,52	99,57	105,09
2021	100,25	99,83	100,42	98,96	101,08	101,15	100,78
2022	100,41	100,71	99,87	101,95	99,83	99,58	101,00

131 Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - Ton		
2018	155.226	149.465	5.761	845.438	812.998	32.440
2019	154.050	149.065	4.985	834.957	806.719	28.238
2020	152.405	147.679	4.726	826.183	798.839	27.344
2021	153.043	147.874	5.169	839.606	809.427	30.179
2022	152.840	147.697	5.143	839.001	808.773	30.228
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	101,65	101,12	117,61	103,52	103,05	116,93
2019	99,24	99,73	86,53	98,76	99,23	87,05
2020	98,93	99,07	94,80	98,95	99,02	96,83
2021	100,42	100,13	109,37	101,62	101,33	110,37
2022	99,87	99,88	99,51	99,93	99,92	100,16

132 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cereals by district*

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	155.226	154.050	152.405	153.043	152.840
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	2.876	2.506	2.417	2.162	2.126
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	8.880	8.741	8.786	8.624	8.433
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	1.518	1.407	1.363	1.452	1.478
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	10.958	10.852	10.639	10.611	10.330
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	41.903	40.454	40.977	41.335	41.069
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	3.074	2.995	2.995	2.963	2.951
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	20.192	20.010	20.033	19.077	19.129
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	30.907	31.431	30.546	32.204	32.666
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	34.918	35.654	34.649	34.616	34.658

133 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	845.438	834.957	826.183	839.606	839.001
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	12.968	11.625	10.974	10.106	9.981
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	44.316	44.768	44.793	44.435	44.425
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	6.536	6.528	6.372	7.106	6.142
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	57.164	56.800	56.337	57.463	56.406
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	229.634	217.254	217.238	221.962	214.654
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	15.538	15.195	15.356	15.514	15.706
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	109.175	107.496	108.462	106.349	110.245
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	171.406	174.291	170.657	182.705	185.083
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	198.701	201.000	195.994	193.966	196.358

134 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

Kg/người - Kg/person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	728	713	701	710	706
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	97	86	81	74	73
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	437	437	435	430	428
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	49	48	47	52	45
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	485	476	469	477	466
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	1.642	1.541	1.532	1.560	1.500
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	113	110	111	112	112
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	721	702	705	689	710
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	2.477	2.490	2.424	2.587	2.606
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	1.130	1.126	1.092	1.077	1.084

135 Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2018	149.465	46.292	51.312	51.861
2019	149.065	48.368	50.634	50.063
2020	147.679	46.121	50.351	51.207
2021	147.874	46.378	50.761	50.735
2022	147.697	47.531	49.553	50.612
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	101,12	103,83	101,87	98,12
2019	99,73	104,48	98,68	96,53
2020	99,07	95,36	99,44	102,29
2021	100,13	100,56	100,81	99,08
2022	99,88	102,49	97,62	99,76
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>		
2018	100,00	30,97	34,33	34,70
2019	100,00	30,97	34,33	34,70
2020	100,00	32,45	33,97	33,58
2021	100,00	31,36	34,33	34,31
2022	100,00	32,18	33,55	34,27

136 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2018	54,39	59,11	53,15	51,42
2019	54,12	58,12	52,60	51,79
2020	54,09	57,57	53,00	52,04
2021	54,74	57,76	53,65	53,06
2022	54,76	58,27	53,29	52,90
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	101,91	102,13	101,04	102,19
2019	99,49	98,31	98,97	100,73
2020	99,95	99,06	100,75	100,47
2021	101,19	100,33	101,23	101,97
2022	100,04	100,88	99,32	99,70

137 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2018	812.998	273.647	272.701	266.650
2019	806.719	281.095	266.335	259.289
2020	798.839	265.532	266.844	266.463
2021	809.427	267.895	272.331	269.201
2022	808.773	276.979	264.049	267.745
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2018	103,05	106,04	102,93	100,27
2019	99,23	102,72	97,67	97,24
2020	99,02	94,46	100,19	102,77
2021	101,33	100,89	102,06	101,03
2022	99,92	103,39	96,96	99,46
Cơ cấu - Structure (%)				
2018	100,00	33,66	33,54	32,80
2019	100,00	34,84	33,01	32,14
2020	100,00	33,24	33,40	33,36
2021	100,00	33,10	33,64	33,26
2022	100,00	34,25	32,65	33,11

138

Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of paddy by district*

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	149.465	149.065	147.679	147.874	147.697
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	2.648	2.269	2.179	1.950	1.914
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	8.357	8.242	8.210	7.960	7.714
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.259	1.186	1.149	1.165	1.154
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	9.833	9.554	9.332	9.374	9.053
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	41.461	40.112	40.662	41.008	40.737
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	2.968	2.884	2.881	2.848	2.834
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	19.103	19.062	19.172	18.129	18.213
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	30.387	31.204	30.306	31.936	32.351
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	33.449	34.552	33.788	33.504	33.728

139

Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	54,39	54,12	54,09	54,74	54,76
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	45,10	45,46	44,16	45,66	45,79
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	50,12	50,92	50,54	51,06	52,22
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	41,29	44,53	44,84	46,71	36,84
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	51,87	51,95	52,32	53,76	54,14
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	54,85	53,69	52,99	53,67	52,22
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	50,69	50,54	51,05	52,18	53,05
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	53,51	53,58	53,99	55,63	57,58
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	55,28	55,42	55,83	56,69	56,61
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	56,89	56,30	56,49	55,87	56,53

140 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	812.998	806.719	798.838	809.427	808.773
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	11.945	10.318	9.623	8.903	8.762
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	41.884	41.965	41.494	40.643	40.282
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	5.198	5.281	5.154	5.443	4.251
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	51.005	49.634	48.824	50.392	49.009
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	227.424	215.353	215.449	220.104	212.741
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	15.045	14.577	14.708	14.860	15.035
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	102.221	102.133	103.504	100.847	104.872
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	167.993	172.940	169.211	181.060	183.146
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	190.283	194.518	190.871	187.175	190.674

141 Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy per capita by district*

Kg/người - Kg/person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	700	689	678	685	680
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	89	77	71	66	64
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	413	410	403	393	388
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	39	39	38	40	31
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	433	416	407	419	405
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.626	1.527	1.519	1.547	1.487
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	109	106	106	107	108
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	675	667	673	653	675
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	2.427	2.471	2.404	2.564	2.579
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	1.083	1.090	1.063	1.040	1.053

142

Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	46.292	48.368	46.121	46.378	47.531
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	464	464	433	413	403
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1.531	1.318	1.374	1.384	1.306
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	144	178	145	73	65
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	921	930	822	825	790
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	14.062	14.064	13.807	13.937	13.910
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	1.128	1.118	1.116	1.105	1.097
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	7.311	7.406	7.186	6.882	6.982
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	10.028	10.864	10.246	10.529	11.302
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	10.703	12.026	10.992	11.230	11.677

143

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	59,11	58,12	57,57	57,76	58,27
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	45,10	45,56	45,87	45,80	46,06
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	52,01	52,42	51,82	54,61	51,78
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	45,63	42,61	41,84	42,50	56,22
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	50,95	50,57	51,62	52,05	52,26
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	57,26	55,45	55,05	56,41	54,34
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	56,49	56,56	57,22	59,75	61,74
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	59,94	59,62	59,06	60,88	64,81
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	57,96	58,04	58,49	59,05	59,08
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	64,85	62,44	60,78	57,47	59,51

144 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	273.647	281.095	265.532	267.895	276.979
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	2.092	2.113	1.986	1.891	1.856
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	7.963	6.911	7.121	7.559	6.760
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	657	758	605	309	364
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	4.690	4.703	4.243	4.294	4.129
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	80.517	77.984	76.005	78.626	75.580
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	6.374	6.321	6.387	6.605	6.771
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	43.826	44.162	42.442	41.902	45.254
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	58.116	63.049	59.930	62.175	66.775
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	69.412	75.094	66.813	64.534	69.491

145 Diện tích lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of autumn paddy by district*

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	51.312	50.634	50.351	50.761	49.553
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	640	620	618	600	599
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1.458	1.551	1.594	1.495	1.313
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	181	168	144	201	142
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	2.576	2.235	1.990	2.122	2.075
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	14.376	14.015	13.800	13.950	13.787
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	1.118	1.114	1.109	1.098	1.091
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	7.234	7.168	7.420	6.709	6.737
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	11.196	11.259	11.010	11.935	11.517
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	12.533	12.504	12.666	12.651	12.293

146 Năng suất lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of autumn paddy by district*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53,15	52,60	53,00	53,65	53,29
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	44,51	45,05	43,14	45,61	45,70
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	50,48	49,50	49,66	50,17	58,11
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	49,23	42,76	45,45	49,08	48,55
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	51,97	52,10	52,75	53,36	54,17
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	54,04	52,42	52,58	53,07	52,00
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	47,60	46,70	47,32	47,77	48,12
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	50,10	49,85	50,51	51,69	52,70
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	54,45	54,49	54,57	55,67	54,81
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	54,25	54,18	55,06	54,85	53,84

147 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of autumn paddy by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	272.701	266.335	266.844	272.331	264.049
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	2.847	2.792	2.666	2.737	2.737
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	7.358	7.677	7.917	7.500	7.629
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	890	719	652	986	690
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	13.387	11.647	10.497	11.322	11.240
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	77.692	73.474	72.561	74.030	71.698
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	5.323	5.201	5.248	5.245	5.249
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	36.245	35.732	37.480	34.677	35.504
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	60.969	61.347	60.084	66.445	63.116
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	67.990	67.746	69.739	69.389	66.185

148 **Diện tích lúa mùa** **phân theo đơn vị hành chính cấp huyện** *Planted area of winter paddy by district*

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	51.861	50.063	51.207	50.735	50.612
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.545	1.186	1.128	937	912
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	5.368	5.372	5.241	5.081	5.095
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	934	840	862	892	947
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	6.336	6.389	6.520	6.427	6.188
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	13.023	12.033	13.054	13.121	13.040
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	722	653	656	645	647
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	4.557	4.487	4.565	4.537	4.493
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	9.164	9.081	9.051	9.472	9.532
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	10.212	10.022	10.130	9.623	9.759

149 **Năng suất lúa mùa** **phân theo đơn vị hành chính cấp huyện** *Yield of winter paddy by district*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	51,42	51,79	52,04	53,06	52,90
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	45,35	45,64	44,06	45,62	45,73
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	49,48	50,96	50,48	50,35	50,82
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	39,08	45,29	45,24	46,51	33,76
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	51,97	52,10	52,28	54,11	54,36
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	53,15	53,10	51,24	51,40	50,20
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	46,41	46,77	46,84	46,72	46,62
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	48,61	49,56	51,66	53,48	53,67
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	53,37	53,46	54,36	55,36	55,87
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	51,78	51,57	53,62	55,34	56,36

150 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of winter paddy by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	266.650	259.289	266.463	269.201	267.745
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	7.006	5.413	4.971	4.275	4.168
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	26.563	27.377	26.456	25.584	25.893
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	3.651	3.804	3.897	4.148	3.197
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	32.928	33.284	34.083	34.776	33.641
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	69.215	63.896	66.883	67.447	65.462
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	3.349	3.055	3.073	3.011	3.015
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	22.150	22.238	23.583	24.267	24.115
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	48.907	48.544	49.198	52.440	53.255
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	52.881	51.678	54.319	53.253	54.998

151 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.761	4.985	4.726	5.169	5.143
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	228	237	238	212	212
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	523	499	576	664	719
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	259	221	213	287	324
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.126	1.298	1.307	1.237	1.277
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	442	342	315	326	333
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	106	111	114	115	117
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	1.089	948	861	948	917
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	519	227	240	267	315
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	1.469	1.102	862	1.113	930

152 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	56,31	56,65	57,87	58,39	58,77
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	44,93	55,27	56,91	56,87	57,51
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	46,54	56,13	57,25	57,08	57,61
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	51,67	56,37	57,14	58,01	58,35
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	54,72	55,20	57,47	57,18	57,91
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	49,95	55,63	56,71	56,92	57,56
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	46,47	55,61	56,92	56,78	57,52
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	63,85	56,58	57,56	58,03	58,60
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	65,74	59,62	60,24	61,53	61,50
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	57,29	58,80	59,51	61,06	61,12

153 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	32.440	28.238	27.344	30.179	30.228
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.023	1.307	1.352	1.203	1.219
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	2.432	2.802	3.299	3.792	4.142
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	1.339	1.247	1.217	1.663	1.891
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	6.158	7.165	7.513	7.072	7.397
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	2.210	1.901	1.789	1.858	1.914
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	493	618	648	654	671
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	6.954	5.364	4.957	5.502	5.373
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	3.413	1.352	1.445	1.645	1.936
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	8.418	6.482	5.124	6.790	5.684

154

Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potatoes by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6,10	259,92	66,00	28,00	1,00
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	-	-	-	-	-
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	-	70,00	20,00	-	-
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	5,60	188,02	46,00	24,00	1,00
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	-	-	-	-	-
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	-	1,90	-	4,00	-
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	0,50	-	-	-	-
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	-	-	-	-	-

155

Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of sweet potatoes by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	116	131	139	139	138
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	-	-	-	-	-
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	-	133	135	-	-
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	116	131	140	140	138
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	-	-	-	-	-
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	-	134	-	131	-
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	107	-	-	-	-
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	-	-	-	-	-

156 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	70	3.417	916	390	14
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	-	-	-	-	-
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	-	928	270	-	-
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	65	2.464	646	337	14
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	-	-	-	-	-
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	-	25	-	53	-
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	5	-	-	-	-
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	-	-	-	-	-

157 Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	49.242	52.316	57.150	59.168	61.696
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.896	1.895	1.984	2.017	2.077
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	9.951	12.066	12.750	13.433	13.976
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	15.696	17.873	18.728	20.230	22.082
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	9.227	8.710	9.674	10.059	10.232
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	9.178	8.605	9.959	9.673	9.341
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	1.513	1.466	1.431	1.432	1.414
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	474	466	663	728	507
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	893	918	1.530	1.248	1.690
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	414	317	431	348	377

158 Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of cassava by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	315,85	319,50	333,14	325,59	328,15
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	291,85	293,12	297,10	297,21	315,07
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	296,97	317,84	337,03	330,73	328,68
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	359,00	335,16	344,60	326,56	325,84
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	314,42	316,05	333,06	332,33	338,20
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	280,23	305,55	322,75	322,47	332,60
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	298,38	312,68	313,02	307,10	307,46
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	295,46	298,02	304,96	300,28	302,13
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	270,05	286,83	314,92	312,87	310,01
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	250,90	287,92	301,44	301,30	327,00

159 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.555.297	1.671.482	1.903.860	1.926.440	2.024.554
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	55.325	55.558	58.945	59.947	65.440
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	295.515	383.503	429.724	444.289	459.346
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	563.470	599.045	645.371	660.621	719.535
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	290.118	275.283	322.207	334.295	346.044
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	257.195	262.925	321.428	311.921	310.670
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	45.133	45.832	44.803	43.978	43.472
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	14.011	13.879	20.225	21.861	15.321
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	24.118	26.339	48.195	39.036	52.404
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	10.412	9.118	12.962	10.492	12.321

160 **Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm**

Planted area, production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	14.669	10.725	6.963	6.136	6.255
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	1.168	1.021	879	958	1.117
Cây đay - <i>Jute</i>	-	-	-		
Lạc - <i>Peanut</i>	5.529	4.776	3.784	3.594	3.186
Vừng - <i>Sesame</i>	366	325	597	383	292
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	25.941	24.478	25.265	24.002	22.777
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	25.512	24.060	24.879	23.606	22.358
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	429	418	386	396	418
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	3.720	7.102	8.189	7.542	8.517
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1.132.009	813.161	526.007	452.454	466.820
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	2.647	2.293	1.986	2.194	2.577
Cây đay - <i>Jute</i>	-	-	-		
Lạc - <i>Peanut</i>	20.603	17.663	14.498	13.849	12.197
Vừng - <i>Sesame</i>	340	298	552	346	268
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	...	...	...	...	
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	380.067	375.225	387.582	366.110	361.696

161

Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of annual crops by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	259.751	256.013	256.427	255.982	257.787
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	6.028	5.713	5.712	5.430	5.405
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	25.444	26.604	27.293	27.506	27.974
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	23.093	23.667	23.589	24.381	26.217
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	29.723	28.748	28.732	29.121	28.908
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	61.920	58.931	59.309	59.364	58.981
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	5.609	5.514	5.529	5.513	5.495
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	25.738	25.151	25.300	24.490	24.370
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	37.610	38.173	38.193	38.723	39.053
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	44.586	43.512	42.770	41.454	41.382

162

Diện tích lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of peanut by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.529	4.776	3.784	3.594	3.186
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	464	477	472	398	361
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	52	70	67	61	44
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	151	81	74	55	42
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	2.678	2.497	1.819	2.002	1.858
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	151	136	135	112	84
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	15	13	12	11	10
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	177	150	133	120	120
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	29	8	21	9	13
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	1.812	1.344	1.051	826	656

163 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of peanut by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	20.603	17.663	14.498	13.849	12.197
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.358	1.683	1.727	1.456	1.306
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	162	249	247	217	158
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	434	287	261	191	153
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	11.335	9.385	7.048	7.804	7.170
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	432	499	518	427	327
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	46	47	47	39	38
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	527	543	491	441	445
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	104	28	76	33	45
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	6.205	4.941	4.083	3.240	2.555

164 Diện tích vùng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sesame by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	366	325	597	383	292
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	-	-	-	-	-
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	58	62	79	105	95
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	8	102	155	66	1
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	192	94	232	123	121
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	89	51	126	87	76
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	5	-	-	1	-
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	3	15	2	0	-
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	12	1	3	2	-

165 Sản lượng vừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sesame by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	340	298	552	346	268
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	-	-	-	-	-
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	44	58	74	96	87
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	6	89	139	57	1
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	193	87	215	110	110
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	78	48	120	81	70
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	6	-	-	1	-
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	2	14	2	0	-
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	10	1	2	2	-

166 Diện tích mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sugar-cane by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14.669	10.725	6.963	6.136	6.255
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	30	30	36	36	36
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	2.341	1.567	1.421	1.115	1.072
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	4.053	2.261	1.188	944	932
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	359	264	68	23	18
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	6.044	5.007	3.442	3.247	3.442
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	3	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	403	394	258	366	363
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.254	1.082	455	397	386
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	182	120	95	8	6

167 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sugar-cane by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.132.009	813.161	526.007	452.454	466.820
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	2.037	2.025	2.433	2.409	2.566
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	174.888	115.809	104.972	80.773	79.691
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	304.926	167.406	87.397	67.175	69.648
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	28.834	21.009	5.473	1.766	1.380
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	484.382	388.697	265.871	242.722	257.339
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	216	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	30.644	29.903	19.580	27.489	27.096
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	95.027	81.214	34.341	29.623	28.737
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	11.057	7.098	5.939	497	362

168 Diện tích thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of tobacco by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.168	1.021	879	958	1.117
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	45	33	20	30	30
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	51	53	40	-	-
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	-	-	-	-	-
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	-	-	-	-	-
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	461	539	554	561	627
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	-	-	-	-	-
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	232	180	95	182	234
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	379	216	170	185	225

169 Sản lượng thuốc lá

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tobacco by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.647	2.293	1.986	2.194	2.577
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	147	74	45	69	69
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	114	119	90	-	-
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	881	1.211	1.252	1.286	1.448
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	540	404	215	416	541
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	966	485	384	424	519

170 Diện tích gieo trồng, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, area having product and production of some perennial crops

	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích gieo trồng - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	20.437	22.037	23.159	23.340	23.573
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chuối - <i>Banana</i>	1.818	1.804	2.047	1.996	1.911
Xoài - <i>Mango</i>	2.476	2.415	2.463	2.531	2.467
Cam - <i>Orange</i>	430	455	454	417	348
Mãng cầu - <i>Custart</i>	5.073	5.263	5.406	5.495	5.486
Nhãn - <i>Longan</i>	3.838	4.450	4.525	4.424	4.389
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	1.050	1.156	1.187	1.146	1.184
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial plants</i>	104.067	105.628	105.170	106.377	105.926
Dừa - <i>Coconut</i>	2.024	2.895	2.810	2.795	2.895
Điều - <i>Cashewnut</i>	1.079	1.549	1.576	1.605	1.577
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	326	293	265	263	227
Cao su - <i>Rubber</i>	100.638	100.891	100.519	101.715	101.228
Diện tích cho sản phẩm <i>Area having product (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	17.194	18.744	19.668	20.217	20.622
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chuối - <i>Banana</i>	1.700	1.677	1.756	1.806	1.813
Xoài - <i>Mango</i>	2.302	2.198	2.260	2.428	2.375
Cam - <i>Orange</i>	242	279	310	315	282
Mãng cầu - <i>Custart</i>	4.589	4.609	4.870	4.942	5.032
Nhãn - <i>Longan</i>	3.132	4.200	4.191	4.115	4.087
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	1.012	1.116	1.153	1.110	1.164

170 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) Planted area, area having products and production of some perennial crops

	2018	2019	2020	2021	2022
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial plants</i>	93.770	89.941	89.464	90.893	91.249
Dừa - Coconut	1.785	2.617	2.515	2.493	2.588
Điều - Cashewnut	968	1.251	1.474	1.498	1.493
Hồ tiêu - Pepper	293	276	259	260	224
Cao su - Rubber	90.724	85.797	85.216	86.642	86.944
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops	237.709	267.481	283.988	300.914	315.317
Trong đó - Of which:					
Chuối - Banana	52.943	56.746	59.738	65.132	70.413
Xoài - Mango	18.913	21.231	22.376	23.974	23.268
Cam - Orange	2.236	3.533	4.101	4.048	3.654
Mãng cầu - Custart	65.522	65.012	67.765	69.579	71.750
Nhãn - Longan	31.079	40.598	40.506	41.107	41.653
Chôm chôm - Rambutan	10.905	14.202	14.594	14.113	14.663
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial plants</i>	241.088	250.348	251.261	256.570	267.608
Dừa - Coconut	46.682	66.029	68.050	68.997	73.906
Điều - Cashewnut	1.759	2.527	2.999	3.180	3.212
Hồ tiêu - Pepper	766	719	662	712	606
Cao su - Rubber	191.881	181.073	179.550	183.682	189.885

171 Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial plants by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	104.067	105.628	105.170	106.377	105.926
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.725	1.699	1.652	1.636	1.647
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	28.189	28.514	28.417	28.744	28.745
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	42.129	42.347	42.305	42.970	42.624
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	10.218	10.221	10.072	10.340	10.375
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	8.434	9.034	9.055	9.056	9.048
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	854	1.015	1.081	1.065	1.055
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	5.667	5.734	5.716	5.727	5.672
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.559	1.647	1.441	1.463	1.525
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	5.292	5.417	5.431	5.376	5.236

172 Diện tích cho sản phẩm cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of some perennial industrial plants by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93.770	89.941	89.464	90.893	91.249
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.707	1.690	1.645	1.624	1.582
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	25.862	25.058	24.425	24.652	24.656
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	36.620	33.893	33.779	34.521	35.395
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	9.114	8.655	9.047	9.315	9.398
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	7.730	8.136	8.131	8.171	8.528
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	752	915	1.009	996	1.001
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	5.536	5.370	4.919	5.093	4.885
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.446	1.398	1.346	1.397	1.309
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	5.003	4.826	5.163	5.124	4.494

173 Sản lượng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of some perennial industrial plants by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	241.088	250.348	251.261	256.570	267.608
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	5.039	5.453	4.921	4.935	4.981
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	59.262	57.603	55.189	56.368	58.167
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	81.637	77.721	76.738	79.282	83.714
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	23.873	24.622	24.259	25.093	25.957
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	25.802	32.097	33.238	33.924	36.231
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	7.409	9.815	12.616	12.895	13.401
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	11.921	11.608	11.134	11.755	11.437
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	7.081	9.420	8.027	8.266	8.463
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	19.064	22.009	25.139	24.052	25.257

174 Diện tích trồng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of rubber by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100.638	100.891	100.519	101.715	101.228
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.626	1.608	1.589	1.575	1.580
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	27.621	27.807	27.757	28.066	28.084
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	41.401	41.269	41.287	41.921	41.585
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	9.928	9.817	9.730	9.997	10.036
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	7.729	8.014	8.041	8.049	8.030
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	525	515	497	478	465
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	5.651	5.711	5.647	5.630	5.600
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.316	1.293	1.160	1.187	1.246
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	4.841	4.855	4.811	4.812	4.602

175 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of rubber by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	90.724	85.797	85.216	86.642	86.944
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.611	1.601	1.582	1.563	1.521
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	25.426	24.490	23.906	24.110	24.119
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	36.010	33.115	32.862	33.593	34.473
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	8.832	8.277	8.735	9.002	9.091
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	7.072	7.162	7.157	7.200	7.534
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	427	422	435	421	423
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	5.521	5.347	4.858	5.003	4.824
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.234	1.076	1.097	1.149	1.060
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	4.591	4.307	4.584	4.601	3.900

176 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of rubber by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	191.881	181.073	179.550	183.682	189.885
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	3.226	3.379	3.332	3.314	3.306
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	55.200	51.686	50.370	51.112	52.772
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	75.621	69.890	69.241	71.217	75.358
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	18.318	17.469	18.404	19.085	19.863
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	14.305	15.115	15.079	15.264	16.416
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	894	890	916	893	922
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	11.716	11.285	10.237	10.608	10.467
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	2.386	2.269	2.312	2.436	2.309
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	10.215	9.090	9.659	9.753	8.471

177

Diện tích trồng cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of coconut by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.024	2.895	2.810	2.795	2.895
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	69	84	58	58	64
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	186	262	212	212	209
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	228	339	303	337	350
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	217	300	236	239	235
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	496	691	682	682	690
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	227	347	430	433	436
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	9	12	38	44	42
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	209	308	239	234	243
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	383	554	612	556	627

178

Diện tích cho sản phẩm cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of coconut by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.785	2.617	2.515	2.493	2.588
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	66	82	58	58	58
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	135	204	149	159	160
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	170	268	224	238	241
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	209	274	208	208	205
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	449	646	646	649	669
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	223	340	420	420	424
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	8	12	31	37	32
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	181	280	207	208	213
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	344	511	572	516	587

179 Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of coconut by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	46.682	66.029	68.050	68.997	73.906
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.750	2.174	1.578	1.614	1.668
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	3.415	4.830	4.034	4.404	4.558
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	5.156	7.292	6.063	6.574	6.872
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	5.393	7.068	5.622	5.765	5.853
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	11.128	15.739	17.479	17.963	19.103
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	6.326	9.247	11.354	11.636	12.113
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	192	286	832	1.025	902
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	4.643	6.567	5.627	5.737	6.071
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	8.679	12.826	15.461	14.279	16.767

180 Diện tích trồng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of pepper by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	326	293	265	263	227
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	7	5	2	0,3	0,3
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	67	71	65	61	46
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	76	65	48	41	36
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	28	38	39	38	37
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	19	25	24	23	22
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	46	61	62	62	62
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	4	6	6	20	6
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	11	14	11	11	11
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	68	8	8	7	7

181 Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of pepper by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	293,0	276,0	259,0	259,7	224,5
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	7,0	5,0	2,0	0,3	0,3
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	53,0	59,0	61,0	60,7	45,7
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	58,0	61,0	47,0	38,8	34,6
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	28,0	38,0	38,0	37,3	36,1
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	19,0	25,0	24,0	22,4	22,0
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	46,0	61,0	62,0	62,1	61,9
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	4,0	6,0	6,0	19,6	5,6
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	10,0	13,0	11,0	11,0	11,2
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	68,0	8,0	8,0	7,5	7,1

182 Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pepper by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	766	719	662	712	606
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	22	21	5	1	1
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	159	149	155	166	123
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	174	163	122	106	93
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	84	79	98	102	97
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	42	39	60	61	59
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	91	85	159	170	167
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	8	8	15	54	15
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	16	15	28	31	30
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	170	160	20	21	19

183 Diện tích trồng điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cashewnut by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.079	1.549	1.576	1.605	1.577
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	23	3	3	3	3
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	315	374	384	406	406
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	424	673	667	671	653
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	45	66	66	66	67
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	190	304	309	303	306
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	56	92	92	92	92
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	3	5	25	33	25
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	23	32	30	31	26
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	-	-	-	-	-

184 Diện tích cho sản phẩm điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of cashewnut by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	968	1.251	1.474	1.498	1.493
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	23	3	3	3	3
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	248	304	309	323	331
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	382	448	644	652	646
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	45	66	66	66	67
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	190	303	305	299	303
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	56	92	92	92	92
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	3	5	25	33	25
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	21	30	30	30	25
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	-	-	-	-	-

185 Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cashewnut by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.759	2.527	2.999	3.180	3.212
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	41	59	5	6	6
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	488	701	629	686	713
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	686	985	1312	1384	1391
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	78	112	135	141	143
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	327	470	620	636	653
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	98	141	188	195	199
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	5	7	50	69	53
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	36	52	60	63	54
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	-	-	-	-	-

186 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	20.437	22.037	23.159	23.340	23.573
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	3.156	3.116	3.158	3.160	3.185
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	2.100	2.157	2.328	2.313	2.243
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	3.133	3.522	4.029	3.904	3.902
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	3.006	3.428	3.568	3.614	3.609
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	1.365	1.370	1.458	1.595	1.658
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	2.132	2.298	2.304	2.328	2.344
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	2.312	2.632	2.783	2.803	2.947
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.016	1.049	1.003	1.031	1.056
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	2.217	2.465	2.528	2.592	2.628

187

Diện tích trồng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orange, mandarin by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	762	797	819	751	687
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	21	22	24	20	22
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	295	296	295	274	237
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	90	100	90	81	52
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	63	107	111	112	89
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	50	61	65	64	60
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	16	20	19	20	20
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	62	52	64	48	60
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	24	22	25	23	25
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	141	117	126	109	122

188

Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange, mandarin by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	458	496	587	595	578
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	21	21	24	21	21
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	96	133	171	204	199
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	61	66	64	68	39
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	28	53	59	59	47
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	26	34	47	49	56
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	13	13	15	16	16
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	62	47	62	48	59
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	17	17	23	23	23
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	134	112	122	107	117

189 Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of orange, mandarin by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.800	6.266	7.399	7.329	7.135
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	165	205	307	262	264
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.356	2.236	2.152	2.504	2.458
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	443	809	820	849	490
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	255	512	758	740	593
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	166	227	595	614	698
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	108	164	188	193	197
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	386	594	747	565	701
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	117	193	298	287	287
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	804	1.326	1.534	1.315	1.446

190 Diện tích trồng chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of rambutan by district*

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.050	1.156	1.187	1.146	1.184
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	319	310	312	312	314
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	116	117	116	117	116
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	56	69	63	62	61
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	85	91	96	95	98
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	16	19	18	17	17
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	201	243	226	224	225
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	78	83	92	84	85
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	3	3	3	10	7
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	176	221	261	225	261

191 Diện tích cho sản phẩm cây chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of rambutan by district*

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.012	1.116	1.153	1.110	1.164
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	319	310	312	312	313
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	102	97	104	108	116
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	47	61	58	58	57
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	81	89	84	82	90
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	16	19	17	18	17
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	200	240	223	221	222
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	70	76	92	84	85
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	3	3	3	3	4
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	174	221	260	224	261

192 Sản lượng chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of rambutan by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.905	14.202	14.594	14.113	14.663
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	3.751	3.944	3.954	3.973	3.936
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.506	1.346	1.316	1.379	1.455
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	411	776	734	738	723
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.004	1.133	1.058	1.044	1.132
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	138	242	214	220	220
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	1.829	3.054	2.825	2.807	2.799
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	682	967	1.162	1.066	1.065
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	32	38	39	39	44
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	1.552	2.702	3.292	2.847	3.290

193

Diện tích trồng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of longan by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.838	4.450	4.525	4.424	4.389
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	146	164	160	154	151
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	57	72	83	82	69
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	65	86	97	101	118
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.264	1.275	1.329	1.340	1.324
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	54	69	76	76	80
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	1.195	1.301	1.318	1.328	1.332
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	678	944	934	809	793
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	66	95	90	95	95
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	313	444	438	439	427

194

Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of longan by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.132	4.200	4.191	4.115	4.087
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	144	142	141	139	142
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	38	59	58	58	50
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	52	75	75	88	88
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	815	1.237	1.184	1.184	1.172
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	54	69	69	70	76
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	1.124	1.224	1.232	1.250	1.267
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	535	864	917	805	785
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	63	93	86	90	91
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	307	437	429	431	417

195 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of longan by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	31.079	40.598	40.506	41.107	41.653
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.126	1.373	1.361	1.390	1.447
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	373	570	560	581	507
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	456	725	728	878	895
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	7.629	11.957	11.449	11.833	11.948
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	437	667	667	694	777
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	13.450	14.688	11.905	12.492	12.907
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	4.673	5.995	8.860	8.039	8.005
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	517	899	830	898	923
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	2.418	3.724	4.146	4.302	4.246

196 Diện tích trồng xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of mango by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.476	2.415	2.463	2.531	2.467
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	173	163	166	167	168
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	300	286	293	279	265
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	374	377	398	398	392
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	154	159	175	173	183
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	418	408	450	451	449
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	119	120	131	133	133
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	88	95	103	140	100
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	289	267	231	253	257
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	561	540	516	537	520

197

Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of mango by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.302	2.198	2.260	2.428	2.375
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	166	137	154	158	158
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	263	249	261	264	258
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	275	272	302	377	375
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	148	143	152	152	152
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	407	390	426	429	441
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	115	113	126	127	130
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	88	89	98	136	98
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	283	265	228	251	249
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	557	540	513	534	514

198

Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of mango by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.913	21.231	22.376	23.974	23.268
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.337	1.324	1.528	1.563	1.560
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	2.973	2.408	2.586	2.603	2.528
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	2.511	2.628	2.986	3.722	3.678
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	953	1.380	1.505	1.502	1.486
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	3.486	3.766	4.222	4.239	4.318
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	712	1.092	1.246	1.250	1.271
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	704	863	969	1.339	956
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	2.270	2.559	2.259	2.479	2.440
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	3.967	5.211	5.076	5.277	5.031

199

Diện tích trồng măng cầu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of custard by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.073	5.263	5.406	5.495	5.486
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.975	2.023	2.047	2.060	2.068
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	450	475	535	562	546
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	1.673	1.744	1.764	1.805	1.860
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	740	834	874	873	830
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	86	67	67	67	65
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	21	17	17	17	17
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	38	31	31	41	31
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	42	35	34	33	32
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	48	37	37	37	37

200

Diện tích cho sản phẩm cây măng cầu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of custard by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.589	4.609	4.870	4.942	5.032
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.919	1.930	1.952	1.968	1.982
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	318	347	381	449	465
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	1.410	1.453	1.661	1.662	1.764
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	713	696	695	672	641
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	84	65	65	65	65
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	21	17	17	17	17
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	38	31	31	41	31
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	39	33	31	31	31
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	47	37	37	37	37

201 Sản lượng măng cầu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of custard by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	65.522	65.012	67.765	69.579	71.750
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	28.616	28.363	27.157	27.703	28.253
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	4.369	4.639	5.301	6.328	6.630
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	20.160	20.734	23.114	23.399	25.157
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	10.425	9.371	9.678	9.455	9.135
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	806	794	899	912	926
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	194	191	239	241	244
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	348	343	428	581	439
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	256	241	432	437	437
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	348	336	517	523	529

202 Diện tích trồng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of banana by district*

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.818	1.804	2.047	1.996	1.911
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	279	235	232	232	235
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	243	223	220	186	172
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	269	365	632	437	413
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	171	171	159	155	141
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	209	203	203	329	332
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	176	172	171	170	170
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	60	56	58	50	60
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	134	130	131	131	137
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	277	249	243	306	251

203 Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of banana by district

Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.700	1.677	1.756	1.806	1.813
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	278	235	232	232	229
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	233	221	196	155	166
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	165	260	400	340	345
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	171	164	155	152	140
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	208	198	197	326	332
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	175	168	168	168	168
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	60	56	58	49	58
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	133	126	125	115	130
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	277	249	225	269	245

204 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of banana by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	52.943	56.746	59.738	65.132	70.413
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	6.257	5.868	7.889	8.378	8.894
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	7.982	8.648	6.674	5.587	6.428
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	5.932	9.711	13.625	12.268	13.406
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	5.658	5.526	5.276	5.479	5.439
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	6.225	6.072	6.716	11.737	12.893
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	5.919	5.748	5.732	6.065	6.531
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	1.682	1.646	1.950	1.780	2.266
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	3.972	3.813	4.236	4.131	5.052
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	9.316	9.714	7.640	9.707	9.504

205 Chăn nuôi tại thời điểm 01/01 hàng năm

Livestock as of annual 1st January

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - Buffaloes	13.558	10.497	9.734	9.219	9.079
Bò - Cattles	94.264	92.164	95.365	96.678	98.650
Lợn - Pig	177.194	187.651	160.727	166.788	197.129
Ngựa - Horse	132	46	42	17	12
Dê, cừu - Goat, sheep	7.309	4.935	6.879	7.394	6.789
Gia cầm - Poultry	5.973.640	7.986.460	8.933.848	9.303.690	10.442.266
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	5.235.310	7.375.850	8.223.230	9.007.320	10.093.240
Vịt, ngan, ngỗng Duck, swan, goose	367.250	455.460	508.768	296.370	349.026
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	1.663	1.430	596	541	534
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	6.336	3.868	2.825	2.849	2.937
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	39.115	42.649	41.066	41.069	43.949
Thịt gia cầm giết bán Living weight of livestock	29.144	34.664	38.448	39.181	41.047
Trong đó: Thịt gà Of which: Chicken	26.695	32.316	35.336	37.049	39.710
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	374.185	427.127	557.983	755.628	733.152
Sữa tươi (Tấn) Fresh milk (Ton)	34.248	41.709	41.515	38.814	39.081
Mật ong (Lít) Honey (Litre)	4.170	1.230	1.480	1.664	1.453

206 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes by district

Con - Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.558	10.497	9.734	9.219	9.079
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	291	179	72	58	62
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.573	680	569	522	521
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	1.345	1.124	1.293	1.120	2.040
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	3.229	3.235	2.605	2.431	2.253
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	2.050	1.291	1.280	1.388	1.284
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	184	83	89	82	36
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	1.217	884	904	765	663
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.657	1.756	1.702	1.655	1.377
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	2.012	1.265	1.220	1.198	843

207 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattle by district

Con - Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	94.264	92.164	95.365	96.678	98.650
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	4.452	4312	4.270	4.220	4.497
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	9.498	4829	5.372	6.559	7.321
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	4.068	4162	4.805	5.975	6.025
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	10.095	11024	9.654	9.364	10.482
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	11.198	11602	11.778	11.701	11.396
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	2.621	2449	2.698	2.762	2.609
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	5.841	7283	7.403	7.848	7.607
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	16.809	18825	19.422	19.936	19.946
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	29.682	27678	29.963	28.313	28.767

208 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs by district

Con - Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	177.194	187.651	160.727	166.788	197.129
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	8.063	5.856	16.215	10.358	7.835
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	25.005	42.848	18.187	34.206	56.839
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	10.282	26.164	13.902	15.749	34.688
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	42.788	48.940	46.463	40.057	26.170
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	18.328	22.748	21.615	36.810	47.800
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	4.979	2.069	1.995	1.788	2.655
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	10.937	13.405	13.589	8.344	7.886
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	20.886	14.436	15.075	12.874	5.963
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	35.926	11.185	13.686	6.602	7.293

209 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry by district

Con - Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.973.640	7.986.460	8.933.848	9.303.690	10.442.266
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	491.640	398.630	220.900	628.990	634.327
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.585.420	1.978.423	3.286.987	3.312.386	3.467.580
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	494.520	1.003.647	868.893	1.275.511	1.239.523
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	804.660	1.280.606	1.213.260	1.410.770	1.369.599
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	720.810	1.033.155	1.065.768	939.595	1.325.692
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	274.540	583.230	350.804	446.234	559.539
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	375.750	839.561	857.670	404.757	973.969
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	555.940	427.260	476.320	427.050	543.337
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	670.360	441.948	593.246	458.397	328.700

210 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of chickens by district

Con - Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.235.310	7.375.850	8.223.230	9.007.320	10.093.240
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	235.040	369.020	152.760	621.430	620.490
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.519.010	1.900.160	3.232.000	3.294.690	3.448.180
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	439.080	899.920	776.450	1.244.100	1.221.920
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	732.730	1.196.150	1.138.190	1.401.810	1.356.270
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	584.600	910.000	911.860	872.790	1.270.030
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	251.550	549.910	318.420	441.500	525.860
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	341.890	777.570	800.190	359.890	898.170
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	543.380	409.020	456.450	417.800	535.820
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	588.030	364.100	436.910	353.310	216.500

211 Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of horses by district

Con - Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	132	46	42	17	12
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	2	-	-	-	-
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	45	9	22	17	7
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	11	5	-	-	-
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	-	-	-	-	-
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	14	-	-	-	1
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	-	-	-	-	4
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	-	-	-	-	-
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	60	32	20	-	-

212 Số lượng dê, cừu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goat, sheep by district

Con - Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.309	4.935	6.879	7.394	6.789
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	346	279	193	55	149
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.212	661	616	916	1.146
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	2.811	2.404	3.338	3.946	3.101
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	698	359	1.528	1.461	438
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	779	258	350	566	721
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	291	299	57	114	79
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	388	201	221	40	926
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	147	-	14	-	119
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	637	474	562	296	110

213 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.663	1.430	596	541	534
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	15	15	3	...	...
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	214	110	41	...	...
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	184	200	102	...	...
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	324	442	157	...	...
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	198	147	64	...	...
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	27	15	7	...	...
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	375	291	132	...	...
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	42	50	21	...	...
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	284	160	69	...	...

214 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of cattle by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.336	3.868	2.825	2.849	2.937
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	45	40	27	...	...
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.004	324	267	...	...
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	401	291	232	...	...
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	731	518	313	...	...
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	586	455	319	...	...
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	387	223	170	...	...
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	378	322	225	...	...
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	351	334	242	...	...
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	2.453	1.361	1.030	...	...

215 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	39.115	42.649	41.066	41.069	43.949
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	2.688	3.011	1.319	...	...
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	3.932	4.236	6.738	...	...
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	3.388	3.667	4.502	...	...
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	9.342	9.926	13.955	...	...
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	3.680	4.054	3.693	...	...
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	1.636	1.910	265	...	...
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	3.715	4.020	3.063	...	...
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	4.623	4.928	4.572	...	...
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	6.111	6.897	2.959	...	...

216 Sản lượng thịt gia cầm giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of livestock by district

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	29.144	34.664	38.448	39.181	41.047
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.832	1.930	1.350	...	...
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	3.658	4.245	8.584	...	...
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	2.575	2.964	4.338	...	...
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	7.150	8.340	8.549	...	...
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	2.938	3.466	3.747	...	...
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	1.759	2.319	1.946	...	...
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	1.224	1.324	2.994	...	...
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	4.937	6.345	4.180	...	...
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	3.071	3.731	2.760	...	...

217

Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm

Area of forest as of annual 31 December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2018	67.927	47.100	20.827	-
2019	64.637	42.346	22.291	-
2020	65.179	45.924	19.255	-
2021	66.304	45.906	20.398	16,10
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	67.329	46.696	20.633	16,16
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	100,01	100,00	100,05	-
2019	95,16	89,91	107,03	-
2020	100,84	108,45	86,38	-
2021	101,73	99,96	105,94	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	101,55	101,72	101,15	100,37

218 Diện tích rừng hiện có

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Current area of forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	67.927	64.637	65.179	66.304	67.329
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1.482	1.311	1.311	1.436	1.482
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	29.646	29.003	28.999	29.245	29.588
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	30.574	28.296	28.781	29.473	30.122
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	681	636	660	680	705
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	4.602	4.476	4.487	4.527	4.491
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	8	8	8	8	8
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	-	-	-	-	-
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	796	769	795	796	796
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	138	138	138	139	138
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,01	95,16	100,84	101,73	101,55
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	100,00	88,46	99,99	109,58	103,20
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	100,03	97,83	99,99	100,85	101,17
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	100,00	92,55	101,71	102,41	102,20
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	100,00	93,39	103,77	103,11	103,55
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	100,00	97,26	100,25	100,90	99,19
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	100,00	100,00	100,00	100,62	99,38
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	-	-	-	-	-
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	100,00	96,61	103,51	100,02	100,00
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	100,00	100,00	100,00	100,17	99,83

219 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2018	330	199	93	38
2019	421	184	200	37
2020	418	209	204	5
2021	376	164	212	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	381	170	211	-
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	100,61	83,61	144,32	146,15
2019	127,58	92,46	215,05	97,37
2020	99,29	113,59	102,00	13,51
2021	89,96	78,62	103,77	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	101,27	103,44	99,57	-

220 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of new concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2018	330	144	186	-
2019	421	245	176	-
2020	418	222	196	-
2021	376	240	136	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	381	330	51	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	100,61	148,45	80,17	-
2019	127,58	170,14	94,62	-
2020	99,29	90,61	111,36	-
2021	89,96	108,24	69,24	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	101,27	137,28	37,50	-

221 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of new concentrated planted forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	330	421	418	376	381
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	154	97	108	66	43
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	136	258	220	231	326
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	28	40	47	-	6
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	12	23	40	73	5
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	-	-	-	1	1
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	-	1	2	1	-
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	-	2	1	4	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,61	127,58	99,29	89,96	101,27
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	166,88	62,97	111,55	61,28	65,31
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	128,23	189,99	85,12	105,10	141,07
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	35,42	141,34	117,05	-	-
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	26,09	191,67	173,91	181,43	7,17
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	-	-	-	-	100,00
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	-	-	-	72,50	-
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	-	-	50,00	390,00	-

222 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Sản lượng gỗ khai thác <i>Output of wood</i>	M ³	63.500	61.269	57.381	55.319	69.513
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural wood</i>	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng <i>Plantation wood</i>	"	63.500	61.269	57.381	55.319	69.513
Trong tổng số - <i>In total:</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Sản lượng củi khai thác <i>Output of firewood</i>	1000 ste	314	306	264	245	246
Tre, luồng, vầu, tầm vông <i>Bamboo, flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	6.252	5.923	3.816	2.846	2.893
Măng - <i>Bamboo shoots</i>	Tấn - <i>Ton</i>	895	818	741	750	822
Lá nón <i>Leaf</i>	1000 lá <i>1000 leaves</i>	-	180	169	135	113
Trúc các loại <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	5.557	5.206	4.812	3.898	3.649

223 Diện tích rừng bị thiệt hại

Planted off damaged forest

Ha

	Diện tích rừng bị cháy <i>Area of fired forest</i>	Diện tích rừng bị chặt phá <i>Area of destroyed forest</i>
2015	10,56	3,88
2018	-	-
2019	-	6,61
2020	-	-
2021	-	6,59
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	-	-

224 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	63.500	61.269	57.381	55.319	69.513
Kinh tế Nhà nước - State	18.295	29.932	26.393	29.650	37.438
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	45.205	31.337	30.988	25.669	32.075
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Private	45.205	31.337	30.988	25.669	32.075
Tư nhân - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	98,32	96,49	93,65	96,41	125,66
Kinh tế Nhà nước - State	80,90	163,61	88,18	112,34	126,27
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	107,72	69,32	98,89	82,84	124,96
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Private	107,72	69,32	98,89	82,84	124,96
Tư nhân - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

225 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	746,91	638,01	579,71	576,62	597,45
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	746,91	638,01	579,71	576,62	597,45
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - <i>Fish</i>	1,50	1,00	0,60	0,60	0,60
Tôm - <i>Shrimp</i>	686,55	585,64	564,27	573,17	575,32
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	58,86	51,37	14,84	2,85	21,53

226 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	746,91	638,01	579,71	576,62	597,45
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	34,28	26,04	23,52	18,80	18,90
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	52,36	55,37	48,95	52,70	52,20
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	56,46	19,65	36,51	44,83	65,48
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	148,75	148,21	72,89	73,73	76,62
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	214,14	182,22	169,63	161,92	149,83
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	32,81	33,63	33,19	30,30	30,13
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	24,24	22,06	22,73	20,99	12,60
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	99,76	99,23	112,96	116,22	118,80
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	84,11	51,60	59,33	57,13	72,89
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	95,77	85,42	90,86	99,47	103,61
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	90,38	75,96	90,30	79,95	100,53
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	112,36	105,75	88,41	107,66	99,05
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	107,68	34,80	185,81	122,78	146,06
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	82,86	99,64	49,18	101,15	103,92
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	99,17	85,09	93,09	95,45	92,53
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	103,83	102,50	98,70	91,28	99,44
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	107,97	91,01	103,04	92,34	60,03
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	101,25	99,47	113,84	102,89	102,22
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	88,62	61,35	114,98	96,29	127,59

227 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Ha

Sơ bộ
Prel.
2022

TỔNG SỐ - TOTAL

746,91 638,01 579,71 539,96 536,12

Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic

Nuôi trồng thủy sản biển
Sea aquaculture

- - - - -

Nuôi trồng thủy sản nội địa
Domestic aquaculture

746,91 638,01 579,71 539,96 536,12

Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product

Cá - Fish

1,50 1,00 0,60 0,60 0,60

Tôm - Shrimp

686,55 585,64 564,27 538,16 527,10

Thủy sản khác - Other aquatic

58,86 51,37 14,84 1,20 8,42

228 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.055	9.846	14.125	15.951	15.649
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	2.434	2.264	2.110	2.012	2.007
Nuôi trồng - Aquaculture	10.621	7.582	12.015	13.939	13.642
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	5	3	2	3	1
Cá - Fish	12.109	9.538	13.377	15.031	14.698
Thủy sản khác - Other aquatic	941	305	746	917	950
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	13.055	9.846	14.125	15.951	15.649
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

229 Sản lượng thủy sản

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.055	9.846	14.125	15.951	15.649
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	291	147	125	...	...
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	240	244	327	...	...
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	1.620	1.205	1.995	...	...
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	3.185	3.071	2.541	...	...
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	2.607	1.588	1.489	...	...
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	409	401	461	...	...
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	298	279	241	...	...
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	391	373	1.174	...	...
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	4.014	2.538	5.772	...	...
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	91,49	75,42	143,47	112,93	98,11
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	99,42	50,60	84,79	...	...
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	85,70	101,37	134,26	...	...
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	81,92	74,39	165,60	...	...
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	82,09	96,43	82,74	...	...
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	93,32	60,90	93,78	...	...
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	62,91	98,02	114,94	...	...
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	40,64	93,49	86,42	...	...
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	87,11	95,56	314,31	...	...
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	124,94	63,22	227,44	...	...

230 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

%

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12,50	11,25	8,75	14,08	14,08
Thành phố Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	-	-	33,33	33,33	33,33
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	11,11	11,11	11,11	-	11,11
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	9,09	18,18	9,09	18,18	9,09
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	10,00	-	-	10,00	10,00
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	14,29	7,14	7,14	14,29	7,14
Thị xã Hòa Thành - <i>Hoa Thanh town</i>	14,29	14,29	28,57	-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	12,50	12,50	-	12,50	25,00
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	25,00	12,50	12,50	12,50	12,50
Thị xã Trảng Bàng - <i>Trang Bang town</i>	10,00	10,00	-	50,00	50,00

* Ghi chú: Số liệu xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Sở Nông Nghiệp, theo thời gian cập nhật hiện tại chưa có số liệu năm 2022 do chưa có quyết định của UBND tỉnh.

* Note: The commune data meets the new rural standard according to the Department of Agriculture, according to the current update time, there is no data for 2022 due to no decision of the Provincial People's Committee.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
231 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	465
232 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	466
233 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	467
234 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	468
235 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of markets as of annual December 31st by class and by district</i>	470
236 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership and by district</i>	471
237 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership and by district</i>	472
238 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	473
239 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	474

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên

hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area,

technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2022

Năm 2022, hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh phục hồi, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa - dịch vụ của người dân đã tăng trở lại sau một thời gian dài ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Cả năm 2022, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 76.428,93 tỷ đồng, tăng 22,78% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

- **Nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung, gồm:** đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 27,10%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 35,85%; ô tô con (dưới 12 chỗ) và phương tiện đi lại tăng 25,82%; xăng, dầu các loại và nhiên liệu khác tăng 30,83%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 30,06%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 26,42%.

- **Nhóm ngành hàng tăng thấp hơn mức tăng bình quân chung, gồm:** lương thực, thực phẩm tăng 16,82%; hàng may mặc tăng 21,26%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 19,89%; hàng hóa khác tăng 16,78%.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 21.211,58 tỷ đồng, tăng 35,33% so với năm 2021, trong đó:

- Doanh thu nhóm ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng đạt 11.682,79 tỷ đồng, tăng 33,06% so năm 2021. Riêng doanh thu ngành dịch vụ ăn uống ước thực hiện 11.425,40 tỷ đồng, tăng 31,85% so cùng kỳ năm 2021, chiếm tỷ trọng 11,70% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của năm 2022.

- Doanh thu nhóm ngành dịch vụ khác đạt 9.521,43 tỷ đồng, tăng 38,20% so năm 2021, chiếm tỷ trọng 9,75%.

- Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 7,36 tỷ đồng, tăng 66,48% so năm 2021, vì đây là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19, nên khi dịch được kiểm soát tốt thì ngành này phục hồi mạnh mẽ.

TRADE AND SERVICE IN 2022

In 2022, commercial activities and consumer services in the province recovered, people's demand for goods and services had increased again after a long time affected by the Covid-19 pandemic.

For the whole year of 2022 over the same period, retail sales of goods was estimated at 76,428.93 billion VND, up 22.78% over the same period, specifically:

- The group of activities increased higher than the average growth rate, including: household appliances, tools and equipment, up 27.10%; articles, culture and education increased by 35.85%; passenger cars (under 12 seats) and means of transport increased by 25.82%; gasoline, oil of all kinds and other fuels increased by 30.83%; gems, precious metals and products by 30.06%; repair services for cars, motorcycles, motorbikes and other motor vehicles increased by 26.42%.

- The group of activities with an increase lower than the average growth rate, including: foodstuffs increased by 16.82%; garments increased by 21.26%; wood and building materials increased by 19.89%; other goods increased by 16.78%.

Consumer service revenue in 2022 reached 21,211.58 billion VND, up 35.33% compared to 2021, of which:

- The revenue of the hotel and restaurant service reached VND 11,682.79 billion, up 33.06% compared to 2021. The revenue from the food service was estimated at 11,425.40 billion VND, up 31.85% over the same period in 2021, accounting for 11.70% of the total retail sales of consumer goods and services in 2022.

- Revenue from other service activities reached VND 9,521.43 billion, up 38.20% compared to 2021, accounting for 9.75%.

- Travel service revenue reached 7.36 billion VND, an increase of 66.48% compared to 2021, because this was the field most heavily affected by the Covid-19 pandemic, so when the pandemic was well controlled, the travel service activities recovered strong.

231

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2018	72.985.357	56.361.563	9.371.731	20.836	7.231.227
2019	80.025.188	61.785.956	10.286.729	22.394	7.930.109
2020	81.540.144	64.000.971	9.534.543	9.359	7.995.271
2021	77.920.947	62.247.291	8.779.876	4.421	6.889.359
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	97.640.513	76.428.935	11.682.792	7.360	9.521.426
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	77,22	12,84	0,03	9,91
2019	100,00	77,21	12,85	0,03	9,91
2020	100,00	78,49	11,69	0,01	9,81
2021	100,00	79,88	11,27	0,01	8,84
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	78,28	11,96	0,01	9,75

232 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	56.361.563	61.785.956	64.000.971	62.247.291	76.428.935
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	20.281.404	22.400.111	23.517.852	23.203.819	27.107.731
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	3.122.521	3.372.187	3.419.283	3.294.853	3.995.474
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	4.196.547	4.498.728	4.548.122	4.514.423	5.737.626
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	472.170	642.880	650.267	588.271	799.189
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5.943.779	6.681.905	7.019.189	7.081.597	8.489.930
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	3.248.619	3.520.014	3.587.573	3.490.871	4.392.058
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	8.567.224	9.139.874	9.644.309	9.526.066	12.463.131
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	8.297.172	8.654.570	8.690.299	7.692.437	10.002.559
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	992.126	1.225.305	1.269.992	1.217.481	1.526.965
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.240.001	1.650.382	1.654.085	1.637.473	1.914.272

233 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	35,98	36,25	36,75	37,28	35,47
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,54	5,46	5,34	5,29	5,23
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	7,45	7,28	7,11	7,25	7,51
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,84	1,04	1,02	0,95	1,05
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	10,55	10,82	10,97	11,38	11,11
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	5,76	5,70	5,61	5,61	5,75
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	15,20	14,79	15,07	15,30	16,31
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	14,72	14,01	13,58	12,36	13,09
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	1,76	1,98	1,98	1,96	2,00
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2,20	2,67	2,58	2,63	2,50

234 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.371.731	10.286.729	9.534.543	8.779.876	11.682.792
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-		
Ngoài Nhà nước - Non-state	9.371.731	10.262.284	9.517.642	8.748.080	11.645.202
Tập thể - Collective	-	-	-		
Tư nhân - Private	453.754	461.283	352.861	314.922	421.046
Cá thể - Household	8.917.977	9.801.001	9.164.781	8.433.158	11.224.156
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	24.445	16.901	31.796	37.590
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation service</i>	193.180	208.171	177.707	114.106	257.390
Dịch vụ ăn uống <i>Catering service</i>	9.178.551	10.078.558	9.356.836	8.665.770	11.425.402

234 (Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**
theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
và theo ngành kinh tế
(Cont.) Turnover of accommodation and catering service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	99,76	99,82	99,64	99,68
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	4,84	4,48	3,70	3,59	3,60
Cá thể - Household	95,16	95,28	96,12	96,05	96,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	0,24	0,18	0,36	0,32
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	2,06	2,02	1,86	1,30	2,20
Dịch vụ ăn uống Catering service	97,94	97,98	98,14	98,70	97,80

235

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of markets as of annual December 31st by class and by district

Chợ - Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS	109	109	110	108	108
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	8	8	8	8	8
Hạng 3 - Level 3	101	101	102	100	100
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	11	11	11	11	11
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	9	9	9	9	9
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	12	12	12	12	12
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	13	13	13	14	14
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	19	19	19	19	19
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	11	11	11	9	9
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	14	14	15	13	13
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	8	8	8	9	9
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	12	12	12	12	12

236

**Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of supermarkets as of annual December 31st
by types of ownership and by district*

Siêu thị - Super market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7	10	12	11	12
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	7	10	12	11	11
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	1
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	2	5	5	4	4
Huyện Tân Biên - Tan Bien district			1	1	1
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	1	1	1	1	1
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	-	-	1	1	1
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	1	1	1	1	1
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	2	2	2	2	3
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district			-	-	-
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	1	1	1	1	1

237

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership and by district*

Trung tâm thương mại - Commerical centrer

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	2	2	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	1	1	1	1	1
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	-	-	-	-	-
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	-	-	-	-	-
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	-	-	-	-	-
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	-	-	-	-	-
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	-	-	-	-	-
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1	1	1	1	1
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	-	-	-	-	-

238 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	20.836	22.394	9.359	4.421	7.360
Nhà nước - State	-	-	-		
Ngoài nhà nước - Non-State	20.836	22.394	9.359	4.421	7.360
Tập thể - Collective	-	-	-		
Tư nhân - Private	20.836	22.394	9.359	4.421	7.360
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

239 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>	...	...	...	...	...
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	...	...	...	...	...
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	...	...	...	...	...
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>	6,09	6,34	2,52	1,26	2,18
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	...	...	...	...	...
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	...	...	...	...	...

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
240 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	483
241 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month</i>	484
242 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with December of previous year</i>	486
243 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	488
244 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>	490
245 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	492
246 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to previous month</i>	493
247 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	495

Biểu Table	Trang Page
248 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	497
249 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	499
250 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	501
251 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	503
252 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	505
253 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>	507
254 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	509
255 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	510
256 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	511

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

So với tháng trước: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2022 tăng 0,02% (*khu vực thành thị tăng 0,02% , nông thôn tăng 0,02%*). Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 06 (nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,83% do phí truyền hình và internet tăng; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,6%, do nhu cầu mua sắm các đồ dùng gia đình cuối năm tăng; nhà ở, điện nước chất đốt VLXD tăng 0,35%, do nhu cầu sửa chữa, xây mới nhà ở vào dịp cuối năm của người dân tăng, khiến các mặt hàng về vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,5% do giá lương thực và thực phẩm tăng; hàng hóa và dịch vụ khác cũng tăng 0,27%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,16% so với tháng trước); 05 nhóm giữ mức giá ổn định hoặc giảm.

So với tháng cùng kỳ năm trước: CPI tháng 12/2022 tăng 1,98% so tháng 12/2021. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 06 nhóm tăng giá, nhóm tăng cao nhất là hàng hóa dịch vụ khác (+4,47%); có 02 nhóm bình ổn so với cùng kỳ gồm: thuốc và dịch vụ y tế, bưu chính, viễn thông; 01 nhóm giảm so với cùng kỳ là nhóm giao thông (-1,99%).

Bình quân năm 2022 so cùng kỳ: CPI bình quân năm 2022 tăng 3,09% so với bình quân năm 2021. Năm 2022, chỉ số CPI chịu ảnh hưởng nhiều bởi việc điều chỉnh tăng giá xăng, dầu làm cho chỉ số giá một số nhóm hàng tăng mạnh so cùng kỳ, cụ thể: nhóm giao thông tăng 9,34%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,38%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,08% trong đó ăn uống ngoài gia đình tăng 2,51%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,29%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,65%. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ cũng tăng theo xu hướng của thị trường thế giới, tương ứng tăng 1,43% và 2,22%.

PRICE INDEX IN 2022

Compared to the previous month: The consumer price index (CPI) in December 2022 increased by 0.02% (in urban areas by 0.02%, in rural areas by 0.02%). Of the 11 main groups of consumer goods and services, there were 06 (culture, entertainment and tourism groups increased by 0.83% due to the increase in TV and internet fees; household appliances increased by 0.6% in demand). The purchase of household appliances at the end of the year increased; housing, electricity, water and construction materials increased by 0.35% due to the increased demand for repair and new housing construction at the end of the year, making maintenance materials housing increased; food and catering services increased by 0.5% due to the increase in food and food prices; other goods and services also increased by 0.27%; apparel, hats and footwear by 0.16% compared to the previous month), 05 groups kept prices stable or decreased.

Compared to the same period last year: CPI in December 2022 increased by 1.98% compared to December 2021. Among 11 main consumer goods groups, there were 06 groups that increased in price, the group with the highest increase was other goods and services (+4.47%); there were 02 groups of stabilization over the same period: drugs and medical services, post and telecommunications; 01 group decreased compared to the same period last year was group of transport (-1.99%)

Average in 2022 over the same period: The average CPI in 2022 increased by 3.09% compared to the average in 2021. In 2022, the CPI was heavily influenced by the upward adjustment of gasoline and oil prices, making the price index one the number of commodity groups increased sharply over the same period, specifically: transport group increased by 9.34%; housing and construction materials increased by 6.38%; food and catering services increased by 2.08%, of which eating outside the family increased by 2.51%; beverages and tobacco by 3.29%; other goods and services increased by 2.65%. Gold and US dollar price index also increased according to the trend of the world market, by 1.43% and 2.22% respectively.

240 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

%

	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,51	100,10	101,03	99,95	100,52
Tháng 2 - Feb.	100,15	100,03	99,04	101,47	100,39
Tháng 3 - Mar.	100,05	99,94	99,17	99,66	100,97
Tháng 4 - Apr.	100,20	100,61	98,02	100,15	99,04
Tháng 5 - May	100,50	100,19	100,03	100,38	100,35
Tháng 6 - Jun.	100,84	99,20	100,23	100,04	100,59
Tháng 7 - Jul.	100,24	99,85	100,18	100,80	99,76
Tháng 8 - Aug.	100,24	100,30	100,26	100,61	99,90
Tháng 9 - Sep.	100,51	100,69	100,19	99,69	99,92
Tháng 10 - Oct.	100,47	100,61	100,01	100,28	100,09
Tháng 11 - Nov.	100,22	101,07	100,05	100,64	100,43
Tháng 12 - Dec.	100,08	101,21	100,29	100,07	100,02
Bình quân tháng - Monthly average index	100,33	100,31	99,87	100,31	100,16
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	104,08	103,98	99,44	103,80	101,98
Năm trước = 100 - Previous year = 100	104,28	102,82	101,84	102,64	103,09
Năm 2014 (2019) = 100 Year 2014 (2019) = 100^(*)	111,24	114,38	102,57	106,47	108,58

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2029 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared with previous month

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,52	100,39	100,97	99,04	100,35	100,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,57	100,21	100,34	97,61	100,20	100,52
Lương thực - <i>Food</i>	100,31	100,35	100,36	91,58	100,52	101,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,80	100,18	100,37	98,05	100,13	100,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,20	100,20	100,25	100,02	100,21	100,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,50	99,83	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,57	99,98	100,00	100,00	100,08	100,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,48	102,30	100,24	100,22	100,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	101,00	102,07	104,38	99,23	102,02	102,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,33	100,02	100,00	100,00	100,00	100,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,34	100,07	100,04	100,03	100,02	100,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,00	101,97	102,11	101,97	99,00	98,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,71	99,71	100,66	100,14	100,60	100,80

241 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with previous month

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,76	99,90	99,92	100,09	100,43	100,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,28	101,22	100,63	100,71	100,31	100,50
Lương thực - <i>Food</i>	102,06	105,40	102,40	101,47	100,60	100,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,93	100,60	100,44	100,78	100,32	100,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,16	100,43	100,11	100,14	100,13	100,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,59	100,00	100,11	100,00	100,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,09	99,57	99,59	100,36	100,21	100,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,54	100,03	100,07	100,64	100,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	96,94	94,78	97,87	97,83	102,06	97,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,71	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,02	100,00	100,01	100,00	100,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,15	101,03	100,00	100,58	100,11	100,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,51	99,20	97,66	100,94	102,21	100,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,60	100,18	100,59	101,89	103,14	97,28

242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared with December of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,52	100,91	101,89	100,92	101,27	101,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,57	100,78	101,12	98,71	98,91	99,42
Lương thực - <i>Food</i>	100,31	100,66	101,03	92,52	93,00	93,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,80	100,98	101,35	99,38	99,51	99,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,20	100,40	100,65	100,67	100,88	101,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,50	103,32	103,32	103,32	103,32	103,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,57	100,54	100,54	100,54	100,63	100,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,43	102,74	102,98	103,22	103,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,05	100,06	100,06	100,06	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	101,00	103,09	107,61	106,78	108,94	112,12
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,33	100,35	100,35	100,35	100,35	100,35
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,34	101,41	101,45	101,48	101,49	102,26
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,00	102,99	105,16	107,23	106,15	104,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,71	99,43	100,09	100,23	100,83	101,63

242 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared with December of previous year

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,62	101,52	101,43	101,52	101,96	101,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,71	100,92	101,56	102,28	102,59	103,11
Lương thực - <i>Food</i>	95,86	101,04	103,47	104,99	105,62	106,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,91	100,51	100,95	101,73	102,06	102,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,39	101,84	101,95	102,09	102,23	102,62
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,32	103,32	103,32	103,32	103,32	103,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,71	101,30	101,30	101,41	101,41	101,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,44	103,00	102,57	102,94	103,15	103,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,60	100,63	100,70	101,35	101,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	108,69	103,02	100,83	98,64	100,67	98,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,71	100,71	100,71	100,71	100,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,40	100,41	100,41	100,42	100,42	101,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,41	103,47	103,47	104,07	104,18	104,47
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,29	101,47	99,10	100,04	102,25	103,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,24	102,43	103,04	104,99	108,28	105,33

243

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared with the same period of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,40	103,29	104,65	103,49	103,46	104,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,29	102,07	104,09	101,38	100,96	101,86
Lương thực - <i>Food</i>	104,04	102,23	104,64	96,26	94,61	96,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,56	101,34	104,32	102,05	102,38	103,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,61	103,70	103,26	102,73	101,27	101,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,50	102,74	103,32	103,32	103,32	103,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,32	101,04	101,04	100,58	100,66	100,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,01	104,88	107,17	107,80	107,19	106,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,59	100,03	100,04	100,23	100,23	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	113,36	114,39	116,71	114,93	116,53	118,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,52	99,98	99,90	99,45	100,35	100,35
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,86	101,25	101,40	101,51	101,47	102,23
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,24	98,61	104,37	107,27	104,00	101,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,91	98,94	99,52	99,64	100,31	101,29

243 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared with the same period of previous year

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,95	102,21	102,45	102,25	102,03	101,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,22	100,79	101,09	102,22	102,89	103,11
Lương thực - <i>Food</i>	97,78	102,71	104,64	105,95	106,11	106,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,84	99,81	99,83	101,37	102,42	102,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,69	102,08	102,16	102,22	102,29	102,62
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,32	103,32	103,32	103,32	103,32	103,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,74	101,33	101,33	101,44	101,44	101,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,71	105,09	107,93	107,13	104,27	103,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,23	100,77	100,72	100,71	101,35	101,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	112,41	106,72	104,41	99,86	99,02	98,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,81	100,81	100,81	100,71	100,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,39	100,43	100,42	100,45	100,43	101,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,43	103,50	103,50	104,10	104,19	104,47
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,82	101,82	99,06	100,02	99,59	103,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,89	102,51	103,72	105,77	109,40	105,33

244

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019*

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,03	107,44	108,49	107,45	107,83	108,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,90	113,13	113,52	110,80	111,03	111,61
Lương thực - <i>Food</i>	110,58	110,97	111,37	101,99	102,52	103,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,72	112,92	113,34	111,14	111,28	111,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,62	114,85	115,13	115,16	115,40	115,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,25	106,07	106,07	106,07	106,07	106,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,01	108,98	108,98	108,98	109,07	109,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,39	102,88	105,24	105,49	105,73	105,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,14	103,14	103,14	103,14	103,14	103,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,14	101,14	101,14	101,14	101,14	101,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	106,51	108,72	113,48	112,61	114,89	118,24
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12
Giáo dục - <i>Education</i>	102,73	102,73	102,73	102,73	102,73	102,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,60	102,60	102,60	102,60	102,60	102,60
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,12	99,13	99,13	99,13	99,13	99,14
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,97	105,04	105,08	105,11	105,13	105,92
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,76	138,44	141,35	144,14	142,69	141,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,40	98,11	98,76	98,90	99,49	100,29

244 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019* (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,20	108,09	108,00	108,09	108,56	108,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,92	113,29	114,00	114,81	115,17	115,74
Lương thực - Food	105,68	111,39	114,07	115,75	116,44	117,48
Thực phẩm - Foodstuff	111,73	112,41	112,90	113,77	114,13	114,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	115,99	116,49	116,62	116,78	116,94	117,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,07	106,07	106,07	106,07	106,07	106,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,16	109,80	109,80	109,92	109,92	110,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,96	105,50	105,07	105,44	105,66	106,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,14	103,70	103,73	103,81	104,47	105,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,14	101,14	101,14	101,14	101,14	101,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48
Giao thông vận tải - Transport	114,62	108,64	106,33	104,03	106,17	103,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12
Giáo dục - Education	102,73	103,46	103,46	103,46	103,46	103,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,60	102,60	102,60	102,60	102,60	102,60
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,18	99,20	99,20	99,21	99,21	100,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,08	107,18	107,18	107,80	107,92	108,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,50	136,40	133,22	134,48	137,45	138,68
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,89	101,07	101,67	103,60	106,85	103,94

* Ghi chú: Không còn kì gốc 2014 nữa do đã áp dụng so gốc 2019 từ năm 2021.

Note: There is no longer the original 2014 female period because the original 2019 version has been applied from 2021.

245

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold and USD
price index (Previous year = 100)*

%

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,28	102,82	101,84	102,64	103,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,44	103,99	106,82	103,10	102,08
Lương thực - <i>Food</i>	102,70	98,86	104,81	102,64	101,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,97	103,79	109,40	102,66	101,97
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,20	107,41	102,59	104,45	102,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,10	102,06	104,77	100,81	103,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,11	104,32	102,21	104,08	101,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,32	106,15	100,57	100,37	106,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,84	101,16	101,83	101,16	100,59
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	113,17	102,45	101,55	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	118,56	103,28	101,68	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	107,35	96,89	86,98	109,58	109,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,44	99,50	99,90	100,01	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,40	103,63	103,93	100,87	100,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,11	104,14	104,20	100,85	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,97	102,97	98,21	98,06	100,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,79	102,78	105,33	101,55	102,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,37	106,80	126,60	107,77	101,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,43	101,05	100,18	98,72	102,22

246 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,53	100,40	101,09	99,08	100,31	100,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,66	100,24	100,45	97,54	100,15	100,54
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	100,28	100,19	90,59	100,71	101,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,89	100,26	100,45	97,84	100,02	100,33
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,24	100,17	100,58	100,01	100,20	100,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,61	99,79	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,38	99,99	100,00	100,00	100,04	100,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,38	99,99	100,00	100,00	100,04	100,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,04	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	100,90	101,87	104,06	99,26	101,85	102,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,50	100,03	100,00	100,00	100,00	100,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,56	100,02	100,02	100,01	100,04	100,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,00	101,97	102,11	101,97	99,00	98,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,71	99,71	100,66	100,14	100,60	100,80

246 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,73	99,91	99,97	100,20	100,47	100,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,23	101,45	100,85	100,73	100,36	100,48
Lương thực - <i>Food</i>	101,77	106,46	103,43	100,86	100,09	100,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	100,95	100,59	100,93	100,50	100,62
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	100,43	100,31	100,25	100,15	100,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,46	100,00	100,05	100,00	100,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,46	100,00	100,05	100,00	100,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,69	100,05	100,04	101,44	101,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	97,16	95,20	98,04	98,01	101,90	97,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,54	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,06	100,00	100,01	100,00	100,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,22	101,07	100,00	100,51	100,05	100,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,51	99,20	97,66	100,94	102,21	100,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,60	100,18	100,59	101,89	103,14	97,28

247 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,52	100,38	100,93	99,03	100,37	100,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,55	100,20	100,30	97,63	100,22	100,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,27	100,37	100,41	91,84	100,47	100,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	100,15	100,35	98,12	100,17	100,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	100,21	100,12	100,03	100,21	100,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,45	99,84	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,61	99,98	100,00	100,00	100,09	100,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,98	100,51	102,33	100,21	100,29	100,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	101,04	102,15	104,51	99,22	102,08	103,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,26	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,26	100,08	100,05	100,04	100,01	100,70

247 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022*
as compared to previous month

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,77	99,89	99,90	100,05	100,42	100,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	101,15	100,55	100,70	100,29	100,51
Lương thực - <i>Food</i>	102,13	105,13	102,14	101,64	100,73	101,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,92	100,49	100,38	100,72	100,26	100,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,15	100,44	100,03	100,10	100,12	100,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,62	100,00	100,12	100,00	100,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,09	99,54	99,57	100,04	100,22	100,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,50	100,03	100,08	100,44	100,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	96,85	94,62	97,81	97,76	102,12	97,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,77	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,00	100,00	100,00	100,00	100,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,13	101,02	100,00	100,61	100,13	100,29

248

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with December of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,53	100,94	102,04	101,10	101,42	102,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,66	100,90	101,36	98,87	99,02	99,55
Lương thực - Food	100,47	100,75	100,94	91,45	92,09	93,51
Thực phẩm - Foodstuff	100,89	101,16	101,61	99,42	99,43	99,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,24	100,41	100,99	101,00	101,21	101,77
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,61	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,38	100,37	100,37	100,37	100,42	100,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,90	100,31	102,55	102,85	102,94	103,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,04	100,04	100,05	100,05	100,05	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - Transport	100,90	102,78	106,96	106,17	108,14	111,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,50	100,54	100,54	100,54	100,54	100,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,56	101,58	101,60	101,61	101,65	102,57
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,00	102,99	105,16	107,23	106,15	104,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,71	99,43	100,09	100,23	100,83	101,63

248 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with December of previous year

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,75	101,66	101,63	101,84	102,32	102,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,78	101,23	102,09	102,83	103,20	103,69
Lương thực - Food	95,17	101,31	104,78	105,68	105,77	105,96
Thực phẩm - Foodstuff	99,73	100,68	101,27	102,22	102,73	103,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,94	102,38	102,69	102,95	103,11	103,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,47	100,93	100,93	100,98	100,98	101,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,17	102,77	102,39	103,44	103,62	104,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,74	100,79	100,83	102,29	103,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - Transport	107,85	102,67	100,66	98,65	100,53	98,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,54	100,54	100,54	100,54	100,54
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,59	100,65	100,65	100,66	100,66	101,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,79	103,89	103,89	104,41	104,47	104,69
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,29	101,47	99,10	100,04	102,25	103,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,24	102,43	103,04	104,99	108,28	105,33

249 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared with December of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,52	100,91	101,84	100,85	101,22	101,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,55	100,74	101,05	98,65	98,87	99,38
Lương thực - <i>Food</i>	100,27	100,64	101,05	92,80	93,24	94,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	100,91	101,26	99,36	99,53	100,06
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	100,40	100,52	100,55	100,76	101,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,45	103,29	103,29	103,29	103,29	103,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,61	100,58	100,58	100,58	100,67	100,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,98	100,49	102,83	103,05	103,35	103,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	101,04	103,21	107,87	107,03	109,26	112,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,26	100,28	100,28	100,28	100,28	100,28
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,26	101,34	101,40	101,43	101,44	102,15

249 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared with December of previous year

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,58	101,47	101,37	101,41	101,84	101,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,68	100,82	101,38	102,09	102,39	102,91
Lương thực - Food	96,04	100,97	103,13	104,81	105,58	106,72
Thực phẩm - Foodstuff	99,97	100,46	100,84	101,57	101,84	102,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,19	101,63	101,66	101,76	101,89	102,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,29	103,29	103,29	103,29	103,29	103,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,76	101,39	101,39	101,51	101,51	101,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,58	103,10	102,66	102,70	102,92	103,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,56	100,59	100,67	101,11	101,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - Transport	109,02	103,16	100,89	98,64	100,73	97,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,32	100,33	100,33	100,33	100,33	101,18
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,28	103,33	103,33	103,96	104,09	104,39

250

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,56	103,56	104,93	103,76	103,76	104,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,78	102,77	104,76	101,77	101,48	102,42
Lương thực - <i>Food</i>	103,95	102,33	103,74	94,28	93,54	95,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,22	102,20	105,20	102,67	103,06	104,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,92	104,17	104,26	103,18	101,66	102,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,58	102,90	103,39	103,39	103,39	103,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,86	100,87	100,87	100,39	100,44	100,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,31	104,02	106,20	106,80	106,28	106,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,41	99,89	99,89	100,22	100,22	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	112,27	113,16	115,31	113,65	115,06	116,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,11	100,49	100,29	100,03	100,55	100,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,32	101,51	101,56	101,62	101,64	102,56
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	96,24	98,61	104,37	107,27	104,00	101,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,91	98,94	99,52	99,64	100,31	101,29

250 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 compared with the same period of previous year*

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,15	102,35	102,77	102,64	102,42	102,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,59	101,06	101,67	102,77	103,49	103,69
Lương thực - <i>Food</i>	96,50	102,45	105,63	106,30	106,10	105,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,29	100,04	100,31	101,93	103,13	103,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,33	102,66	102,94	103,10	103,16	103,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,48	100,95	100,95	101,00	101,00	101,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,00	104,48	107,15	107,20	104,72	104,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,22	100,91	100,90	100,87	102,29	103,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	111,17	105,99	103,88	99,71	99,00	98,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,64	100,64	100,64	100,54	100,54
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,59	100,68	100,66	100,71	100,69	101,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,79	103,90	103,89	104,42	104,47	104,69
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,82	101,82	99,06	100,02	99,59	103,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,89	102,51	103,72	105,77	109,40	105,33

251 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,35	103,20	104,55	103,39	103,35	103,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,13	101,84	103,87	101,26	100,79	101,67
Lương thực - <i>Food</i>	104,06	102,21	104,88	96,78	94,88	96,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,34	101,07	104,03	101,85	102,16	103,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,49	103,52	102,88	102,56	101,12	101,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,47	102,69	103,29	103,29	103,29	103,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,42	101,07	101,07	100,62	100,71	100,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,85	105,29	107,64	108,29	107,64	107,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,64	100,07	100,08	100,24	100,24	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	113,80	114,89	117,28	115,44	117,12	119,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,31	99,79	99,75	99,25	100,28	100,28
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,71	101,16	101,34	101,48	101,41	102,12

251 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022*
as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,88	102,16	102,34	102,12	101,90	101,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,10	100,70	100,90	102,04	102,70	102,91
Lương thực - <i>Food</i>	98,12	102,78	104,38	105,86	106,12	106,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,69	99,73	99,67	101,19	102,18	102,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,45	101,86	101,86	101,88	101,95	102,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,29	103,29	103,29	103,29	103,29	103,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,80	101,42	101,42	101,54	101,54	101,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,05	105,39	108,30	107,10	104,05	103,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	100,73	100,67	100,67	101,11	101,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	112,91	107,02	104,63	99,92	99,02	97,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,87	100,87	100,87	100,77	100,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,32	100,34	100,33	100,35	100,34	101,18
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,31	103,37	103,36	103,99	104,10	104,39

252 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019*

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,27	107,70	108,88	107,88	108,22	108,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,54	115,81	116,34	113,48	113,65	114,27
Lương thực - <i>Food</i>	111,42	111,74	111,95	101,41	102,13	103,71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,66	114,97	115,48	112,99	113,00	113,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	119,24	119,44	120,13	120,15	120,39	121,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,72	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,74	107,73	107,73	107,73	107,77	107,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,30	101,72	103,99	104,29	104,38	104,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,94	101,94	101,95	101,95	101,95	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,11	101,11	101,11	101,11	101,11	101,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,26	101,26	101,26	101,26	101,26	101,26
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	106,19	108,17	112,57	111,74	113,81	116,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,52	101,52	101,52	101,52	101,52	101,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,31	101,31	101,31	101,31	101,31	101,31
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,37	100,41	100,41	100,41	100,41	100,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,16	104,18	104,19	104,21	104,24	105,19
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,76	138,44	141,35	144,14	142,69	141,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,40	98,11	98,76	98,90	99,49	100,29

252 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019*
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
*in urban area in 2022 as compared to base period 2019**

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,57	108,47	108,44	108,66	109,18	109,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,53	116,19	117,17	118,03	118,45	119,02
Lương thực - <i>Food</i>	105,54	112,35	116,20	117,20	117,30	117,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,34	114,42	115,10	116,17	116,75	117,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,26	121,78	122,16	122,46	122,65	123,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,83	108,32	108,32	108,38	108,38	108,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,61	104,21	103,83	104,89	105,07	105,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,95	102,65	102,70	102,74	104,23	105,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,11	101,11	101,11	101,11	101,11	101,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,26	101,26	101,26	101,26	101,26	101,26
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	113,50	108,05	105,94	103,83	105,80	103,23
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,52	102,07	102,07	102,07	102,07	102,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,31	101,31	101,31	101,31	101,31	101,31
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,46	100,52	100,52	100,53	100,53	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,42	106,54	106,54	107,08	107,13	107,36
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,50	136,40	133,22	134,48	137,45	138,68
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,89	101,07	101,67	103,60	106,85	103,94

253 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019*

Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,94	107,36	108,35	107,30	107,69	108,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,05	112,27	112,61	109,94	110,18	110,75
Lương thực - <i>Food</i>	110,37	110,77	111,23	102,14	102,62	103,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,10	112,27	112,66	110,54	110,73	111,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,93	113,18	113,31	113,35	113,58	113,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,71	105,54	105,54	105,54	105,54	105,54
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,31	109,28	109,28	109,28	109,38	109,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,92	103,45	105,85	106,08	106,38	106,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,45	103,45	103,45	103,45	103,45	103,45
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,16	101,16	101,16	101,16	101,16	101,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,57	101,57	101,57	101,57	101,57	101,57
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	106,65	108,94	113,85	112,96	115,32	118,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15
Giáo dục - <i>Education</i>	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,10	103,10	103,10	103,10	103,10	103,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,67	98,68	98,68	98,68	98,68	98,68
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,25	105,34	105,39	105,43	105,44	106,17

253 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019*
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022*
*as compared to base period 2019**

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	108,07	107,95	107,84	107,90	108,34	108,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,08	112,36	112,98	113,78	114,11	114,69
Lương thực - <i>Food</i>	105,71	111,14	113,51	115,37	116,21	117,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,22	111,76	112,19	113,00	113,30	113,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,07	114,56	114,60	114,71	114,86	115,34
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,54	105,54	105,54	105,54	105,54	105,54
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,47	110,15	110,15	110,28	110,28	110,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,62	106,14	105,68	105,71	105,95	106,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,45	103,97	104,00	104,08	104,53	105,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,16	101,16	101,16	101,16	101,16	101,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,57	101,57	101,57	101,57	101,57	101,57
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	115,07	108,88	106,49	104,11	106,32	103,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15
Giáo dục - <i>Education</i>	103,20	103,99	103,99	103,99	103,99	103,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,10	103,10	103,10	103,10	103,10	103,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,73	98,73	98,73	98,73	98,73	99,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,31	107,40	107,40	108,05	108,19	108,50

* Ghi chú: Không còn kì gốc 2014 nữa do đã áp dụng so gốc 2019 từ năm 2021.

Note: There is no longer the original 2014 base period because the original 2019 version has been applied from 2021.

254 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)*

%

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,13	102,57	101,28	102,76	103,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,35	103,84	106,57	103,73	102,60
Lương thực - <i>Food</i>	102,63	98,66	105,46	103,30	101,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,89	103,78	108,81	103,32	102,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,10	106,70	102,57	104,77	103,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,69	102,07	105,16	100,89	103,36
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,38	104,05	102,07	103,46	100,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,77	106,26	100,22	100,28	105,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,80	100,89	101,24	101,02	100,78
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	111,66	102,01	101,25	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	116,23	102,68	101,39	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	106,83	96,11	87,28	108,82	108,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	98,89	99,38	99,85	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,40	103,46	103,37	100,57	100,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,12	103,93	103,58	100,52	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,04	104,02	98,30	98,44	100,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,95	102,57	104,28	101,54	102,94
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,37	106,80	126,60	107,77	101,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,43	101,05	100,18	98,72	102,22

255

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn
(Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)

%

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,31	102,87	101,83	102,64	103,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,46	104,02	106,82	103,10	101,90
Lương thực - <i>Food</i>	102,71	98,90	104,81	102,64	101,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,98	103,80	109,40	102,66	101,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,23	107,57	102,59	104,45	102,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,19	102,06	104,77	100,81	103,26
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,27	104,38	102,21	104,08	101,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,45	106,12	100,52	100,37	106,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,85	101,21	101,83	101,16	100,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	113,53	102,55	101,55	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	119,13	103,42	101,68	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	107,48	97,09	86,99	109,58	109,69
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,53	99,52	99,90	100,01	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,39	103,69	103,93	100,87	100,40
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,10	104,22	104,20	100,85	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,81	102,81	98,21	98,06	100,21
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,76	102,83	105,33	101,55	102,56

256 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Gạo tẻ tài nguyên - <i>Rice</i>	Kg	16.475	16.597	17.256	17.928	17.082
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	18.409	18.620	19.068	19.425	19.126
Thịt lợn (đùi) - <i>Pork</i>	"	87.250	106.140	120.858	120.000	129.189
Thịt bò (bắp) - <i>Beef</i>	"	210.557	212.280	220.167	225.160	239.705
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	123.323	122.141	123.961	123.050	128.290
Trứng vịt <i>Duck egg</i>	10 quả <i>10 pieces</i>	27.682	26.019	27.977	30.479	37.455
Cá nước ngọt (Cá lóc) - <i>Fish</i>	Kg	56.813	57.034	58.721	60.405	61.713
Cá diêu hồng - <i>Carp fish</i>	"	59.909	60.013	62.518	61.120	63.630
Cá biển (Cá thu) - <i>Sea fish</i>	"	190.670	191.250	225.491	236.923	244.225
Tôm biển - <i>Sea shrimp</i>	"	218.642	203.247	214.665	220.099	238.159
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	10.331	9.841	10.410	11.604	13.327
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	13.630	14.378	15.262	18.004	18.000
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	16.520	16.780	17.250	23.005	26.703
Chuối - <i>Banana</i>	"	12.698	12.732	14.207	15.172	16.374
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	9.125	9.850	11.291	12.323	13.405
Đậu xanh - <i>Green bean</i>	"	39.585	39.500	37.273	37.190	41.135
Đậu đen - <i>Black bean</i>	"	27.666	27.963	31.715	33.697	37.143
Đỗ tương - <i>Soya curd</i>	"	19.950	19.516	17.644	17.822	21.279
Lạc nhân - <i>Peanut</i>	"	44.809	43.957	42.190	42.129	44.389
Cá biển khô - <i>Dried sea fish</i>	"	108.590	110.250	111.417	111.516	113.335
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	20.647	21.500	21.750	21.828	21.828
Muối - <i>Salt</i>	"	4.000	4.000	4.120	4.150	4.622
Nước mắm - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	12.924	12.927	13.000	13.200	14.282
Dầu ăn (Tường An) - <i>Oil</i>	"	34.464	34.512	35.102	35.110	42.317

256 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	69.501	69.510	69.720	69.722	70.876
Đường kính - <i>White sugar</i>	"	19.400	19.210	19.300	20.152	22.735
Bia lon Tiger - <i>Tiger beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	39.504	39.291	40.452	41.064	46.057
Chè - <i>Tea</i>	Kg	116.700	116.705	117.104	117.473	117.473
Giấy viết - <i>Papper</i>	Tập - <i>Set</i>	7.500	7.958	8.500	8.700	8.768
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	305.320	305.492	306.150	306.119	313.807
Bisepton 480 (vỉ 20 viên)	10 viên - <i>10 pills</i>	12.500	12.500	12.583	12.585	12.748
Decolgen (vỉ 4 viên)	"	10.500	10.500	10.500	10.500	10.000
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	42.994	42.998	44.620	44.625	44.693
Dầu hỏa - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.109	15.349	10.711	14.429	22.555
Xăng - <i>Petroleum (A95)</i>	"	19.080	20.077	15.588	20.499	21.654
Xi măng (Hà Tiên) - <i>Cement</i>	Kg	1.675	1.720	1.720	1.726	1.843
Thép (Việt Nhật) - <i>Steel</i>	"	15.745	16.288	17.320	18.437	21.749
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.908	1.971	1.914	1.905	2.053
Gas	Bình - <i>Pot</i>	329.160	315.371	313.956	393.956	420.996
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	7.150	7.150	7.252	7.252	7.301
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	15.000	16.000	16.500	17.000	17.000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	25.000	25.000	25.327	28.254	31.702
Uốn tóc nữ <i>Curling hair for women</i>	"	68.484	70.139	74.541	82.045	97.468
Vàng - <i>Gold</i>	Nghìn đồng/chỉ	3.528	3.742	4.746	5.098	5.181
Đô la Mỹ - <i>USD</i>	Đồng/USD	23.296	23.308	23.352	23.053	24.260

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
257 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	521
258 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	522
259 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	523
260 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	524
261 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	525
262 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	526
263 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	527

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2022

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi năm 2022 đạt 3.867,14 tỷ đồng, tăng 50,9% so với năm trước, trong đó doanh thu vận tải hành khách đạt 1.403,13 tỷ đồng, tăng 143,13%, doanh thu vận tải hàng hoá đạt 2.034,12 tỷ đồng, tăng 22,08%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 140,51 tỷ đồng, tăng 42,97% so với năm 2021 và doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 19,39 tỷ đồng.

Vận chuyển hành khách năm 2022 ước đạt 24.904 nghìn người, tăng 142,42% và luân chuyển đạt 1.547.013 nghìn người.km, tăng 102,57% so với năm 2021, trong đó: Vận chuyển hành khách đường bộ đạt 24.761 nghìn người, tăng 144,48% và luân chuyển đạt 1.546.937 nghìn người.km, tăng 102,59%; sản lượng vận chuyển hành khách đường thuỷ đạt 143 nghìn người, giảm 1,55% và luân chuyển đạt 76 nghìn người.km, giảm 30,11% so với năm trước.

Vận tải hàng hóa đạt 16.417 nghìn tấn, tăng 12,58% và luân chuyển đạt 1.253.260 nghìn tấn.km, tăng 14,96% so với năm 2021, trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 16.415 nghìn tấn, tăng 12,71% và luân chuyển đạt 1.253.250 nghìn tấn.km, tăng 15%; Sản lượng vận chuyển hàng hoá đường thuỷ đạt 2 nghìn tấn, giảm 90,44% và luân chuyển đạt 10 nghìn tấn.km, giảm 97,29% so với năm trước.

Số thuê bao điện thoại trên địa bàn tỉnh năm 2022 đạt 1.604.743 thuê bao, giảm 3,47% so với năm 2021, trong đó 1.587.566 thuê bao di động, giảm 3,39% và 17.177 thuê bao cố định, giảm 9,78%). Bình quân thuê bao điện thoại đạt 135 thuê bao/100 dân.

Số thuê bao Internet năm 2022 đạt 1.467.904 thuê bao, tăng 21,07% so với năm 2021, trong đó: 1.094.995 thuê bao di động, tăng 12,37%; 372.909 thuê bao cố định, tăng 56,68%. Bình quân số thuê bao Internet đạt 123 thuê bao/100 dân.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2022

Total revenue from transportation and storage activities in 2022 reached 3,867.14 billion VND, up 50.9% over the previous year, of which passenger transport revenue reached 1,403.13 billion VND, up 143.13%, freight revenue reached 2,034.12 billion dong, up 22.08%; revenue from warehousing and transportation support services reached 140.51 billion VND, up 42.97% compared to 2021, and revenue from postal and delivery services reached 19.39 billion VND.

Passenger carried in 2022 was estimated at 24,904 thousand people, an increase of 142.42% and passengers traffic was 1,547,013 thousand people.km, an increase of 102.57% compared to 2021, of which: Passenger carried by road reached 24,761 thousand people, an increase of 144.48% and the passengers traffic reached 1,546,937 thousand people.km, an increase of 102.59%; passenger carried by waterway reached 143 thousand people, down 1.55% and passengers traffic reached 76 thousand people.km, down 30.11% compared to the previous year.

Freight traffic reached 16,417 thousand tons, an increase of 12.58% and rotation reached 1,253,260 thousand tons.km, an increase of 14.96% compared to 2021, of which: Freight carried by road reached 16,415 thousand tons, increased by 12.71% and the freight traffic reached 1,253,250 thousand tons.km, increased by 15%; The volume of freight carried by waterway reached 2 thousand tons, decreased by 90.44% and the freight traffic reached 10 thousand tons.km, decreased by 97.29% compared to the previous year.

The number of telephone subscribers in the province in 2022 reached 1,604,743 subscribers, down 3.47% compared to 2021, of which 1,587,566 mobile subscribers, down 3.39% and 17,177 fixed subscribers, down 9.78%. On average, telephone subscribers reached 135 subscribers per 100 people.

The number of Internet subscribers in 2022 reached 1,467,904 subscribers, an increase of 21.07% compared to 2021, of which 1,094,995 mobile subscribers, an increase of 12.37%, 372,909 fixed subscribers, an increase of 56.68%. The average number of Internet subscribers reached 123 subscribers/100 people.

257 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.715.575	2.933.923	2.919.320	2.562.729	3.867.143
Phân theo loại hình vận tải <i>By kinds of transport</i>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	810.398	887.759	882.426	577.117	1.403.131
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	1.853.735	1.987.076	1.947.153	1.887.334	2.304.116
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	51.442	59.088	89.741	98.278	140.508
Hoạt động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	19.388
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2.659.302	2.870.619	2.827.871	2.463.499	3.706.036
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	4.831	4.216	1.708	953	1.210
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	51.442	59.088	89.741	98.278	140.508
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	19.388
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By kinds of transport</i>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	29,84	30,26	30,23	22,52	36,28
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	68,26	67,73	66,70	73,65	59,58
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	1,89	2,01	3,07	3,83	3,63
Hoạt động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	0,50
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	97,93	97,84	96,87	96,13	95,83
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,18	0,14	0,06	0,04	0,03
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	1,89	2,01	3,07	3,83	3,63
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	0,50

258 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.471	19.953	19.105	10.273	24.904
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	18.471	19.953	19.105	10.273	24.904
Tập thể - Collective	2.015	2.079	2.258	726	836
Tư nhân - Private	9.309	7.912	9.274	5.212	16.846
Cá thể - Household	7.147	9.962	7.573	4.335	7.222
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	17.872	19.521	18.818	10.128	24.761
Đường sông - Inland waterway	599	432	287	145	143
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,06	108,02	95,75	53,77	242,42
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	110,50	108,02	95,75	53,77	242,42
Tập thể - Collective	107,62	103,18	108,61	32,15	115,15
Tư nhân - Private	112,87	84,99	117,21	56,20	323,21
Cá thể - Household	108,34	139,39	76,02	57,24	166,60
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	107,94	109,22	96,40	53,82	244,48
Đường sông - Inland waterway	86,17	72,12	66,44	50,44	98,45

259 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Ngìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.321.424	1.452.520	1.405.053	763.704	1.547.013
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.321.424	1.452.520	1.405.053	763.704	1.547.013
Tập thể - Collective	155.247	161.780	176.595	65.138	76.374
Tư nhân - Private	543.971	516.218	626.111	357.886	977.433
Cá thể - Household	622.206	774.522	602.347	340.680	493.206
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	1.320.957	1.452.160	1.404.845	763.596	1.546.937
Đường sông - Inland waterway	467	360	208	108	76
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,03	109,92	96,73	54,35	202,57
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,10	109,92	96,73	54,35	202,57
Tập thể - Collective	105,86	104,21	109,16	36,89	117,25
Tư nhân - Private	106,94	94,90	121,29	57,16	273,11
Cá thể - Household	107,55	124,48	77,77	56,56	144,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	107,04	109,93	96,74	54,35	202,59
Đường sông - Inland waterway	85,09	77,09	57,78	51,94	69,89

260 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	14.616	15.757	15.218	14.582	16.417
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	14.616	15.757	15.218	14.582	16.417
Tập thể - Collective	-	212	224	179	183
Tư nhân - Private	7.429	6.925	7.810	7.489	8.731
Cá thể - Household	7.187	8.620	7.184	6.914	7.503
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	14.485	15.624	15.176	14.564	16.415
Đường sông - Inland waterway	131	133	42	18	2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,09	107,80	96,58	95,82	112,58
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,09	107,81	96,58	95,82	112,58
Tập thể - Collective	-	-	105,66	79,91	102,23
Tư nhân - Private	111,51	93,21	112,78	95,89	116,59
Cá thể - Household	107,70	120,92	83,34	96,24	108,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	108,13	107,86	97,13	95,97	112,71
Đường sông - Inland waterway	103,97	101,53	31,58	42,86	9,56

261 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Ngìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.098.662	1.180.395	1.158.242	1.090.167	1.253.260
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.098.662	1.180.395	1.158.242	1.090.167	1.253.260
Tập thể - Collective	-	34.768	36.808	29.936	30.020
Tư nhân - Private	699.996	663.077	729.073	684.373	840.838
Cá thể - Household	398.666	482.550	392.361	375.859	382.402
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	1.090.676	1.172.530	1.155.657	1.089.780	1.253.250
Đường sông - Inland waterway	7.986	7.865	2.585	388	10
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,18	107,44	98,12	93,50	114,96
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,18	107,44	98,12	93,50	114,96
Tập thể - Collective	0,00	0,00	105,87	78,09	100,28
Tư nhân - Private	113,53	94,73	109,95	89,41	122,86
Cá thể - Household	108,03	121,04	81,31	102,56	101,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	108,21	107,50	98,56	93,52	115,00
Đường sông - Inland waterway	104,54	98,48	32,87	87,50	2,71

262 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	1.615.396	1.582.674	32.722
2019	1.576.564	1.550.509	26.055
2020	1.569.346	1.549.255	20.091
2021	1.662.378	1.643.338	19.040
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1.604.743	1.587.566	17.177
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	111,08	111,73	86,72
2019	97,60	97,97	79,63
2020	99,54	99,92	77,11
2021	105,93	106,07	94,77
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	96,53	96,61	90,22

263 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	802.116	609.479	192.637
2019	1.047.237	834.741	212.496
2020	1.251.693	1.028.595	223.098
2021	1.212.468	974.461	238.007
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1.467.904	1.094.995	372.909
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	145,10	137,95	173,58
2019	130,56	136,96	110,31
2020	119,52	123,22	104,99
2021	96,87	94,74	106,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	121,07	112,37	156,68

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
264 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	541
265 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i>	542
266 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	544
267 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	546
268 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	547
269 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	549
270 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools, classes of general education</i>	551
271 Số trường phổ thông năm 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in 2022-2023 by district</i>	554
272 Số lớp học phổ thông năm 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in 2022-2023 by district</i>	555
273 Số giáo viên và học sinh phổ thông <i>Number of teachers and pupils of general education</i>	556
274 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education</i>	557
275 Số giáo viên phổ thông năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in 2022 by district</i>	558

Biểu Table		Trang Page
276	Số học sinh phổ thông năm 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in 2022-2023 by district</i>	559
277	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	560
278	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	561
279	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	562
280	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	263
281	Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools, teachers and pupils of professional secondary education</i>	564
282	Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục cao đẳng <i>Number of colleges, teachers and students of college education</i>	566
283	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	568
284	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	569

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc

học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học

tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và

hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade

include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ NĂM 2022

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 133 trường mầm non, giảm 01 trường so với năm học trước do sáp nhập trường; 317 trường phổ thông, giảm 07 trường, bao gồm: 188 trường tiểu học, giảm 7 trường, do thực hiện theo đề án sáp nhập các trường tiểu học (theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018-2021); 98 trường trung học cơ sở, bằng so với cùng kỳ năm trước; 26 trường trung học phổ thông; 03 trường phổ thông cơ sở; và 01 trường trung học và 01 trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, bằng so với cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm đầu năm học 2022-2023, số giáo viên mầm non là 2.227 người, giảm 3,09% so với thời điểm đầu năm học 2021-2022; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.693 người, giảm 5,19%, bao gồm: 4.397 giáo viên tiểu học, giảm 5,68%; 2.884 giáo viên trung học cơ sở, giảm 7% và 1.412 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,43%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 36.402 trẻ em đi học mầm non, tăng 67,21% so với năm học trước; 198.149 học sinh phổ thông, giảm 0,39%, bao gồm: 100.095 học sinh tiểu học, giảm 1,17%; 68.090 học sinh trung học cơ sở, tăng 0,02% và 29.964 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,34%.

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 27 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 32 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 41 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 16 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 24 học sinh/giáo viên; cấp trung học phổ thông là 21 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE AND TECHNOLOGY IN 2022

In the school year 2022-2023, the whole province had 133 preschools, down 01 school compared to the previous school year due to school merger; 317 high schools, a decrease of 07 schools, including: 188 primary schools, a decrease of 7 schools, due to the implementation of the plan to merge primary schools (according to Decision No. 2414/QĐ-UBND dated September 27, 2018 of People's Committee of Tay Ninh province on promulgating the scheme on arrangement of specialized agencies under the Provincial People's Committee, District People's Committee according to Resolution No. 18-NQ/TW and public non-business units according to Resolution No. 19-NQ/TW dated October 25, 2017 of the Party Central Committee (term XII) for the period 2018-2021); 98 junior high schools, equal to the same period last year; 26 high schools; 03 junior high schools; and 01 high school and 01 elementary school, junior high school, high school, equal to the same period last year.

At the beginning of the 2022-2023 school year, the number of preschool teachers was 2,227, a decrease of 3.09% compared to the beginning of the 2021-2022 school year; the number of primary school teachers directly teaching was 8,693 people, a decrease of 5.19%, including: 4,397 primary school teachers, a decrease of 5.68%; 2,884 lower secondary teachers, down 7% and 1,412 upper secondary teachers, up 0.43%. The majority of general education teachers have standard and above-standard training qualifications.

In the school year 2022-2023, the whole province had 36,402 children attending preschool, an increase of 67.21% compared to the previous school year; 198,149 high school pupils, down 0.39%, including: 100,095 primary school pupils, down 1.17%; 68,090 lower secondary school pupils, an increase of 0.02% and 29,964 upper secondary pupils, an increase of 1.34%.

The average number of children in a preschool class was 27 children/class; primary level was 32 pupils/class; The lower secondary level was 41 pupils/class and the upper secondary level was 41 pupils/class. The average number of children per preschool teacher was 16 children/teacher; primary level was 23 pupils/teacher; lower secondary level was 24 pupils/teacher; upper secondary level was 21 pupils/teacher.

264 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	137	137	136	134	133
Công lập - Public	119	116	114	110	108
Ngoài công lập - Non-public	18	21	22	24	25
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes/group of children (Class/group)</i>	1.263	1.322	1.360	1.484	1.325
Công lập - Public	992	1.037	1.050	1.193	1.015
Ngoài công lập - Non-public	271	285	310	291	310
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	1.274	1.342	1.380	1.484	1.357
Công lập - Public	997	1.057	1.070	1.193	1.048
Ngoài công lập - Non-public	277	285	310	291	309
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - Schools	100,74	100,00	99,27	98,53	99,25
Công lập - Public	97,54	97,48	98,28	96,49	98,18
Ngoài công lập - Non-public	128,57	116,67	104,76	109,09	104,17
Lớp/nhóm trẻ <i>Classes/group of children</i>	102,02	104,67	102,87	109,12	89,29
Công lập - Public	100,00	104,54	101,25	113,62	85,08
Ngoài công lập - Non-public	110,16	105,17	108,77	93,87	106,53
Phòng học - Classrooms	101,35	105,34	102,83	107,54	91,44
Công lập - Public	98,62	106,02	101,23	111,50	87,85
Ngoài công lập - Non-public	112,60	102,89	108,77	93,87	106,19

265

Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of preschool education by district

Trường - School

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	137	116	21	136	114	22
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	21	15	6	21	15	6
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	16	15	1	15	14	1
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	15	14	1	14	14	-
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	12	11	1	12	11	1
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	16	15	1	16	15	1
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	17	15	2	16	14	2
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	15	11	4	15	11	4
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	9	9	-	9	9	-
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	16	11	5	18	11	7

265 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) *Number of schools of preschool education by district*

Trường - School

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	134	110	24	133	108	25
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	19	13	6	19	13	6
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	14	13	1	14	13	1
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	14	14	-	12	12	-
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	13	11	2	13	11	2
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	16	15	1	16	15	1
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	16	14	2	16	14	2
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	15	11	4	16	11	5
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	9	9	-	9	9	-
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	18	10	8	18	10	8

266 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

Lớp - Class

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.322	1.037	285	1.360	1.050	310
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	202	134	68	205	136	69
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	130	127	3	135	126	9
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	135	126	9	136	127	9
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	122	105	17	126	107	19
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	155	129	26	166	135	31
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	158	134	24	154	132	22
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	149	109	40	156	114	42
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	78	72	6	77	72	5
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	193	101	92	205	101	104

266 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of classes/groups of children of preschool
education by district

Lớp - Class

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.484	1.193	291	1.325	1.015	310
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	200	134	66	206	135	71
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	130	121	9	125	115	10
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	136	122	14	129	120	9
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	122	103	19	118	99	19
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	142	124	18	166	134	32
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	138	129	9	146	129	17
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	347	287	60	161	113	48
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	78	72	6	79	72	7
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	191	101	90	195	98	97

267 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
SỐ GIÁO VIÊN (Người) NUMBER OF TEACHERS (Person)	2.105	2.161	2.285	2.298	2.227
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	1.624	1.744
Công lập - Public	1.731	1.712	1.779	1.801	1.749
Ngoài công lập - Non-public	374	449	506	497	478
SỐ HỌC SINH (Học sinh) NUMBER OF PUPILS (Pupil)	37.897	39.369	38.141	21.770	36.402
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	32.598	33.223	32.750	18.383	30.798
Ngoài công lập - Non-public	5.299	6.146	5.391	3.387	5.604
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	19.396	20.396	19.752	11.523	18.812
Nữ - Female	18.501	18.973	18.389	10.247	17.590
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	2.010	2.592	2.621	1.325	2.330
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) Kindergarten (From 3 - 6 years olds)	35.887	36.777	35.520	20.445	34.072
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	30	30	28	15	27
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	...	...	...	9	16

268 Số giáo viên mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of preschool education by district

Người - Person

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.161	1.712	449	2.285	1.779	506
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	391	257	134	388	247	141
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	180	176	4	199	191	8
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	204	199	5	214	208	6
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	214	192	22	228	200	28
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	261	220	41	285	233	52
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	283	243	40	282	246	36
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	199	147	52	225	159	66
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	123	114	9	136	129	7
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	306	164	142	328	166	162

268 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) *Number of teachers of preschool education by district*

Người - Person

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.298	1.801	497	2.227	1.749	478
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	396	257	139	386	254	132
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	196	188	8	180	169	11
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	218	212	6	209	204	5
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	227	200	27	215	185	30
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	291	238	53	292	242	50
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	291	251	40	277	249	28
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	229	165	64	232	163	69
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	133	128	5	133	126	7
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	317	162	155	303	157	146

269 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pupils of preschool education by district*

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - <i>School year</i> 2019-20220			Năm học - <i>School year</i> 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	39.369	33.223	6.146	38.141	32.750	5.391
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	6.294	5.111	1.183	5.560	5.008	552
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	3.763	3.681	82	3.649	3.474	175
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	4.483	4.402	81	4.461	4.375	86
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	3.682	3.291	391	3.789	3.423	366
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	4.419	3.629	790	4.767	4.001	766
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	5.082	4.577	505	4.607	4.111	496
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	4.176	3.393	783	4.170	3.393	777
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	2.223	2.113	110	2.196	2.063	133
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	5.247	3.026	2.221	4.942	2.902	2.040

269 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) *Number of pupils of preschool education by district*

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - <i>School year</i> 2021-20222			Năm học - <i>School year</i> 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	21.770	18.383	3.387	36.402	30.798	5.604
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	3.154	2.432	722	5.871	4.772	1.099
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	2.069	1.939	130	3.387	3.207	180
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	2.554	2.534	20	4.111	4.045	66
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	2.486	2.132	354	3.511	3.066	445
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	2.456	2.050	406	4.223	3.528	695
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	2.190	2.078	112	4.421	4.170	251
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	2.806	2.327	479	4.131	3.377	754
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	1.441	1.383	58	2.082	2.007	75
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	2.614	1.508	1.106	4.665	2.626	2.039

270 Số trường học, lớp học phổ thông

Number of schools and classes of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	383	353	341	324	317
Tiểu học - Primary school	245	218	208	195	188
Công lập - Public	245	218	208	195	188
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	104	103	101	98	98
Công lập - Public	104	103	101	98	98
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	31	28	28	26	26
Công lập - Public	30	26	26	25	25
Ngoài công lập - Non-public	1	2	2	1	1
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	2	3	3	3	3
Công lập - Public	2	3	3	3	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và TH phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1	1
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	5.554	5.535	5.575	5.583	5.502
Tiểu học - Primary school	3.230	3.195	3.163	3.181	3.114
Công lập - Public	3.230	3.188	3.151	3.166	3.096
Ngoài công lập - Non-public	-	7	12	15	18
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.651	1.649	1.700	1.678	1.657
Công lập - Public	1.651	1.642	1.687	1.665	1.641
Ngoài công lập - Non-public	-	7	13	13	16
Trung học phổ thông - Upper secondary school	673	691	712	724	731
Công lập - Public	662	677	693	703	706
Ngoài công lập - Non-public	11	14	19	21	25

270 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học phổ thông** (Cont.) *Number of schools and classes of general education*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	95,99	92,17	96,60	95,01	97,84
Tiểu học - Primary school	94,23	88,98	95,41	93,75	96,41
Công lập - Public	94,23	88,98	95,41	93,75	96,41
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,11	99,04	98,06	97,03	100,00
Công lập - Public	98,11	99,04	98,06	97,03	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,00	90,32	100,00	92,86	100,00
Công lập - Public	100,00	86,67	100,00	96,15	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	200,00	100,00	50,00	100,00
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	200,00	150,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	200,00	150,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

270 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học phổ thông** (Cont.) *Number of schools and classes of general education*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số lớp học - Number of classes	98,79	99,66	100,72	100,14	98,55
Tiểu học - <i>Primary school</i>	98,24	98,92	99,00	100,57	97,89
Công lập - <i>Public</i>	98,24	98,70	98,84	100,48	97,79
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	171,43	125,00	120,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	99,10	99,88	103,09	98,71	98,75
Công lập - <i>Public</i>	99,10	99,45	102,74	98,70	98,56
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	185,71	100,00	123,08
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	100,75	102,67	103,04	101,69	100,97
Công lập - <i>Public</i>	100,46	102,27	102,36	101,44	100,43
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	122,22	127,27	135,71	110,53	119,05

(*) Giáo viên và học sinh của trường phổ thông cơ sở, trường trung học và trường tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông đã ghép vào giáo viên và học sinh của từng cấp
Teachers and students of middle schools, high schools and elementary-secondary schools middle school-high school has merged teachers and students of each level.

271

Số trường phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of general education
in school year 2022-2023 by district

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary</i>	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	317	188	98	26	3	1	1
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	36	18	11	5	-	1	1
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	33	19	12	2	-	-	-
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	36	21	12	3	-	-	-
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	28	15	9	2	2	-	-
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	46	29	15	2	-	-	-
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	32	20	9	3	-	-	-
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	38	26	9	3	-	-	-
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	24	13	8	2	1	-	-
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	44	27	13	4	-	-	-

272

Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.502	3.114	1.657	731	-
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	742	367	224	151	-
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	503	304	139	60	-
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	631	371	184	76	-
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	565	335	167	63	-
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	677	411	208	58	-
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	638	345	201	92	-
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	652	355	211	86	-
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	334	196	96	42	-
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	760	430	227	103	-

273 Số giáo viên và học sinh phổ thông

Number of teachers and pupils of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
SỐ GIÁO VIÊN (Người) NUMBER OF TEACHERS (Person)	9.194	9.226	9.246	9.169	8.693
Tiểu học - Primary school	4.617	4.669	4.734	4.662	4.397
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	-	-	-	3.259	3.105
Công lập - Public	4.617	4.646	4.708	4.629	4.367
Ngoài công lập - Non-public	-	23	26	33	30
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.212	3.152	3.091	3.101	2.884
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	-	-	-	2.540	2.312
Công lập - Public	3.212	3.151	3.082	3.082	2.872
Ngoài công lập - Non-public	-	1	9	19	12
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.365	1.405	1.421	1.406	1.412
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	-	-	-	1.398	1.094
Công lập - Public	1.350	1.377	1.397	1.374	1.372
Ngoài công lập - Non-public	15	28	24	32	40
SỐ HỌC SINH (Học sinh) NUMBER OF PUPILS (Pupil)	192.157	193.705	197.878	198.925	198.149
Tiểu học - Primary school	99.968	99.942	99.343	101.282	100.095
Công lập - Public	99.968	99.747	99.045	100.977	99.761
Ngoài công lập - Non-public	-	195	298	305	334
Trung học cơ sở - Lower secondary school	64.997	66.079	69.581	68.076	68.090
Công lập - Public	64.997	65.852	69.254	67.787	67.819
Ngoài công lập - Non-public	-	227	327	289	271
Trung học phổ thông - Upper secondary school	27.192	27.684	28.954	29.567	29.964
Công lập - Public	26.823	27.171	28.254	28.925	29.096
Ngoài công lập - Non-public	369	513	700	642	868

274 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	6.000	6.272	6.274	6.317	5.937
Tiểu học - Primary school	3.318	3.345	3.338	3.322	3.190
Công lập - Public	3.318	3.330	3.320	3.295	3.164
Ngoài công lập - Non-public	-	15	18	27	26
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.908	2.138	2.145	2.009	1.930
Công lập - Public	1.908	2.137	2.133	1.998	1.924
Ngoài công lập - Non-public	-	1	12	11	6
Trung học phổ thông - Upper secondary school	774	789	791	986	817
Công lập - Public	765	776	776	923	792
Ngoài công lập - Non-public	9	13	15	63	25
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirl (Pupil)	91.297	96.520	96.734	97.900	98.702
Tiểu học - Primary school	48.143	48.045	48.128	48.120	48.239
Công lập - Public	48.143	47.948	48.001	47.973	48.088
Ngoài công lập - Non-public	-	97	127	147	151
Trung học cơ sở - Lower secondary school	27.994	33.013	33.125	33.226	33.509
Công lập - Public	27.994	32.901	33.001	33.100	33.198
Ngoài công lập - Non-public	-	112	124	126	311
Trung học phổ thông - Upper secondary school	15.160	15.462	15.481	16.554	16.954
Công lập - Public	15.047	15.293	15.300	16.341	16.579
Ngoài công lập - Non-public	113	169	181	213	375

275

Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.693	4.397	2.884	1.412
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	1.253	522	411	320
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	793	435	253	105
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	961	498	314	149
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	916	481	317	118
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	1.060	580	362	118
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	1.026	499	343	184
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	1.014	496	354	164
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	568	319	178	71
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	1.102	567	352	183

276

Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education
in school year 2022-2023 by district*

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	198.149	100.095	68.090	29.964
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	28.278	12.825	9.381	6.072
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	17.898	9.483	5.927	2.488
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	23.298	12.386	7.857	3.055
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	18.927	9.894	6.480	2.553
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	20.944	11.089	7.575	2.280
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	23.355	11.237	8.152	3.966
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	25.534	12.649	9.258	3.627
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	11.142	5.653	3.838	1.651
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	28.773	14.879	9.622	4.272

277

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	21	21	21	22	23
Tiểu học - <i>Primary school</i>	22	21	21	22	23
Công lập - <i>Public</i>	22	21	21	22	23
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	8	11	9	11
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	20	21	23	22	24
Công lập - <i>Public</i>	20	21	22	22	24
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	227	36	15	23
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	20	20	20	21	21
Công lập - <i>Public</i>	20	20	20	21	21
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	25	18	29	20	22
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	35	35	35	32	36
Tiểu học - <i>Primary school</i>	31	31	31	32	32
Công lập - <i>Public</i>	31	31	31	32	32
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	28	25	20	19
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	39	40	41	41	41
Công lập - <i>Public</i>	39	40	41	41	41
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	32	25	22	17
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	40	40	41	41	41
Công lập - <i>Public</i>	41	40	41	41	41
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	34	37	37	31	35

278 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	...	...	...	...	...
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	...	...	...	...
Tiểu học - Primary school	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,97	99,99	99,99	99,99	99,99
Trung học cơ sở - Lower secondary school	81,09	81,12	82,01	94,39	94
Trong đó: Nữ - Of which: Female	80,98	80,72	81,11	96,62	96,12
Trung học phổ thông Upper secondary school	43,16	43,14	43,21	68,27	72,21
Trong đó: Nữ - Of which: Female	42,78	42,75	43,12	78,44	79,56
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	...	...	...	...	...
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	...	...	...	...
Tiểu học - Primary school	97,03	95,7	96,4	95,80	93,82
Trong đó: Nữ - Of which: Female	96,92	95,6	95,1	95,60	93,80
Trung học cơ sở - Lower secondary school	90,64	90,71	91,84	91,29	89,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	89,51	89,61	90,12	93,96	92,66
Trung học phổ thông Upper secondary school	43,14	43,17	44,12	47,17	68,02
Trong đó: Nữ - Of which: Female	42,36	42,32	43,11	53,78	76,53

279 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	9.434	5.584	98,80	93,91
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	1.994	1.058	97,94	99,15
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	724	402	98,34	99,00
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	957	864	97,49	63,89
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	755	439	98,94	97,04
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	747	418	98,93	99,52
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	1.357	748	99,26	100,00
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	1.191	687	99,83	100,00
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	456	233	98,90	100,00
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	1253	735	99,76	100,00

Ghi chú: Số liệu tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm học 2022-2023 chưa có số liệu tổng hợp của Sở Giáo dục tỉnh.

280 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

%

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban <i>Rate of repeaters</i>					
Tiểu học - Primary school	0,16	0,09	1,15	1,51	0,02
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,08	0,04	0,94	1,03	0,02
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,01	0,08	0,09	0,05	0,02
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,00	0,03	0,04	0,04	0,02
Trung học phổ thông Upper secondary school	3,45	0,87	0,86	0,82	0,03
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,50	0,71	0,69	0,71	0,02
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học <i>Rate of drop-out</i>					
Tiểu học - Primary school	0,07	0,06	0,19	0,25	0,33
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,05	0,04	0,18	0,21	0,28
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,36	0,3	0,31	0,61	0,30
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,28	0,22	0,21	0,56	0,28
Trung học phổ thông Upper secondary school	1,69	1,45	1,44	1,89	0,68
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,48	1,09	1,07	1,79	0,69

281

Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools, teachers and pupils of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	...	...	...	...	...
Địa phương - <i>Local</i>	...	...	...	...	...
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	162	158	152	177	133
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	53
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	80
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	109	105	100	124	101
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	53	53	52	53	32
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	...	...	...	...	...
Địa phương - <i>Local</i>	...	...	...	177	133
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>	162	158	152	177	133
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	69	66	44	49	54
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	87	85	105	128	77
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	6	7	3	-	2

281

(Tiếp theo) **Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục trung cấp chuyên nghiệp**
(Cont.) *Number of schools, teachers and pupils of professional secondary education*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	2.516	1.898	2.012	2.405	2.897
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	2.105
Nữ - Female	...	...	...	...	792
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.488	1.898	2.012	2.405	2.897
Ngoài công lập - Non-public	28	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	...	...	...	...	-
Địa phương - Local	...	...	...	...	2.897
Số học sinh tuyển mới (Học sinh) Number of new enrolments (Pupil)	...	...	...	...	1.858
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	...	...	...	...	1.858
Ngoài công lập - Non-public	...	...	...	...	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	...	...	...	...	-
Địa phương - Local	...	...	...	...	1.858
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) Number of graduates (Pupil)	1.045	1.187	777	952	905
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.003	1.157	777	952	905
Ngoài công lập - Non-public	42	30	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	...	...	...	...	-
Địa phương - Local	...	...	...	...	905

282 Số trường, số giáo viên và sinh viên của giáo dục cao đẳng

*Number of colleges, teachers and students
of colleges education*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	...	...	...	...	-
Địa phương - <i>Local</i>	...	...	...	...	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	148	131	117	111	133
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	71
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	62
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	148	131	117	111	133
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	...	...	...	...	-
Địa phương - <i>Local</i>	...	...	...	...	133
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	84	71	84	83	83
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	62	60	33	26	43
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	2	-	-	2	7

282 (Tiếp theo) Số trường, số giáo viên và sinh viên của giáo dục cao đẳng

(Cont.) Number of colleges, teachers and students of colleges education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số sinh viên (Sinh viên) Number of pupils (Student)	1.262	1.082	1.311	1.487	1.461
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	729
Nữ - Female	...	...	...	...	732
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.262	1.082	1.311	1.487	1.461
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	...	...	...	...	-
Địa phương - Local	...	...	...	...	1.461
Số sinh viên tuyển mới (Sinh viên) Number of new enrolments (Student)	...	...	...	...	660
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	...	...	...	...	660
Ngoài công lập - Non-public	...	...	...	...	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	...	...	...	...	
Địa phương - Local	...	...	...	...	660
Số sinh viên tốt nghiệp (Học sinh) Number of graduates (Student)	426	320	325	337	491
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	426	320	325	337	491
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	...	...	...	...	-
Địa phương - Local	...	...	...	...	491

283 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

Tổ chức - Organization

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4	5	6	7	8
Phân theo loại hình tổ chức - By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	3	2	2	2	3
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>		1	1	1	1
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	1	2	3	4	4
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ By field of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	1	2	2	3	3
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	1	1	2	2	3
Khoa học y dược - <i>Medical science</i>					
Khoa học xã hội và nhân văn <i>Social science and humanities</i>	2	2	2	2	2

284 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI - TOTAL	4.927	5.098	3.422	3.036	2.138
Phân theo nguồn cấp kinh phí - <i>By funding sources</i>					
Ngân sách nhà nước - <i>State budget</i>	4.927	5.098	3.422	3.036	2.138
Trung ương - <i>Center</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	4.927	5.098	3.422	3.036	2.138
Ngoài ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
Trong nước - <i>Domestic</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nước - <i>Foreign</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu - <i>By type of research</i>					
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu - <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural sciences</i>	805	370	56	-	26
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	650	1.950	2.103	989	61
Khoa học y dược - <i>Medical science</i>	71	70	19	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	2.405	2.350	897	1.479	1.921
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	652	358	347	568	130
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	344	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động - <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organization</i>	-	-	-	-	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	1.090	1.919	130	484	785
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	3.167	2.479	2.682	1.392	101
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	-	-	-	560	-
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	670	700	610	600	1.252

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP
VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARD,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE
AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
285 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	595
286 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	596
287 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	597
288 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	598
289 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	599
290 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	600
291 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	601
292 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by districts</i>	602
293 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by districts</i>	603
294 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	604

Biểu Table	Trang Page
295 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition</i>	605
296 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	606
297 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	607
298 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	607
299 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	608
300 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	609
301 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	610
302 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	611
303 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	612
304 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	613
305 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	614

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{l}{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập bình} \\ \text{quân đầu người} \\ \text{01 tháng} \end{array} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thông kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE , SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic

Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

- (1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.
- (2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{l}{D_t}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t . Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in

kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- ***Income-based criteria:***

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including

food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-

economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of hazardous waste collected} \\ \text{and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of} \\ \text{domestic solid waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CU, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại thời điểm 31/12/2022 là 117 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện; 7 phòng khám đa khoa khu vực; 94 trạm y tế xã, phường. Tổng số giường bệnh tại các cơ sở y tế là 3.170 giường, tăng 1,60% so với năm 2021, trong đó có 2.700 giường trong các bệnh viện và 470 giường trong các trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh do các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 là 27 giường bệnh, tăng so với bình quân 26 giường bệnh của năm 2021.

Tại thời điểm 31/12/2022, tổng số nhân lực y tế tại các cơ sở là 4.201 người, tăng 0,65% so với năm 2021, trong đó 3.694 người làm việc trong ngành Y, tăng 0,30%, bác sĩ là 943 người, tăng 1,95%; số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2022 là 8,1 người, tăng so với bình quân 7,8 người của năm 2021; cán bộ ngành Dược là 507 người, tăng 3,26%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 đạt 68,80%, giảm 13,70 điểm phần trăm so với năm 2021; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi là 10,8%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 19,4% và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5% (kết quả ước tính theo kế hoạch của năm 2022, do Viện Dinh dưỡng chưa thông báo kết quả năm 2022 kịp).

2. Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao

Năm 2022, các hoạt động văn hóa, thể thao thu được nhiều kết quả tốt đẹp, giành được 6 huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế, bao gồm 1 huy

chương vàng, 2 huy chương bạc và 3 huy chương đồng ở Đông Nam Á - ASEAN.

3. Mức sống dân cư

Năm 2022, thực hiện tốt Chương trình phòng, chống dịch Covid-19 và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, nên đời sống dân cư ổn định, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.617 nghìn đồng, tăng 14,51% so với năm 2021. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt năm 2022 đạt 100%. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 là 1,23%, tăng 0,39% so với năm 2021.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2022, những cơn mưa kèm theo giông, lốc ở một số nơi trên địa bàn tỉnh đã ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu thu thập được, thiên tai làm 1 người bị thương; 2 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 296 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 9.228,8 ha lúa, 779,9 ha hoa màu bị hư hỏng; Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2022 ước tính khoảng 56,2 tỷ đồng.

5. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 76 vụ tai nạn giao thông. So với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông năm 2022 tăng 1,33%; số người chết tăng 19,35%; số người bị thương giảm 19,05%.

Năm 2022, cả tỉnh xảy ra 8 vụ cháy, nổ, so với năm 2021 giảm 12 vụ, tương đương giảm 60%; không có thiệt hại về người; thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 3.457 triệu đồng, so với năm 2021 giảm 22,12% (-982 triệu đồng).

HEALTHS, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2022

1. Health and community health care

The number of medical examination and treatment establishments in Tay Ninh province as of December 31, 2022 was 117, including 16 hospitals; 7 regional polyclinics; 94 commune and ward health stations. The total number of hospital beds in medical facilities was 3,170 beds, an increase of 1.60% compared to 2021, of which there were 2,700 beds in hospitals and 470 beds in commune and ward health stations. The average number of hospital beds per 10,000 people in the province in 2022 was 27 beds, up from the average of 26 beds in 2021.

As of December 31, 2022, the total number of health workers at the facilities was 4,201 people, an increase of 0.65% compared to 2021, of which 3,694 people worked in the medical sector, an increase of 0.30%. The number of doctors were 943 people, an increase of 1.95%; the average number of doctors per ten thousand people in 2022 was 8.1 people, up from the average of 7.8 people in 2021; The number of staff in the pharmaceutical sector was 507 people, an increase of 3.26%.

The rate of children under 1 year of age fully vaccinated with vaccines in 2022 reached 68.80%, down 13.70 percentage points compared to 2021; the rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition was 10.8%, the rate of children under 5 years old height-for-age malnutrition was 19.4% and the rate of children under 5 years old with weight-for-height malnutrition was 5% (estimated results according to the plan of 2022, because the Institute of Nutrition had not yet announced the results in 2022).

2. Culture, information and sport

In 2022, cultural and sports activities achieved many good results, winning 6 medals in international competitions, including 1 gold medal, 2 silver medals and 3 bronze medals in ASEAN.

3. Living standards

In 2022, due to the well-implementation of the Covid-19 pandemic prevention and control program and the socio-economic recovery and development program, the population's life was stable, the average monthly income per capita in the whole province at current prices reached 4,617 thousand VND, an increase of 14.51% compared to 2021. The percentage of households using electricity in 2022 reached 100%. The poverty rate in 2022 was 1.23%, an increase of 0.39% compared to 2021.

4. Damage caused by natural disasters

In 2022, rains accompanied by thunderstorms and whirlwinds in some parts of the province had affected production and people's lives. According to the collected data, natural disaster injured 1 person; 2 houses collapsed and swept away; 296 houses were flooded, landslides, roof blown off; 9,228.78 hectares of rice, 779.94 hectares of crops were damaged; The total value of damage caused by natural disasters in 2022 was estimated at 56.2 billion VND.

5. Social order and safety

In 2022, there were 76 traffic accidents in the province. Compared to 2021, the number of traffic accidents in 2022 increased by 1.33%; the number of deaths increased by 19.35%; the number of injured people decreased by 19.05%.

In 2022, the whole province had 8 fires and explosions, 12 cases decreased compared to 2021, equivalent to a decrease of 60%; not cause damage to people; Property damage was estimated at 3,457 million VND, down 22.12% (- 982 million VND) compared to 2021.

285 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicator on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	23	23	25	26	27
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	5,1	5,1	7,5	7,8	8,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>					68,8
Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of people poisoned by food</i>	6	16	71	-	10
Số người chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	-	-	-	4,93	37,99
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	-	-	-	0,45	6,39

286 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	118	118	118	117	117
Bệnh viện - Hospital	15	15	16	16	15
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	8	8	8	7	7
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	95	95	94	94	94
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	2.708	2.708	3.120	3.120	3.170
Bệnh viện - Hospital	2.223	2.223	2.650	2.650	2.600
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	100
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	20	20	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	465	465	470	470	470
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

287 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	117	107	10	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	12	3	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	7	-	7	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	94	94	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	3.170	2.370	800	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.600	1.800	800	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	470	470	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

288 Số cơ sở y tế năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2022 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	117	15	1	7	94
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	16	4	1	1	10
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	12	1	-	1	10
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	14	1	-	1	12
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	12	1	-	-	11
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	17	2	-	-	15
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	10	2	-	-	8
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	13	2	-	2	9
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	10	1	-		9
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	13	1	-	2	10

289 Số giường bệnh năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of patient beds in 2022 by district

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.170	2.600	100	-	470
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	1.270	1.120	100	-	50
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	150	100	-	-	50
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	160	100	-	-	60
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	105	50	-	-	55
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	175	100	-	-	75
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	490	450	-	-	40
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	545	500	-	-	45
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	95	50	-	-	45
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	180	130	-	-	50

290 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.396	2.360	2.787	3.683	3.694
Bác sĩ - Doctor	592	596	836	925	943
Y sĩ - Physician	645	569	623	716	713
Điều dưỡng - Nurse	887	922	1.060	1.071	1.072
Hộ sinh - Midwife	272	273	268	292	293
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	-	-	-	202	205
Khác - Others	-	-	-	477	468
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	347	380	430	491	507
Dược sĩ cao cấp Pharmacist and higher	78	98	166	199	200
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	262	277	264	283	285
Dược tá - Assistant pharmacist	7	5	-	8	8
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	1	1
Khác - Others	-	-	-	-	13

291 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.694	2.207	1.487	-
Bác sĩ - Doctor	943	461	482	-
Y sĩ - Physician	713	429	284	-
Điều dưỡng - Nurse	1.072	672	400	-
Hộ sinh - Midwife	293	229	64	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	205	96	109	-
Khác - Others	468	320	148	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	507	310	197	-
Dược sĩ cao cấp Pharmacist and higher	200	120	80	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	285	190	95	-
Dược tá - Assistant pharmacist	8	-	8	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	1	-	1	-
Khác - Others	13	-	13	-

292

Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2022 by district

Người - Person

	Tổng số Total	Trong đó - Of which					
		Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife	Kỹ thuật viên y Medical technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	3.694	943	713	1.072	293	205	468
Thành phố Tây Ninh Tay Ninh city	1.307	334	154	454	96	70	199
Huyện Tân Biên Tan Bien district	161	27	53	36	12	7	26
Huyện Tân Châu Tan Chau district	200	53	71	30	21	6	19
Huyện Dương Minh Châu Duong Minh Chau district	171	39	51	19	19	3	40
Huyện Châu Thành Chau Thanh district	199	56	65	54	23	1	-
Thị xã Hòa Thành Hoa Thanh town	680	127	126	196	53	34	144
Huyện Gò Dầu Go Dau district	610	207	90	214	29	66	4
Huyện Bến Cầu Ben Cau district	123	29	33	26	17	3	15
Thị xã Trảng Bàng Trang Bang town	243	71	70	43	23	15	21

293 Số nhân lực ngành dược năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacists and higher</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacists</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	507	200	285	8	1	13
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	153	52	93	8	-	-
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	22	18	4	-	-	-
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	28	8	20	-	-	-
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	26	13	13	-	-	-
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	39	14	25	-	-	-
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	52	22	30	-	-	-
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	109	50	58	-	1	-
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	21	6	15	-	-	-
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	57	17	27	-	-	13

294 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized
vaccinations by district

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	97,58	97,81	98,06	82,50	68,80
Thành phố Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	100,00	99,33	91,36	84,30	86,20
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	100,00	96,09	94,00	92,30	92,40
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	96,93	99,48	95,96	77,50	61,10
Huyện Dương Minh Châu <i>Duong Minh Chau district</i>	100,00	99,79	100,00	94,50	87,80
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	97,62	97,79	100,00	79,70	61,60
Thị xã Hòa Thành <i>Hoa Thanh town</i>	94,94	98,75	100,00	89,80	48,70
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	95,00	100,00	95,36	86,50	65,60
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	92,77	100,00	88,07	97,80	57,30
Thị xã Trảng Bàng <i>Trang Bang town</i>	96,71	91,53	98,51	51,40	62,50

295 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and kind of malnutrition*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	11,6	11,0	10,9	...	10,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	21,5	...	19,6	...	19,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	3,4	...	3,3	...	5,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...

296 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Số người nhiễm HIV/AIDS <i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>	449	374	75
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>HIV infected people alive accumulation as of 31/12/2022</i>	4.276	2.937	1.339
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2022</i>			
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2022 trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants</i>	360	247	113
Số người chết do HIV/AIDS <i>Number of HIV/AIDS death people</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022</i>	76	61	15
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022</i>	1.957	1.555	402
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants</i>	6,39	5,13	1,26

297 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

298 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	95,00	96,81	90,43
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	100,00	100,00	100,00	100,00	90,00
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	100,00	100,00	75,00	100,00	100,00
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	100,00	100,00	100,00	93,33	100,00
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	100,00	100,00	100,00	100,00	75,00
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	100,00	100,00	100,00	77,78	66,67
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	100,00	100,00	100,00	88,89	88,89
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	100,00	100,00	80,00	80,00	80,00

299 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes reaching national standard of health
by district*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Tây Ninh - Tay Ninh city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hòa Thành - Hoa Thanh town	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Trảng Bàng - Trang Bang town	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Ghi chú: Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế theo tiêu chí quốc gia về y tế GD 2011-2020.
Note: Percentage of communes/wards/towns meeting national standards for health according to national criteria for health 2011-2020.

300 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Huy chương - Medal

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Huy chương Vàng - Gold medal	-	1	-	-	1
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	-	-	1
Huy chương Bạc - Silver medal	2	-	-	-	2
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	1	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	1	-	-	-	2
Huy chương Đồng - Bronze medal	3	3	-	-	3
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	2	3	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	1	-	-	-	3

- Ghi chú: Năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên không tham gia.

- Note: In 2021, due to the Covid-19 pandemic situation, did not participate.

301 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,67	0,68	0,68	0,69	0,70
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	4.251,90	4.548,70	4.246,05	4.032,00	4.617,00
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	1,66	1,23	1,06	0,84	1,23
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	...	...	...	30,48	33,29
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	...	99,87	99,90	99,85	...
Tỷ lệ hộ dùng hố xí (%) <i>Percentage of households using toilet facilities (%)</i>	...	99,96	99,98	98,97	...
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) <i>Percentage of household using electricity (%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

302 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices
by income source*

Nghìn đồng - *Thous. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CHUNG - GENERAL	...	...	...	...	4.617
Phân theo nguồn thu - <i>By income source</i>					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	...	...	...	...	2.283
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	...	...	...	...	575
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry and fishing</i>	...	...	...	...	1.340
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	418

303 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TAI NẠN GIAO THÔNG TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	216	151	121	75	76
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	...	...	...	...	6
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	...	...	...	...	70
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	82	67	47	31	37
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	176	126	98	63	51
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	31	26	24	20	8
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	-	-	1	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	2	3	1	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	14.749	45.126	8.319	4.439	3.457

304 Hoạt động tư pháp

Justice

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.210	1.215	1.254	1.132	1.277
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.875	2.179	2.764	2.562	2952
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	241	338	406	433	401
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	931	1.044	972	1.096	1088
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.708	2.012	2.116	2.695	2747
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	201	283	340	490	372
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.376	1.322	1.538	1.452	294
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	2.462	2.637	3.191	3.535	572
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	131	119	197	322	131
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	197	166	186	231	262
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	...	...	...	83

305 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	4	10	6	12	1
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	-	1	-	3	-
Số người bị thương Number of injured	4	9	6	9	1
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	17	23	7	8	2
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại and damaged Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	769	1477	137	692	296
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	3.163,6	962,9	12,3	527,1	9.228,8
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	1.539,6	503,4	21,2	1.557,1	779,9
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	20,1	32,4	5,9	48,2	56,2

SỐ LIỆU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VÀ CẢ NƯỚC

DATA OF THE SOUTHERN KEY ECONOMIC REGION AND THE WHOLE COUNTRY

Biểu Table	Trang Page
306 Dân số trung bình <i>Average population</i>	617
307 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Gross domestic product at constant prices 2010</i>	618
308 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Gross domestic product at curent prices</i>	619
309 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế và theo vùng kinh tế trọng điểm phía Nam <i>Structure of gross domestic product at current prices by kinds of economic activity and by Southern key economic region</i>	620
310 Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	623
311 Chỉ số sản xuất công nghiệp <i>Index of industrial production</i>	624
312 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành <i>Retail sales of goods at current prices</i>	625
313 Thu ngân sách trên địa bàn <i>Budget revenue in local area</i>	626
314 Chi ngân sách <i>Budget expenditure in local area</i>	627

306 Dân số trung bình

Average population

Nghìn người - Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	96.385,2	96.484,0	97.582,7	98.504,4	99.461,7
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Southern key economic region	20.965,4	21.391,4	21.829,1	21.908,9	22.330,2
Tỉnh Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	1.160,7	1.171,7	1.178,3	1.181,9	1.188,8
Tỉnh Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	3.055,1	3.113,7	3.177,4	3.169,1	3.255,8
Tỉnh Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	2.345,2	2.456,3	2.580,6	2.685,5	2.763,1
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria - Vung Tau province</i>	1.138,3	1.152,2	1.167,9	1.176,1	1.178,7
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	8.843,3	9.038,6	9.227,6	9.166,84	9.389,7
Tỉnh Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	984,9	997,8	1.011,1	1.024,3	1.034,7
Tỉnh Long An <i>Long An province</i>	1.678,9	1.695,2	1.713,7	1.725,8	1.734,3
Tỉnh Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	1.759,1	1.766,0	1.772,5	1.779,4	1.785,2

307 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Gross domestic product at constant prices 2010

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	3.493.315	3.738.546	3.847.182	5.115.808	5.545.716
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Southern key economic region	1.773.531	1.904.229	1.937.433	1.871.189	2.035.011
Tỉnh Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	45.165	49.375	50.971	51.421	56.155
Tỉnh Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	187.969	205.058	214.169	218.769	233.980
Tỉnh Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	228.375	251.219	269.118	276.176	299.254
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria - Vung Tau province</i>	242.587	243.837	228.237	213.948	224.480
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	906.819	978.893	991.569	924.366	1.021.894
Tỉnh Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	36.840	40.645	43.451	46.196	49.639
Tỉnh Long An <i>Long An province</i>	69.569	76.288	80.627	81.448	86.906
Tỉnh Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	56.206	58.915	59.290	58.865	62.703

308 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

Gross domestic product at current prices

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	5.542.332	6.037.348	6.293.145	8.398.606	9.513.327
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Southern key economic region	2.542.693	2.766.843	2.832.368	2.835.330	3.221.339
Tỉnh Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	72.374	82.708	87.218	90.320	102.060
Tỉnh Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	314.785	353.840	372.953	390.253	434.990
Tỉnh Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	322.764	359.628	389.605	408.861	459.041
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria - Vung Tau province</i>	352.428	346.101	309.730	330.754	390.293
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	1.225.995	1.342.344	1.371.565	1.298.791	1.479.227
Tỉnh Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	55.230	62.472	69.989	77.838	86.910
Tỉnh Long An <i>Long An province</i>	110.336	123.403	131.887	138.198	156.357
Tỉnh Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	88.780	96.348	99.422	100.315	112.462

309

**Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế
và theo vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**
*Structure of gross domestic product at current prices
by kinds of economic activity
and by Southern key economic region*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỉnh Tây Ninh - Tay Ninh province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,84	21,21	21,60	22,28	20,45
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	39,61	42,62	43,02	42,83	45,15
Dịch vụ - Service	32,58	31,20	30,40	29,90	29,70
Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm <i>Product tax - product subsidies</i>	4,97	4,97	4,98	4,99	4,70
Tỉnh Đồng Nai - Dong Nai province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,55	9,20	10,58	10,59	9,24
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	59,58	60,84	59,97	59,92	60,36
Dịch vụ - Service	22,65	22,18	21,83	21,55	22,57
Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm <i>Product tax - product subsidies</i>	8,22	7,78	7,62	7,94	7,83
Tỉnh Bình Dương - Binh Duong province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,76	2,66	3,17	3,10	2,70
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	66,53	66,48	66,59	67,91	67,10
Dịch vụ - Service	22,36	22,56	22,32	21,32	22,80
Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm <i>Product tax - product subsidies</i>	8,35	8,30	7,92	7,67	7,40

309

(Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế và theo vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**
(Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices by kinds of economic activity and by Southern key economic region*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Bà Rịa - Vung Tau province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,14	5,69	6,84	6,48	5,87
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	76,53	72,89	68,74	70,87	70,37
Dịch vụ - Service	13,20	14,82	16,32	14,62	15,98
Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm <i>Product tax - product subsidies</i>	5,14	6,60	8,10	8,03	7,78
Thành phố Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh City	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,66	0,65	0,72	0,62	0,57
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	24,72	24,17	24,06	22,39	22,06
Dịch vụ - Service	61,71	62,24	62,52	63,39	64,02
Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm <i>Product tax - product subsidies</i>	12,91	12,94	12,70	13,60	13,35
Tỉnh Bình Phước - Binh Phuoc province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,60	20,82	23,65	23,33	19,00
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	34,87	37,96	38,51	42,27	64,10
Dịch vụ - Service	38,06	36,92	33,57	30,44	13,00
Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm <i>Product tax - product subsidies</i>	4,47	4,30	4,27	3,96	3,90

309

(Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
và theo vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**
(Cont.) *Structure of gross domestic product
at current prices by kinds of economic activity
and by Southern key economic region*

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỉnh Long An - Long An province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17,21	15,98	15,92	16,05	14,86
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	47,71	49,84	50,34	51,15	52,27
Dịch vụ - Service	28,39	27,72	27,22	26,27	26,60
Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm <i>Product tax - product subsidies</i>	6,69	6,46	6,52	6,53	6,28
Tỉnh Tiền Giang - Tien Giang province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39,40	39,10	38,80	38,60	37,20
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	26,20	26,00	26,20	26,90	28,00
Dịch vụ - Service	28,90	29,00	28,90	28,70	29,20
Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm <i>Product tax - product subsidies</i>	5,50	5,90	6,10	5,80	5,60

310 **Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành**

Investment at current prices

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	1.856.352	2.047.781	2.164.505	2.981.000	3.219.800
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam <i>Southern key economic region</i>	765.824	824.864	829.197	669.202	770.502
Tỉnh Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	27.857	34.361	35.369	33.053	37.025
Tỉnh Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	82.322	92.338	96.396	96.684	100.924
Tỉnh Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	103.593	114.675	129.334	123.370	148.034
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria - Vung Tau province</i>	43.427	43.232	56.213	52.065	66.936
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	422.490	446.538	407.812	263.359	300.017
Tỉnh Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	19.960	21.457	23.850	25.708	30.003
Tỉnh Long An <i>Long An province</i>	34.283	39.271	43.483	36.948	45.719
Tỉnh Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	31.893	32.991	36.740	38.016	41.844

311 Chỉ số sản xuất công nghiệp

Index of industrial production

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	110,10	109,10	103,40	104,80	107,80
Tỉnh Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	115,81	116,01	107,29	102,37	115,46
Tỉnh Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	109,03	108,82	105,97	103,95	108,35
Tỉnh Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	109,80	109,86	108,02	104,50	108,80
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria - Vung Tau province</i>	99,27	101,74	93,31	95,45	105,72
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	107,97	107,31	95,40	85,71	114,45
Tỉnh Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	112,75	113,34	113,65	117,80	120,64
Tỉnh Long An <i>Long An province</i>	116,42	115,08	107,96	96,84	109,04
Tỉnh Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	112,10	111,10	101,60	97,20	113,67

312 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành

Retail sales of goods at current prices

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	3.329.000	3.742.401	3.996.885	3.950.894	5.679.876
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Southern key economic region	979.328	1.080.280	1.135.652	1.076.272	1.289.062
Tỉnh Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	56.362	61.786	64.001	62.247	76.429
Tỉnh Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	116.998	129.124	143.082	153.825	175.841
Tỉnh Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	108.455	126.518	144.385	163.156	183.349
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria - Vung Tau province</i>	40.067	45.376	50.984	52.503	58.426
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	536.111	578.411	591.894	504.523	625.369
Tỉnh Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	34.290	39.005	40.197	40.978	54.078
Tỉnh Long An <i>Long An province</i>	52.756	61.056	60.912	58.063	52.161
Tỉnh Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	34.290	39.005	40.197	40.978	63.409

313 Thu ngân sách trên địa bàn

Budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	1.424.914	1.513.686	1.307.420	1.523.400	1.784.800
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Southern key economic region	679.730	765.013	757.036	806.995	895.301
Tỉnh Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	15.249	17.455	19.896	20.902	22.500
Tỉnh Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	70.053	83.826	98.611	118.906	115.501
Tỉnh Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	61.730	77.552	86.019	88.044	63.986
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria - Vung Tau province</i>	98.112	104.803	102.482	120.733	137.851
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	378.375	410.179	372.707	383.703	471.562
Tỉnh Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	9.384	11.369	11.609	13.675	14.280
Tỉnh Long An <i>Long An province</i>	26.467	31.721	35.437	37.191	42.578
Tỉnh Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	20.360	28.108	30.275	23.841	27.043

314 Chi ngân sách

Budget expenditure in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	1.616.414	1.426.038	1.432.503	1.839.200	1.562.300
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Southern key economic region	254.108	276.135	329.312	313.194	288.121
Tỉnh Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	13.313	14.466	18.133	18.865	18.123
Tỉnh Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	39.069	42.668	47.042	62.987	50.511
Tỉnh Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	23.443	26.713	28.821	32.138	22.346
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria - Vung Tau province</i>	25.945	27.849	34.740	38.579	34.110
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	93.227	95.145	121.813	93.223	90.209
Tỉnh Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	11.362	12.597	13.594	13.996	15.813
Tỉnh Long An <i>Long An province</i>	25.842	31.219	36.421	32.165	34.887
Tỉnh Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	21.907	25.480	28.749	21.242	22.121

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH

TAY NINH PROVINCE STATISTICAL YEARBOOK

2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 140 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In Hồng Việt
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- ĐKXB: 2317-2023/CXBIPH/03-14/TK do CXBIPH cấp ngày 13/7/2023.
- QĐXB số: 65/QĐ-NXBTK ngày 18/7/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2509-6